

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VH,TT&DL THANH HOÁ



TẬP BÀI GIẢNG

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ
VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

(Dành cho sinh viên các ngành: Quản lý Văn hóa,
Quản lý Thể dục Thể thao, Du lịch, Quản trị Dịch vụ
Du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn,
Quản lý Nhà nước)

**Giảng viên soạn: Nguyễn Thị Thục,
Trịnh Ngọc Trung, Vũ Văn Tuyền**

Bộ môn: Quản lý Văn hóa
Khoa: Văn hóa Thông tin

Thanh Hoá, 2019

MỤC LỤC

TT	NỘI DUNG	TRANG SỐ
A	Phần 1: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA	
1	<i>Chương 1:</i> Những vấn đề lý luận chung quản lý nhà nước về văn hóa	2
2	<i>Chương 2:</i> Quản lý Nhà nước về văn hóa	17
B	Phần 2: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỂ THAO	59
3	<i>Chương 3:</i> Nội dung quản lý Nhà nước về Thể thao	59
4	<i>Chương 4:</i> Hướng dẫn tổ chức giải thi đấu thể thao phong trào	82
C	Phần 3: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DU LỊCH	
5	<i>Chương 5:</i> Một số vấn đề chung về Du lịch	108
6	<i>Chương 6:</i> Các nội dung cơ bản của quản lý nhà nước về du lịch	115

Phần 1: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập trên mọi lĩnh vực, không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới, phát triển văn hóa được coi như một cú cánh cho nhiều quốc gia, đặc biệt khi sự gia tăng của các giá trị vật chất-kinh tế không nhất thiết ở đâu và lúc nào cũng làm cho chất lượng cuộc sống của con người tốt hơn lên.

Sự gia tăng của cải ở nhiều quốc gia có thể mang tới sự thịnh vượng vật chất nhưng đã không làm cho nhiều người cảm thấy hạnh phúc hơn, mà ngược lại, nhiều nền văn hóa, phong tục tập quán tốt đẹp bị mai một. Đó là lý do tại sao Liên hiệp quốc (UN) phát động trên phạm vi toàn thế giới “Thập kỷ văn hóa vì sự phát triển” (1987-1996), với nhiều hoạt động sâu rộng, phong phú, UNESCO cũng tiên phong trong việc soạn thảo những tuyên bố, công ước để bảo đảm sự phát triển văn hóa trên thế giới được đi đúng hướng, không bị các giá trị thị trường làm sai lệch.

Ở Việt Nam, trong Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII, Đảng ta đã đề ra 5 quan điểm cơ bản và 10 nhiệm vụ trọng tâm trong việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam. Nhấn mạnh tầm quan trọng của văn hóa như là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội. Đảng và Nhà nước ta đã xem văn hóa như một mặt trận trọng yếu và chỉ ra rằng, việc xây dựng, phát triển văn hóa đòi hỏi sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân và mọi cấp chính quyền. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (2006) đã khẳng định sự cần thiết phải thúc đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới. Một mặt lấy phát triển kinh tế làm nhiệm vụ trọng tâm, mặt khác phải coi xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, đồng thời phải xây dựng văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững về môi trường và xã hội. Những yếu tố cực kỳ quan trọng này của tiến trình đổi mới đất nước đang và sẽ có tác động lớn đến quan niệm về nội dung và hình thức của quản lý văn hóa sao cho lĩnh vực này có thể phát huy hết vai trò tích cực của mình trong sự nghiệp phát triển văn hóa.

Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Đây là một bước chuyển mình quan trọng của đất nước trong tiến trình hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế thế giới. Việc gia nhập WTO không chỉ có ý nghĩa đối với nền kinh tế Việt Nam mà còn ảnh hưởng đến toàn bộ xã hội nói chung, trong đó đặc biệt là văn hóa. Chúng ta biết rằng, văn hóa không phải đi bên lề hay đi một mình, mà cùng đồng hành với các lĩnh vực khác trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hàng loạt các vấn đề đặt ra dưới góc độ nghiên cứu: mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa trong phát triển bền vững; giữa bảo tồn di sản văn hóa, truyền thống văn hóa và phát triển; giữ tính dân tộc và hiện đại? Làm thế nào để văn hóa gắn kết như một thành tố

không thể tách rời trong chiến lược và các quy hoạt phát triển kinh tế-xã hội của đất nước và của mỗi vùng, mỗi địa phương?... Tất cả là những câu hỏi còn đang bỏ ngỏ...

Xét ở bình diện vĩ mô, quản lý văn hóa đang đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng lâu dài cho sự phát triển văn hóa của một quốc gia. Không những vậy, quản lý nói chung, quản lý văn hóa nói riêng là một khoa học nên nó không thể không dựa trên những cơ sở lý luận và thực tiễn sinh động. Xét ở bình diện vi mô, những định hướng đúng đắn của quản lý văn hóa sẽ giúp cho các hoạt động văn hóa ở các địa phương, các vùng trở nên thuận tiện hơn, tránh sự lúng túng, tùy tiện trong việc thực thi các chính sách văn hóa của Đảng và Nhà nước.

Nghiên cứu tổng quan về quản lý nhà nước về văn hóa là cơ sở để cho sinh viên nắm bắt tổng thể các vấn đề đang diễn ra trong công tác quản lý nhà nước hiện nay, từ đó có cái nhìn đúng đắn, và bước đầu định hướng được vấn đề quản lý nhà nước về văn hóa mà sinh viên đang nghiên cứu.

1.1.Văn hóa- đối tượng quản lý nhà nước

1.1.1.Khái niệm Văn hóa

Cụm từ “văn hóa” vốn bắt nguồn từ chữ La tinh “cultura”-có nghĩa là sự cày cấy, vun trồng. Từ nghĩa hạn hẹp ban đầu gắn với hoạt động nông nghiệp cổ xưa, nội dung của khái niệm văn hóa mở rộng, phát triển thành ý nghĩa vun trồng, bồi đắp hoạt động tinh thần. Trong văn hóa nhân tố hàng đầu là sự hiểu biết. Sự hiểu biết trong thời đại hiện nay được đo bằng trình độ học vấn-tức trình độ tiếp thu và vận dụng những kiến thức khoa học, kinh nghiệm và sự khôn ngoan tích lũy được trong suốt quá trình lao động sản xuất và đấu tranh để phát triển của mỗi cộng đồng và các thành viên trong cộng đồng ấy cũng phụ thuộc vào sự hiểu biết. Nhưng nếu chỉ dừng lại ở sự hiểu biết, chỉ riêng sự hiểu biết không thôi thì chưa thành văn hóa. Chỉ thành văn hóa khi sự hiểu biết được sự dụng làm nền tảng và định hướng cho lối sống, đạo lý, tâm hồn, hành động (nói cách khác là cho thế ứng xử) của mỗi dân tộc và mỗi thành viên vươn tới cái đúng, cái tốt đẹp trong mối quan hệ giữa người với người, giữa người với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết *“Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo, phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn hóa, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa”* (Hồ Chí Minh toàn tập. Tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Quyển 6, 1995, tr.431).

Nội dung làm cho con người phát triển gắn chặt với sự sáng tạo, đó chính là bản chất đích thực của văn hóa. Như vậy, với cách hiểu văn hóa là tổng hòa các yếu tố trên, thì văn hóa luôn gắn với phát triển, không đứng ngoài phát triển. Văn hóa là nhân tố nội sinh của phát triển. Văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển.

Trong văn hóa, hệ tư tưởng luôn đóng vai trò quyết định, là “hạt nhân” của văn hóa. Hệ tư tưởng quy định kiểu, loại của văn hóa, phân biệt văn hóa của chế độ xã hội này với văn hóa của chế độ xã hội khác. Hệ tư tưởng của Chủ nghĩa Mác-Lênin và tư

tưởng Hồ Chí Minh là nhân tố cơ bản, cốt lõi, quyết định sự khác biệt của hình thái văn hóa của chế độ XHCN với hình thái văn hóa của các chế độ xã hội khác.

Cùng với quá trình phát triển văn hóa ngày càng có nội dung phong phú. Vì thế, có rất nhiều định nghĩa về văn hóa. Có thể khái lược dưới một số nhóm định nghĩa sau:

**Định nghĩa mang tính chất mưu tả*

“Văn hóa là một phức thể bao gồm kiến thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, pháp luật, tập quán và mọi khả năng và thói quen mà con người, với tư cách là thành viên xã hội đạt được” (E.B.Thai-Lơ).

“Văn hóa là tất cả những gì do con người sản xuất ra: công cụ, biểu trưng, thiết chế, hoạt động, các quan niệm, tín ngưỡng. Đó là những sản phẩm nhân tạo được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác”

**Định nghĩa mang tính chất kế thừa di sản*

“Văn hóa là một phức thể hiện tượng của kế thừa xã hội, thực tiễn và tín ngưỡng. Phức thể này xác định cuộc sống của chúng ta” (Xepia).

“Văn hóa bao gồm các quá trình kế thừa về kỹ thuật, tư tưởng, tập quán và giá trị” (Ma-li-nốp-xki).

**Định nghĩa nhấn mạnh vào nếp sống xã hội, vào phương thức ứng xử*

“Văn hóa là toàn bộ nếp sống được xác định bằng môi trường xã hội và thông qua các cá nhân với tư cách là thành viên của xã hội ấy” (Kow-li-ne-béc-gơ)

“Văn hóa là cách ứng xử là các thành viên trong xã hội học được” (F.Merrell).

**Định nghĩa nhấn mạnh vào khả năng học tập, thích ứng của con người với môi trường tự nhiên.*

“Văn hóa bao gồm toàn bộ tạo phẩm do con người làm ra trong quá trình thích ứng với môi trường” (Bơ-lin-men-tan).

“Văn hóa là nếp sống, là sự thích ứng đặc biệt của con người với môi trường tự nhiên và các nhu cầu kinh tế”

“Văn hóa là lối sống mà con người học được, chứ không phải là sự kế thừa sinh học” (R.Be-nê-đích).

“Văn hóa là tất cả những gì con người sản xuất ra” công cụ, biểu trưng, thiết chế, hoạt động, quan niệm, tín ngưỡng. Đó là những sản phẩm nhân tạo, được truyền đạt từ thế hệ này qua thế hệ khác”.

**Định nghĩa nhấn mạnh vào khía cạnh tư tưởng của văn hóa*

“Văn hóa là dòng thác tư tưởng xuyên từ cá nhân này sang cá nhân khác, thông qua những ứng xử biểu trưng, những từ ngữ và qua sự bắt chước” (Phờ-ro-đơ).

**Định nghĩa nhấn mạnh vào phương diện giá trị sáng tạo của văn hóa*

“Cột trụ của văn hóa là giá trị. Giá trị cơ bản của Phương Tây cổ đại cũng như hiện đại là tư tưởng tự do” (A.Vê-bơ).

“Văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo trong quá khứ và trong hiện tại. Qua các thế kỷ hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên một hệ thống giá trị,

các truyền thống và các thị hiếu – những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc (F. Mayo-Tổng Giám đốc UNESCO).

**Định nghĩa nhấn mạnh vào mô hình thể chế xã hội, các biểu trưng của văn hóa.*

“Văn hóa là hình thái toàn diện của những thể chế mà con người cùng có chung trong xã hội” (J.H.Phich-Xtơ).

“Văn hóa bao gồm các sáng tạo hoặc những đặc điểm văn hóa, tích hợp lại trong một hệ thống nhiều cấp độ liên kết khác nhau giữa các bộ phận, những đặc điểm vật chất hoặc phi vật chất được tổ chức lại nhằm đáp ứng các nhu cầu cơ bản của con người . Chúng tạo ra thể chế xã hội, hợp thành hạt nhân của văn hóa. Các thể chế xã hội liên hệ qua lại với nhau dưới hình thức một mô hình đơn nhất cho mỗi xã hội” (Ô-rơ-bec và Nim-cóp).

Văn hóa là cơ chế các hiện tượng, vật thể, hành động, tư tưởng, cảm xúc. Cơ chế này được tạo ra nhờ việc sử dụng các biểu tượng, hoặc phụ thuộc vào biểu tượng đó” (I.Oai-tơ).

Như vậy, Văn hóa là sự phản ánh rõ nét nhất bản sắc của mỗi dân tộc. Vươn tới cái tốt, cái đẹp là nét chung của văn hóa nhân loại và đó là cốt lõi để tạo nên sự phát triển của xã hội loài người, là bản chất đích thực của văn hóa, đây chính là cơ sở để toàn cầu hóa. Giải quyết mối quan hệ giữa tính giai cấp, tính dân tộc, tính nhân loại của văn hóa là trách nhiệm của Nhà nước và toàn xã hội

1.1.2. Phạm vi, đối tượng quản lý

Về mặt lý luận, văn hóa là khái niệm đa nghĩa thẩm thấu trong mọi lĩnh vực. Mọi hoạt động của đời sống xã hội, khó thống nhất được một định nghĩa bao quát. Song ở góc độ quản lý Nhà nước lại cần một cách nhìn thực hành, thực tiễn đối với văn hóa. Quản lý Nhà nước về văn hóa đòi hỏi phải giới hạn văn hóa ở một phạm vi hẹp và vào những hoạt động cụ thể của văn hóa.

Đối tượng văn hóa hiểu theo nghĩa rộng được nhiều cơ quan tham gia quản lý.

- Văn hoá giáo dục
- Văn hoá khoa học
- Văn hoá nghệ thuật
- Văn hoá thông tin
- Văn hoá xã hội
- Văn hoá tôn giáo
- Văn hoá du lịch
-

Phạm vi văn hoá thuộc quản lý của Bộ Văn hoá-Thể thao và Du lịch

-Văn hoá nghệ thuật: âm nhạc, hội hoạ, văn học, sân khấu, điện ảnh...

-Văn hoá thông tin đại chúng: báo chí, phát thanh, truyền hình, băng đĩa, internet...

-Văn hoá xã hội: lễ hội, thủ công mỹ nghệ, phong tục, tập quán, công viên, quán rượu, nhà hàng ...

-Các công việc văn hoá: thư viện, bảo tàng, di tích lịch sử văn hoá, câu lạc bộ, nhà văn hoá....

Như vậy, đối tượng của quản lý nhà nước về văn hoá rất đa dạng, ở đây vấn đề quản lý được quan tâm từ khâu sáng tạo/ hình thành đến lưu thông/ phân phối đến hiệu quả cuối cùng đem đến cho nhân dân.

1.2.Khái niệm và đặc điểm quản lý nhà nước về văn hóa

1.2.1.Khái niệm quản lý nhà nước về văn hóa

Lịch sử phát triển của xã hội loài người từ thời kỳ mông muội cho đến nền văn minh hiện đại tri thức, sức lao động và quản lý là những yếu tố được nổi lên rõ nét. Trong các yếu tố này, quản lý được xem là sự kết hợp giữa tri thức với sức lao động. Nếu kết hợp tốt thì xã hội phát triển, còn ngược lại thì sự phát triển sẽ chậm hoặc rối ren. Vận hành sự kết hợp này trước hết cần một cơ quan quản lý (chế độ, chính sách, biện pháp và các khía cạnh tâm lý xã hội), nhưng tựu trung lại là người quản lý cần phải biết tác động bằng cách nào đó để người bị quản lý luôn luôn cố gắng sáng tạo ra lợi ích cho mình, cho Nhà nước và cho xã hội. Từ góc nhìn hành động thì quản lý là điều khiển các quá trình hoạt động của con người đối với các đối tượng khác nhau như: vật hữu sinh, vật vô tri vô giác và chính con người (quản lý xã hội).

Quản lý xã hội được Các Mác coi là chức năng đặc biệt được sinh ra từ tính chất xã hội lao động. Người viết “Bất kỳ một lao động xã hội hay cộng đồng nào cũng được tiến hành trên quy mô được đối lớn cũng đều cần có sự quản lý, nó xác lập mối quan hệ hài hòa giữa các công việc riêng rẽ và thực hiện chức năng chung nhất xuất phát từ sự vận động của toàn bộ cơ cấu sản xuất. Như vậy, quản lý ở khía cạnh quản lý xã hội là sự tác động có ý thức để chỉ huy, điều khiển, hướng dẫn các quá trình xã hội và hành vi hoạt động của con người để đạt được tới mục đích, đúng ý chí của người quản lý và phù hợp với quy luật khách quan. Ở khía cạnh này, quản lý xã hội bao gồm các yếu tố: Chủ thể (con người và cơ quan tổ chức của con người) với hoạt động quản lý; khách thể (hành vi và hoạt động của con người) với hoạt động bị quản lý; mối quan hệ qua lại giữa chủ thể và khách thể.

Quá trình quản lý xã hội được thực hiện là nhờ thực hiện mối quan hệ quyền lực phức tạp giữa quản lý với người bị quản lý, đó là quyền quản lý. Trong xã hội chưa có nhà nước, quyền lực này được củng cố, đảm bảo bằng uy tín của chủ thể quản lý, bằng sự tôn trọng của các thành viên trong cộng đồng (hội nghị toàn thị tộc) hoặc thông thường là những thủ lĩnh có tài năng, kinh nghiệm, uy tín hoặc tập thể những người có tài năng, kinh nghiệm, uy tín do các thành viên cộng đồng bầu ra. Từ khi xuất hiện nhà nước thì bộ phận quản lý quan trọng nhất, tức là phần quản lý xã hội

quan trọng nhất được Nhà nước đảm nhiệm. Nhưng quản lý xã hội không chỉ do Nhà nước với tư cách là một tổ chức chính trị đặc biệt thực hiện mà còn do tất cả các bộ phận cấu thành khác của hệ thống chính trị thực hiện như: giai cấp, các chính đảng, các tổ chức xã hội... Do vậy, quản lý xã hội hiểu theo nghĩa này là một khái niệm rộng bao hàm quản lý các công việc Nhà nước (phần quản lý xã hội do Nhà nước đảm nhiệm) và quản lý các công việc xã hội (phần quản lý xã hội còn lại).

Quản lý Nhà nước được thực hiện bởi tất cả các cơ quan Nhà nước và sự tham gia của nhân dân hoặc các tổ chức xã hội nếu được Nhà nước giao quyền thực hiện chức năng Nhà nước. Quản lý Nhà nước ở đây được biểu hiện là quản lý có tính chất Nhà nước, do Nhà nước thực hiện thông qua bộ máy Nhà nước, nhằm thực hiện các nhiệm vụ và chức năng của Nhà nước. Quản lý Nhà nước khác với dạng quản lý của các chủ thể khác (Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ....) ở chỗ các chủ thể này không dùng quyền lực pháp luật của Nhà nước để điều chỉnh các quan hệ quản lý mà chỉ dùng phương thức giáo dục vận động quần chúng.

Quản lý Nhà nước xét ở khía cạnh hoạt động chấp hành và điều chỉnh là hoạt động quản lý hành chính Nhà nước hay nói cách khác là hoạt động hành chính của cơ quan thực thi quyền lực Nhà nước để quản lý, điều hành các lĩnh vực của đời sống xã hội theo pháp luật. Trong thời điểm hiện nay, xét ở khía cạnh này, đó là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực pháp luật của Nhà nước đối với các quá trình xã hội và hành vi hoạt động của con người để duy trì và phát triển cao mối quan hệ xã hội và trật tự pháp luật nhằm thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa, do các cơ quan trong hệ thống chính phủ từ trung ương đến cơ sở tiến hành.

Là một hiện tượng vô cùng quan trọng của xã hội, văn hóa xuất hiện cùng với sự xuất hiện của xã hội loài người và ngay khi Nhà nước ra đời thì văn hóa đã được tổ chức chính trị đặc biệt này quản lý bằng nhiều hình thức khác nhau. Để hiểu rõ khái niệm văn hóa. Có thể nói, văn hóa là một bộ phận hữu cơ trong toàn bộ hoạt động của một chế độ xã hội. Trong chế độ xã hội có tổ chức, nhất là trong điều kiện nền kinh tế thị trường, bộ phận này càng cần được phải quản lý và định hướng phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong văn hóa, nhân tố hàng đầu là sự hiểu biết, sự hiểu biết được đo bằng trình độ học vấn – tức trình độ tiếp thu và vận dụng những kiến thức khoa học, là kinh nghiệm và sự tích lũy qua quá trình lao động sản xuất, đấu tranh để phát triển của mỗi cộng đồng và các thành viên trong cộng đồng đó. Nhưng văn hóa không chỉ dừng lại ở sự hiểu biết mà sự hiểu biết đó phải được sử dụng làm nền tảng và định hướng cho lối sống, đạo lý, tâm hồn, hành động (nói cách khác là ứng xử) của mỗi dân tộc và các thành viên vươn tới cái đúng, cái tốt đẹp trong mối quan hệ giữa người với người, giữa người với môi trường xã hội và tự nhiên mới

tạo thành văn hóa thực thụ. Mặc dù có rất nhiều các định nghĩa khác nhau về văn hóa nhưng hiểu văn hóa là tổng hòa các yếu tố kể trên thì văn hóa luôn gắn liền với phát triển, văn hóa là nhân tố nội sinh phát triển, văn hóa vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển, đặc trưng cơ bản của văn hóa là dân tộc và thẩm mỹ.

Quản lý Nhà nước về văn hóa và hoạt động định hướng, cơ bản và quan trọng nhất trong quản lý văn hóa. *Quản lý Nhà nước về văn hóa ở đây được hiểu là hoạt động quản lý của các cơ quan hành chính Nhà nước từ trung ương đến địa phương đối với các lĩnh vực văn hóa, là hoạt động thực thi quan điểm, đường lối văn hóa của Đảng và các văn bản pháp luật về lĩnh vực này do cơ quan lập pháp ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực văn hóa. Đồng thời, bằng việc xây dựng và ban hành các văn bản pháp quy, các cơ quan hành chính Nhà nước từ trung ương đến địa phương tác động có tổ chức và điều chỉnh trên cơ sở quyền lực Nhà nước đối với các quá trình xã hội, hành vi hoạt động của con người nhằm thực hiện chức năng và nhiệm vụ quản lý hoạt động văn hóa của Nhà nước trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa.*

1.2.2.Đặc điểm quản lý nhà nước về văn hóa

Thứ nhất, quản lý nhà nước về văn hóa không chỉ là sự quản lý theo chiều từ trên xuống dưới mà còn là sự điều chỉnh quá trình quản lý của từng người, từng gia đình, tập thể, làng xóm theo chuẩn mực chung của Nhà nước hướng từ dưới lên. Trong công thức truyền thống là “Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”, người ta lấy sự tu dưỡng cá nhân làm điều xuất phát, từ đó tiến lên tự quản các hành vi của mình, của gia đình mình, làng xóm mình. Do vậy, quản lý Nhà nước về văn hóa không chỉ là quản lý các vật hữu hình mà còn quản lý cả những cái vô hình như tình cảm xã hội, tư tưởng con người.

Thứ hai, văn hóa có cơ sở kinh tế - xã hội và luôn luôn gắn liền với kinh tế - xã hội. Kinh tế xã hội có nhiều thành phần thì văn hóa tất yếu cũng có nhiều thành phần. Bởi vậy, sự quản lý của Nhà nước về văn hóa cũng không thể đơn tuyến. Trong định hướng chung của Nhà nước, các thành phần văn hóa dù là tư nhân, của tập thể, của đoàn thể, của xã hội hay của quốc gia, tất cả phải hoạt động theo một chuẩn mực thống nhất trên cơ sở pháp luật chung, thông qua các chính sách văn hóa xã hội của Nhà nước. Tuy nhiên, trên một tuyến thống nhất ấy, cách quản lý không thể giống nhau. Đối với một đơn vị, một thiết chế văn hóa do Nhà nước trang bị và đầu tư hoàn toàn thì đương nhiên về kế hoạch, phương hướng tiến hành, chỉ tiêu hoạt động... phụ thuộc vào Nhà nước. Nhưng một đơn vị văn hóa thuộc tổ chức tập thể, một nhóm người hay của cá nhân, gia đình thì ngoài các quy định thống nhất về mục tiêu hoạt động, nội dung tư tưởng ra, Nhà nước sẽ không trực tiếp quản lý những vấn đề cụ thể như số lượng thời gian, phong cách....

Thứ ba, khác với các hoạt động kinh tế kỹ thuật, giá trị các hoạt động văn hóa không chỉ căn cứ ở số lượng thành phần chủ yếu ở tính sáng tạo, ở cái mới bồi đắp cho tâm hồn con người, giúp cho con người vươn lên trước sự đòi hỏi mới của xã hội. Do đó, quản lý Nhà nước về văn hóa không phải là sự thống kê bao nhiêu vở kịch được sáng tác, bao nhiêu bài thơ được in ra, bao nhiêu buổi trình diễn được thực hiện ... mà quan trọng là nó phải có sự tổng kết rút kinh nghiệm và đánh giá chỉ ra được các vở kịch, bài thơ, buổi biểu diễn ấy có gì hay, được quần chúng tiếp nhận ra sao và tác dụng vào cuộc sống hiện tại ấy như thế nào.

Thứ tư, văn hóa là sự sáng tạo của quần chúng nhân dân và được thực hiện thông qua các đại biểu của mình là văn nghệ sĩ. Các thành phần sáng tạo của họ thể hiện những nguyện vọng tình cảm chung của mọi người,. Những nguyện vọng, tình cảm ấy lại thông qua lăng kính chủ quan của các nghệ sĩ nên không thể không có cái riêng tư của người sáng tác. Nhà nước quản lý văn hóa không thể theo lối tư duy cứng nhắc dập khuôn mà phải dựa trên những hoàn cảnh cụ thể, những trường hợp cụ thể để xem xét.

Thứ năm, văn hóa là phản ánh của sự phát triển xã hội nhưng không phải lúc nào giữa kinh tế và văn hóa cũng phát triển cùng theo một chiều hướng. Có khi kinh tế xã hội phát triển mà văn hóa chưa phản ánh kịp, ngược lại có khi xã hội đang bế tắc, khủng hoảng thì văn hóa lại vươn lên trước. Bởi vậy, quản lý Nhà nước về văn hóa không thể là sự chuyển dịch của mô hình quản lý kinh tế - xã hội

1.3.Nội dung, phương thức quản lý nhà nước về văn hóa

1.3.1.Nội dung quản lý nhà nước về văn hóa

Văn hóa là khái niệm đa nghĩa thấm thấu trong mọi lĩnh vực, mọi hoạt động của đời sống xã hội. Khó thống nhất được một định nghĩa bao quát mọi mặt của khái niệm văn hóa. Song, ở góc độ quản lý, Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa không phải là quản lý cái “tính văn hóa” thấm thấu trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội mà đòi hỏi phải giới hạn vào một phạm vi hạn chế hơn, đặc biệt hơn của những hoạt động văn hóa và sản phẩm văn hóa. Phạm vi quản lý Nhà nước về văn hóa được đề cập giới hạn ở các lĩnh vực sau:

- Văn hóa nghệ thuật: âm nhạc, hội họa, văn học, sân khấu điện ảnh...
- Văn hóa xã hội: lễ hội, phong tục tập quán, bảo tồn bảo tàng, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh ...
- Văn hóa thông tin đại chúng: báo chí, phát thanh, truyền hình, xuất bản, thư viện
- Giao lưu hợp tác với nước ngoài

1.3.2.Phương thức quản lý nhà nước về văn hóa

Thứ nhất, Nhà nước quản lý văn hóa bằng luật pháp: luật pháp thực sự là công cụ hữu hiệu trong quản lý Nhà nước về văn hóa và trong công tác tư tưởng. Vì vậy, nó phải được xây dựng và ban hành sao cho hệ thống các văn bản pháp luật điều chỉnh các hoạt động văn hóa phát huy được tác dụng của văn hóa tới sự hình thành nhân cách, nâng cao chất lượng cuộc sống của con người, chế ước những tiêu cực mà thị trường văn hóa tới sự hình thành nhân cách, nâng cao chất lượng cuộc sống của con người, chế ước những tiêu cực mà thị trường văn hóa tạo ra, làm cơ sở pháp lý cho chính sách xã hội hóa các hoạt động văn hóa.

Trên bình diện quốc gia, nước nào cũng có những điều luật về văn hóa, hoặc là ghi trong bộ luật khác hoặc là trong bộ luật chuyển đổi về văn hóa. Ở Việt Nam, Hiến pháp 1992 có danh chương III với một số điều khoản Luật Nhà nước đối với sự phát triển và vận hành các hoạt động văn hóa. Điều 30, Hiến pháp 1992 quy định: “Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hóa Việt Nam: Dân tộc, hiện đại, nhân văn, kế thừa và phát huy những giá trị nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong các Hồ Chí Minh, tiếp thu tinh hoa nhân loại, phát huy mọi sự sáng tạo trong nhân dân”. Cũng với những điều luật về văn hóa được ghi trong Hiến pháp, các đạo luật riêng đối với từng lĩnh vực hoạt động văn hóa cũng đã được ban hành như: Luật tổ chức hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân, Luật di sản văn hóa, luật sở hữu trí tuệ; Luật xuất bản, Luật báo chí; Luật quảng cáo; Pháp lệnh thư viện...

Thứ hai, Nhà nước quản lý văn hóa bằng các chính sách (chương trình, kế hoạch quốc gia) về phát triển văn hóa. Chính sách văn hóa được hình thành như một chỉnh thể trong quá trình tác động lẫn nhau của ba nhóm cộng đồng:

- Cộng đồng văn hóa: các nghệ sĩ, nghệ nhân, nhà khoa học, nhà giáo dục, nhà hoạt động văn hóa, nhà sáng tạo nghệ thuật, người làm phim, người xuất bản....
- Cộng đồng công chúng: công dân và tập thể, công chúng thực hiện và công chúng tiềm năng
- Công đồng chính trị: các cơ quan Đảng, cơ quan chính quyền ở trung ương và địa phương.

Nghị Quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt đã yêu cầu cụ thể hóa bảy loại chính sách:

- Chính sách kinh tế trong văn hóa để vừa đảm bảo được định hướng chính trị, vừa có thêm nguồn lực tài chính cho hoạt động văn hóa.
- Chính sách văn hóa trong kinh tế nghĩa là các hoạt động kinh tế phải đảm bảo các tiêu chí của văn hóa, tạo điều kiện nhiều hơn cho văn hóa.
- Chính sách xã hội các hoạt động văn hóa nhằm động viên nhân lực, vật lực của các tầng lớp nhân dân cho hoạt động văn hóa, cho việc sáng tạo, phổ biến văn hóa.
- Chính sách bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

- Chính sách khuyến khích sáng tạo.
- Chính sách đặc thù ưu đãi hưởng thụ văn hóa cho các đối tượng xã hội
- Chính sách về hợp tác quốc tế.

Có thể nói, vai trò của chính sách trong hoạt động quản lý Nhà nước về văn hóa là rất quan trọng. Tuy nhiên, chính sách văn hóa không thể thay thế pháp luật. Quản lý Nhà nước bằng pháp luật sẽ góp phần vào việc lập lại trật tự kỷ cương trong tình hình văn hóa xã hội đang có nhiều lộn xộn cần được khẩn trương giải quyết ngay hiện nay.

Thứ ba, Nhà nước quản lý văn hóa bằng đầu tư tài chính Cơ cấu ngân sách Nhà nước tổng thể về văn hóa thường gồm: phần ngân sách Nhà nước chi cho giáo dục, chi cho nghệ thuật và những công việc văn hóa, chi cho thông tin, báo chí, phát thanh truyền hình và chi ở các lĩnh vực khác (tôn giáo, du lịch, thể dục thể thao...)

Thứ tư, Nhà nước quản lý văn hóa bằng việc củng cố tổ chức, tăng cường đào tạo cán bộ, đổi mới hoạt động các cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa. Đây là phương thức quan trọng để đổi mới, nâng cao trình độ quản lý của Nhà nước trước yêu cầu phát triển của sự nghiệp văn hóa và trong công cuộc chấn hưng đất nước.

Thứ năm, Nhà nước quản lý văn hóa bằng công tác kiểm tra, thanh tra của Nhà nước. Đây là một nhiệm vụ quan trọng của công tác quản lý nhà nước về văn hóa. Trong lĩnh vực công tác này, hoạt động của cơ quan kiểm duyệt và thanh tra vai trò đặc biệt bởi vì văn hóa có mối quan hệ trực tiếp với chính trị, nó tác động trực tiếp đến sự hình thành và phát triển nhân cách của con người. Trong xu hướng xã hội văn hóa, công tác kiểm tra kiểm soát càng phải được thực hiện nghiêm túc, có kế hoạch phối hợp hoạt động một cách chặt chẽ với các cán bộ ngành khác, như vậy mới có khả năng thực hiện chức năng và nhiệm vụ đặt ra.

1.4.Quá trình phát triển quản lý nhà nước về văn hóa

1.4.1.Quản lý nhà nước về văn hóa từ trước 1975

Trong lịch sử quá trình dựng nước và giữ nước trước kia của cha ông ta tuy chưa có thuật ngữ “quản lý văn hóa” nhưng thái độ ứng xử đối với văn hóa của cha ông ta rất trùng hợp với khái niệm quản lý văn hóa hiện nay. Cha ông ta đã coi văn hóa như một phương tiện hữu hiệu để quản lý đất nước nên đã giữ gìn nó, bảo lưu nó, tạo cho nó tồn tại và phát triển trong sự biến động không ngừng của quá trình giao lưu văn hóa. Khái niệm “quản lý văn hóa” của cha ông ta trước kia hiểu là sự giáo dục nhân cách, quản lý lòng người trong suy nghĩ và hành động của họ nhằm vươn tới một cuộc sống đẹp hơn.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Chính phủ đã ban hành một số văn bản pháp luật làm cơ sở cho công tác quản lý Nhà nước về văn hóa.

1.4.2.Quản lý nhà nước về văn hóa từ năm 1975 đến nay

Sự nghiệp quản lý văn hóa được gắn liền với việc xây dựng con người mới có tinh thần kiến thiết đất nước, khắc phục hậu quả chiến tranh, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa cho nhân dân được đề ra nên hầu như toàn bộ quá trình văn hóa trong xã hội từ khâu sản xuất đến phân phối, tiêu dùng và bảo quản đều do Nhà nước đảm nhận tạo ra đời sống văn hóa ngày một tốt đẹp hơn cho nhân dân trên quy mô rộng cả ở đô thị và nông thôn, hướng vào sự thống nhất tư tưởng, tuyên truyền kịp thời các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước; tăng cường giáo dục truyền thống cách mạng; khẳng định lối sống chỉ đạo qua các nghi thức, chuẩn mực trong xã hội như cưới xin, ma chay, lễ tết Tuy nhiên, bên cạnh đó, văn hóa cũng có các nhược điểm như: tính khuôn mẫu, định sẵn của văn hóa Nhà nước chỉ đạo, thuận tiện cho sự điều hành nhưng lại áp đặt từ trên xuống, quá chú trọng đến chức năng giáo dục tư tưởng, tách tư tưởng khỏi tổng thể các tri thức khoa học, nghệ thuật khỏi các vấn đề thực tiễn hàng ngày, xa rời các nhu cầu đời thường của quần chúng khác nhau về tuổi đời, về nghề nghiệp, về sở thích. Người lao động trở thành đối tượng thụ động trong hưởng thụ văn hóa của Nhà nước, hạn chế khả năng chủ động sáng tạo vốn là bản chất của văn hóa, nguồn tiềm năng của phát triển. Được bao cấp trong nhiều năm, các hoạt động văn hóa ít quan tâm đến tính hiệu quả xã hội và hiệu quả kinh tế, văn hóa có xu hướng thoát ly các yêu cầu và nhiệm vụ của phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa bị cào bằng làm mất đi bản sắc phong phú của từng vùng miền. Chỉ một số ít các văn bản pháp luật ít được ban hành thời kỳ này như: Pháp lệnh số 14-LCT/HĐNN ngày 4-4-1984 của Hội đồng Nhà nước về bảo vệ sử dụng di tích văn hóa lịch sử, danh lam thắng cảnh ... Lĩnh vực văn hóa chủ yếu được định hướng thông qua các văn kiện của Đảng như: Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 4-2-1987 của Bộ chính trị ... Nhìn chung do quan niệm về văn hóa và đặc điểm của văn hóa thời kỳ bao cấp như đã nêu ở trên mà quản lý Nhà nước về văn hóa thời kỳ này có đặc điểm sau:

Là quản lý một lĩnh vực “phi sản xuất” đặc điểm này không chỉ hiện trong phân loại kết cấu ngân sách mà chi phối cả trong việc tổ chức bộ máy quản lý lồng ghép kiêm nhiệm, làm xuất hiện quan niệm văn hóa là phụ, là ăn theo kinh tế...

Đồng nhất quản lý Nhà nước với quản lý sự nghiệp văn hóa do Nhà nước làm cho dân, do đó công tác quản lý văn hóa hầu như không được chú ý.

Cơ chế điều hành quản lý chỉ có một chiều từ trung ương đến cơ sở, không có mối liên hệ ngược, xơ cứng, giáo điều trong điều hành quản lý.

Hành chính, kinh tế, giáo dục là ba phương pháp chủ yếu của quản lý Nhà nước. Quản lý văn hóa thời bao cấp hầu như chỉ sử dụng phương pháp giáo dục, nặng tính hành chính, phương pháp kinh tế không có ý nghĩa trong quản lý văn hóa thời kỳ này.

Thực hiện đường lối đổi mới toàn diện do Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI năm 1986 đề ra, công tác quản lý Nhà nước về văn hóa từng bước đã có nhiều chuyển biến tích cực. Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VIII năm 1998 với nhận thức văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, dù còn những tồn tại nhất định nhưng chúng ta đã tăng cường đổi mới công tác quản lý Nhà nước về văn hóa theo hướng đi đúng, một xu thế tất yếu của thời đại.

1.4.3. Bộ máy quản lý nhà nước về văn hóa

Việc xây dựng bộ máy quản lý Nhà nước đối với lĩnh vực văn hóa ở nước ta được thể chế hóa theo những quy định cơ bản sau:

Thứ nhất, Bộ máy quản lý Nhà nước về lĩnh vực văn hóa được xây dựng nằm trong mối quan hệ tương quan và tương ứng với bộ máy lãnh đạo văn hóa tư tưởng của Đảng và bộ máy lập pháp về lĩnh vực văn hóa của Quốc hội. Điều đó nó rõ ràng tương hợp với: “ cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân là chủ” trong lĩnh vực văn hóa.

Thể chế quy định này được thực hiện thông suốt, quán triệt từ trung ương đến địa phương mặc dù mô hình tổ chức theo quy định này có thể những trường hợp khác nhau. Ví dụ, ở trung ương, cơ quan quản lý Nhà nước về văn hóa là Bộ văn hóa, thể thao và du lịch của Chính phủ tương quan tương ứng với Ban Văn hóa Tư tưởng của Ban chấp hành trung ương Đảng và Ủy ban Văn hóa Giáo dục của Quốc hội. Ở địa phương, cơ quan quản lý Nhà nước về văn hóa ở cấp tỉnh là Sở Văn hóa, thể thao và du lịch của Ủy ban nhân dân tỉnh tương ứng với Ban Tuyên giáo của tỉnh ủy, Ban Văn hóa – xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh....

Thứ hai, Bộ máy quản lý Nhà nước về văn hóa được xây dựng hình thành một lĩnh vực ngành riêng, không cấu tạo chung vào các lĩnh vực khoa học, giáo dục, tôn giáo ... mặc dù tất cả đều thuộc phạm trù khái niệm văn hóa. Lĩnh vực văn hóa ở đây chủ yếu được sắp xếp gắn liền với lĩnh vực tuyên truyền giáo dục chính trị tư tưởng – xã hội, do đó phải hình thành nên bộ máy quản lý Nhà nước lĩnh vực ngành riêng mà ở trung ương là Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch. Hiện nay, Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch là cơ quan Chính phủ có trách nhiệm thống nhất quản lý Nhà nước về văn hóa, thể thao, du lịch trên phạm vi toàn quốc. Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý hoạt động xuất bản, báo chí, quảng cáo trên xuất bản phẩm, báo chí.

Bộ máy quản lý Nhà nước về văn hóa được xây dựng theo hệ thống khép kín từ trung ương đến cơ sở qua bốn cấp. Ở cấp trung ương có Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch là cơ quan của chính phủ chịu trách nhiệm thống nhất quản lý Nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch trên phạm vi toàn quốc. Ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã thì

tương ứng có Sở Văn Hóa, thể thao và du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, Phòng Văn hóa Thông tin, Ban Văn hóa xã hội là Những cơ quan của ủy ban nhân dân có chức năng quản lý Nhà nước về lĩnh vực văn hóa. Tuy nhiên, càng ở cấp dưới địa phương cơ sở thì mô hình tổ chức cơ quan quản lý Nhà nước về văn hóa có sự biến dạng tùy thuộc vào điều kiện của mỗi địa phương tuy không nhiều.

Bên cạnh bộ máy quản lý Nhà nước đối với lĩnh vực văn hóa theo hệ thống quốc gia còn có một bộ máy quản lý hoạt động văn hóa theo hệ thống các lực lượng đặc biệt như quân đội, công an và các tổ chức đoàn thể. Các bộ máy quản lý lĩnh vực văn hóa này vừa mang tính quản lý Nhà nước vừa mang tính lãnh đạo của Đảng. Cùng với công tác quản lý nhà nước của Bộ văn hóa, thể thao và du lịch, mạng lưới các bộ máy quản lý văn hóa mang tính Nhà nước đã được hình thành trong hệ thống các lực lượng sau:

- Trong lực lượng công an (Bộ công an) thiết lập Cục bảo vệ an ninh nội bộ A83 quản lý an ninh hoạt động văn hóa tư tưởng trong toàn xã hội. Thể chế bộ máy này trong ngành công an đã được xây dựng có hệ thống từ ngành trung ương đến ngành địa phương theo những mô hình tổ chức có thể có khác nhau.

- Trong lực lượng quân đội (Bộ Quốc phòng) đã thiết lập Cục chính trị vừa mang tính quản lý Nhà nước, vừa lãnh đạo chính trị, để quản lý lĩnh vực hoạt động văn hóa trong lực lượng quân đội. Thể chế tổ chức bộ máy này trong quân đội đã được xây dựng có hệ thống từ cấp Bộ đến cấp quân khu, quân đoàn, quân chủng, các cấp sư đoàn, tỉnh đội... tùy ở mỗi cấp mà mô hình tổ chức bộ máy này có thể khác nhau.

- Trong các tổ chức đoàn thể (như Tổng liên đoàn lao động, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh) cũng đã thiết lập Ban văn hóa – tư tưởng, vừa có tính quản lý Nhà nước vừa lãnh đạo chính trị để quản lý lĩnh vực hoạt động văn hóa trong lực lượng đoàn thể mình. Thể chế tổ chức bộ máy này trong các tổ chức đoàn thể đã được xây dựng từ cấp trung ương đến cấp tỉnh, thành phố.

Trong điều kiện mới hiện nay, hệ thống mạng lưới bộ máy quản lý nhà nước đối với lĩnh vực văn hóa phải tăng cường hơn nữa chức năng quản lý nhà nước của mình. Có thể trước đây, việc quản lý theo phương thức khác nhưng hiện nay cần phải chuyển đổi cơ chế theo cách quản lý Nhà nước. Phạm vi và trách nhiệm quản lý của bộ, của các sở, các cơ quan quản lý mang tính nhà nước có các hệ thống khác nhau, tuy có hai nội dung nhưng cần giảm dần những việc trực tiếp quản lý riêng về sự nghiệp hoạt động văn hóa, phải tăng cường dần những loại công việc về quản lý nhà nước đối với toàn bộ các lĩnh vực hoạt động văn hóa trên phạm vi địa bàn phụ trách của mình (trong cả nước, từng địa phương, từng lực lượng...)

Để thực hiện thể chế quản lý Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, bộ máy quản lý nhà nước của lĩnh vực này phải thực hiện các công việc chủ yếu sau:

- Tiến hành việc xây dựng văn bản pháp quy, triển khai thực thi các văn bản pháp quy và tổ chức kiểm tra, thanh tra, xử lý những việc vi phạm pháp chế văn hóa trên địa bàn mình phụ trách.

- Tiến hành việc xây dựng quy hoạch, sắp xếp hợp lý các thiết chế văn hóa sự nghiệp kể cả của Nhà nước, tập thể, tư nhân... hoạt động trên phạm vi địa bàn phụ trách của mình.

- Tiến hành việc xây dựng kế hoạch tài chính, kể từ kế hoạch huy động nguồn vốn, kế hoạch phân bổ đầu tư, kế hoạch chi, kế hoạch thu, nộp thuế, chế độ thanh tra tài chính... đối với toàn bộ lĩnh vực hoạt động văn hóa trên địa bàn mình đảm trách.

- Tiến hành sắp xếp bộ máy quản lý, hệ thống tổ chức và các chức danh cán bộ, đào tạo và xử lý cán bộ, bổ nhiệm, bãi miễn cán bộ quản lý... cho toàn bộ lĩnh vực hoạt động văn hóa trên địa bàn mình phụ trách.

- Tiến hành các công việc về quan hệ quốc tế, đối ngoại, ngoại giao, giao lưu văn hóa với nước ngoài, thu hút đầu tư viện trợ nước ngoài... cho toàn bộ lĩnh vực hoạt động văn hóa thuộc địa bàn của mình phụ trách.

Tiến hành công việc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành văn hóa, xử lý các vụ việc vi phạm pháp chế văn hóa, chủ trì hoặc làm trọng tài xử lý các vi phạm pháp chế có liên quan với ngành khác...

1.5.Quản lý nhà nước về văn hóa trên các lĩnh vực

Lĩnh vực văn hóa nói chung bao gồm rất nhiều chuyên ngành, nhiều dạng thiết chế, nhiều loại hình sản phẩm văn hóa, chương trình văn hóa, khuôn mẫu văn hóa... được chuyển tải bằng nhiều kênh, nhiều nguồn truyền thông khác nhau, kể cả trực tiếp từ người này đến người khác và gián tiếp bằng hình tượng, âm thanh, hình ảnh... Xét về mặt hoạt động, văn hóa chủ yếu được thực hiện trên ba phương diện: hoạt động sáng tạo văn hóa, hoạt động bảo tồn văn hóa dân tộc, hoạt động giao lưu văn hóa. Tuy nhiên, trong quá trình quản lý hoạt động văn hóa, khó có thể tách bạch riêng từng phương diện như trên để quản lý. Mọi phương diện hoạt động, mọi loại hình hoạt động của mọi thiết chế và phương tiện truyền tải văn hóa cũng như mọi loại sản phẩm văn hóa làm ra, chung cuộc rồi cũng để nhằm đưa tới địa chỉ tiêu thụ văn hóa, nhằm tạo ra môi trường văn hóa để tuyên truyền giáo dục con người trên cùng địa bàn họ sinh sống.

Việc phân chia tách bạch ra từng chuyên ngành hoạt động văn hóa như: thư viện, bảo tàng, nhà văn hóa, phát thanh truyền hình, thông tin cổ động, xuất bản, biểu diễn nghệ thuật... là cần thiết nhiều hơn cho hoạt động quản lý sự nghiệp, ít quan hệ trực tiếp với nhiệm vụ quản lý Nhà nước. Trong khi đó, đối với lĩnh vực quản lý Nhà nước thì sự phân định thành các thị trường tiêu thụ văn hóa và môi trường diễn ra sự giao lưu văn

hóa mà quản lý Nhà nước có nhiệm vụ chi phối và can thiệp chúng là cần thiết. Do vậy, nhiệm vụ và nội dung các lĩnh vực cụ thể của quản lý Nhà nước được chia thành các phạm vi quản lý: Văn hóa nghệ thuật (âm nhạc, hội họa, văn hóa, sân khấu, điện ảnh...); văn hóa xã hội (lễ hội, phong tục tập quán, câu lạc bộ, công viên, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa, bảo tồn bảo tàng...); văn hóa thông tin đại chúng (báo chí, phát thanh, truyền hình, thư viện, xuất bản...); giao lưu hợp tác văn hóa với nước ngoài.

1.5.1.Lĩnh vực văn hóa nghệ thuật

Đối với lĩnh vực văn hóa nghệ thuật (âm nhạc, hội họa, văn học, sân khấu, điện ảnh...) đây là lĩnh vực văn hóa có thuộc tính là biểu tượng, bởi vì nó tạo ra những hình tượng làm định hướng cho việc xây dựng và bồi dưỡng nhân cách, tâm hồn con người. Các sản phẩm văn hóa kể cả sản phẩm làm ra và sản phẩm mang đến trong xã hội mà chủ yếu là các tác phẩm văn hóa, khuôn mẫu văn hóa và chương trình văn hóa là yếu tố cấu thành nên lĩnh vực văn hóa nghệ thuật. Hiện nay, làm tham mưu cho hoạt động quản lý Nhà nước ở cấp trung ương của Bộ văn hóa, thể thao và du lịch về lĩnh vực này gồm các cơ quan: Cục Điện ảnh, Cục Nghệ thuật biểu diễn, Cục bản quyền tác giả văn học Nghệ thuật, Cục Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm...

1.5.2.Lĩnh vực văn hóa xã hội

Đối với lĩnh vực văn hóa xã hội (lễ hội, phong tục tập quán, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa, bảo tồn bảo tàng...), đây là lĩnh vực văn hóa có thuộc tính xã hội, nó góp phần tạo dựng nếp sống tốt đẹp cho xã hội, nó giáo dục nhân cách cho con người thông qua hệ thống các di vật có thật, hệ thống những ứng xử văn hóa trong đời sống hàng ngày và hệ thống những ứng xử văn hóa với thế giới siêu nhiên đang diễn ra trong xã hội. Hiện nay, làm tham mưu cho công tác quản lý Nhà nước ở cấp trung ương của Bộ văn hóa, thể thao và du lịch về lĩnh vực này gồm các cơ quan như: Cục Di sản văn hóa, Cục Văn hóa cơ sở...

Các văn bản pháp luật làm cơ sở cho công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa xã hội gồm có: Luật di sản văn hóa,...

1.5.3.Lĩnh vực hoạt động thông tin đại chúng

Đối với lĩnh vực văn hóa thông tin đại chúng (báo chí, phát thanh, truyền hình, thư viện, xuất bản...) đây là lĩnh vực văn hóa mang nhiều thuộc tính chính trị tư tưởng, nó chứa đựng những gì được coi là khai trí cho nhân loại. Cùng với đường lối của Đảng thể hiện dưới các nghị quyết và sự quản lý của Nhà nước thông qua các văn bản pháp luật, thời gian gần đây, lĩnh vực văn hóa thông tin đại chúng đã có nhiều khởi sắc, đóng góp một vai trò quan trọng trong việc định hướng chính trị tư tưởng và đem lại niềm tin, tri thức cho nhân dân. Hiện nay, tham mưu cho công tác Quản lý Nhà nước ở cấp trung ương của Bộ thông tin truyền thông trong lĩnh vực có các cơ quan: Cục Báo chí, Cục Xuất bản, Cục phát thanh truyền hình...

Các văn bản pháp luật làm cơ sở cho công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa thông tin đại chúng gồm: Luật báo chí...

Chương 2

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA

2.1. Các mối quan hệ trong Quản lý Văn hóa

2.2.1. Quan hệ giữa Đảng và Nhà nước trong quản lý văn hóa

Một đặc điểm khá rõ của xã hội Việt Nam đương đại là vai trò nổi bật của Đảng và Nhà nước trên mọi lĩnh vực với tư cách là lực lượng dẫn dắt, điều tiết và thực thi các nhiệm vụ mang tầm vóc quốc gia. Một đặc điểm nổi bật của thực tiễn Việt Nam hơn nửa thế kỷ qua là vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trên vũ đài chính trị, cũng như trên mọi lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội. Đây không phải là ý muốn riêng của một ai, là sự “áp đặt” của một nhóm người nào, mà là một tất yếu khách quan của lịch sử, của toàn dân ta đối với công lao, vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đảm đương trên thực tế trong suốt các thập kỷ qua. Lĩnh vực văn hóa cũng không phải ngoại lệ. Trong phạm vi quản lý văn hóa, Đảng và Nhà nước có vai trò không thể thay thế trong việc quản lý những vấn đề văn hóa quốc gia nhằm bảo đảm phát triển văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và bền vững theo mục tiêu chung của Liên hợp quốc. Cụ thể, vai trò của Nhà nước được thể hiện qua một số công việc:

1. Đảng và Nhà nước đóng vai trò xác lập và định hướng phát triển cho các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình. Vai trò này được khẳng định khi Đảng và Nhà nước phân biệt những cái gì cần gìn giữ, phát huy và những gì lạc hậu, lỗi thời cần loại bỏ dần khỏi đời sống, ở đây, cần phải thấy rằng, dù văn hóa dân tộc có sự đa dạng, sự khác biệt đến thế nào thì ở cội nguồn của nó vẫn có sự thống nhất sâu xa ở tính nhân bản, ở sự mưu cầu hòa bình, hạnh phúc, công bằng, tự do. Bởi vậy, cần áp dụng thước đo chung của những giá trị văn hóa vĩnh hằng cao cả nhất của nhân loại để căn cứ vào đó mà loại bỏ dần những gì là lạc hậu, lỗi thời, phản tiến hóa trong di sản văn hóa truyền thống riêng biệt của mỗi dân tộc đã được quy định cụ thể trong Nghị định của Chính phủ về việc thi hành *Luật di sản văn hóa* của Việt Nam (2001).

2. Với việc có trong tay một nguồn lực tài chính, nhà nước (đặc biệt là nhà nước ở các quốc gia châu Á) có điều kiện để chủ động đầu tư phát triển văn hóa. Khuyến cáo của UNESCO đã nêu rõ: Chính phủ các nước cần có sự đầu tư cho văn hóa không dưới 2% tổng thu nhập quốc dân. Đây là một yêu cầu rất cao mà không phải quốc gia nào cũng thực hiện được, ở Việt Nam, tại Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX (7-2004), Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ ra sự cần thiết phải nâng dần tỷ lệ đầu tư cho văn hóa từ ngân sách nhà nước lên ít nhất là 1,8%.

Đầu tư của Đảng và Nhà nước trong văn hóa đã tập trung vào các lĩnh vực đào tạo nhân lực, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc (vật thể và phi vật thể), tạo điều kiện thuận lợi cho các nghệ sĩ sáng tạo các giá trị văn hóa mới, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của người dân ở mọi vùng miền của đất nước, xây dựng và phát triển nền công nghiệp văn hóa để đáp ứng nhu cầu hưởng thụ

văn hóa ngày càng cao của nhân dân, tiến hành các biện pháp “xóa mù kỹ thuật số cho mọi người dân để họ có thể dễ dàng tiếp cận với các thành quả của nền công nghiệp thông tin trong từng quốc gia và trên thế giới.

3. Đảng và Nhà nước đóng vai trò không thể thay thế trong việc giải quyết những vấn đề giao lưu văn hóa. Trong lĩnh vực này, Nhà nước tham gia các cuộc thảo luận quốc tế nhằm tiến tới sự đồng thuận về các quy tắc, tiêu chuẩn, thông lệ ở cấp độ quốc gia và cấp độ quốc tế trong giao lưu hoạt động xã hội, đem lại cuộc sống có chất lượng cao cho từng cá nhân, gia đình, tập thể, cộng đồng; góp phần tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần phong phú, dân trí, khoa học phát triển; tạo lập vị thế xứng đáng của đất nước ta trên trường quốc tế ở thời kỳ mới.

2.2.2. Vai trò của các tổ chức dân sự trong quản lý văn hóa

Để trở thành một thiết chế văn hóa, cần có ít nhất bốn yếu tố: *một là*, có một bộ máy dân sự được tổ chức thành hệ thống; *hai là*, có thể chế (luật, lệ) để hình thành; *ba là*, có trụ sở và các trang thiết bị chuyên dụng là cơ sở vật chất để tồn tại và hoạt động lâu dài; *bốn là*, có sự tham gia của người dân. Như vậy, các tổ chức dân sự là một trong bốn yếu tố quan trọng để hình thành thiết chế văn hóa, bảo đảm thực hiện các mục tiêu văn hóa do Đảng và Nhà nước đề ra. Cụ thể, các tổ chức dân sự có những vai trò như sau

- Tổ chức các hoạt động sản xuất (sáng tạo) trong lĩnh vực văn hóa (bao gồm cả việc nghiên cứu khoa học), tạo ra những sản phẩm văn hóa, những công trình nghệ thuật, những phát minh khoa học làm giàu thêm cho cuộc sống con người.

- Tổ chức sưu tầm và bảo quản vốn di sản văn hóa của dân tộc.

- Kịp thời truyền đạt những giá trị văn hóa của dân tộc cũng như của nhân loại đến với mọi người, nhanh chóng nâng cao trình độ dân trí cho người lao động, để có thể tiếp cận thuận lợi với những thành tựu mới nhất trong khoa học và công nghệ.

- Tổ chức đời sống văn hóa trong các cộng đồng dân cư tạo nên tâm lý vui tươi trong lao động xây dựng đất nước, bảo đảm định hướng tư tưởng đúng đắn của Đảng trong mọi sinh hoạt tinh thần của xã hội.

Thực tế cho thấy, các tổ chức dân sự đã có những vai trò quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Trong các thời kỳ đấu tranh giành độc lập dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đại đoàn kết dân tộc trên nền tảng liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu, là nhân tố có ý nghĩa quyết định, bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong giai đoạn cách mạng nước ta chưa giành được chính quyền về tay nhân dân, Mặt trận là nơi tập hợp, huy động sức mạnh của toàn quân, toàn dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng để tiến hành đấu tranh giành chính quyền về tay nhân dân. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 gắn liền với sự nghiệp của Mặt trận Việt Minh. Thành tích của Mặt trận Việt Minh chính là sự kế tục sự nghiệp cách mạng đã được chuẩn bị từ trước của Hội phản đế đồng minh (1930-1936) và của Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936-1939). Tiếp theo Mặt trận Việt Minh là Mặt trận

Liên Việt (hợp nhất từ Mặt trận Việt Minh và Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam) đã góp phần đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đến thắng lợi. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã cùng với Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ và hòa bình Việt Nam đoàn kết nhân dân cả nước làm tròn sứ mệnh lịch sử vẻ vang giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. Từ khi nước nhà được độc lập và thống nhất, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giữ vai trò quan trọng trong việc củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Hiện nay, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân đều hướng về cơ sở với những hoạt động thiết thực như: vận động, hướng dẫn và giúp đỡ nhân dân phát triển kinh tế gia đình, xoá đói giảm nghèo. Nhờ đó, đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện, nâng cao. Qua sự vận động của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân đã tập hợp được sự đoàn kết, ủng hộ giúp đỡ trong toàn xã hội đối với những người nghèo, giúp nhiều gia đình nghèo được xoá nghèo và có điều kiện nâng cao cuộc sống. Những cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước ngày càng được các tầng lớp nhân dân hưởng ứng mạnh mẽ, tiêu biểu như: Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” ở khu dân cư. Các phong trào Nông dân sản xuất kinh doanh giỏi, Thanh niên tình nguyện, các phong trào xã hội học tập, thực hiện xã hội hoá trên các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, y tế, giao thông nông thôn... tiếp tục được mở rộng. Thông qua các phong trào thi đua yêu nước đã xuất hiện nhiều điển hình gương người tốt, việc tốt. Hệ thống chính trị ở cơ sở được kiện toàn và củng cố.

2.2.3. Mối quan hệ giữa quản lý văn hóa và một số lĩnh vực chủ yếu

Trên bình diện chế độ xã hội, văn hóa là kết quả của sự tương tác giữa các giá trị trong những quan hệ sống. Sự phát triển của văn hóa chịu sự quy định của cơ sở kinh tế, chính trị của một chế độ xã hội nhất định. Một trong những khía cạnh quan trọng trong hoạt động văn hóa đó chính là vấn đề quản lý văn hóa. Quản lý văn hóa là công việc của Nhà nước được thực hiện thông qua việc ban hành, tổ chức thực hiện, kiểm tra và giám sát việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực văn hóa, đồng thời nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Thực chất, quản lý văn hóa là một bộ phận của quản lý phát triển xã hội.

Trong phần này, chúng ta xem xét mối quan hệ giữa quản lý văn hóa với một số lĩnh vực của đời sống xã hội như: quản lý văn hóa và chính trị, quản lý văn hóa và pháp luật, quản lý văn hóa và kinh tế, quản lý văn hóa và thông tin truyền thông, quản lý văn hóa và thể thao, quản lý văn hóa và du lịch, quản lý văn hóa và gia đình và mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại trong văn hóa.

2.2.3.1 Quản lý văn hóa và chính trị

Chính trị là lĩnh vực phức tạp nhất của đời sống vì nó nằm ở trung tâm của những va chạm và xung đột xã hội, ảnh hưởng đến các lợi ích thiết thân và sinh mạng của hàng triệu con người, đã và đang ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống xã hội. Văn hóa hiện diện và thẩm thấu vào mọi khía cạnh của cuộc sống con người như một yếu

tổ không thể thiếu được của tổng thể xã hội. Văn hóa hiện diện trong đời sống chính trị, là một cấu thành cơ bản của đời sống đang thu hút mỗi quan tâm lớn của tri thức khoa học xã hội và nhân văn hiện đại nhằm hình thành hệ thống tri thức đặc trưng cho một chuyên ngành khoa học mới là văn hóa chính trị. Bởi không ở đâu khác mà chính ở trong lĩnh vực chính trị thì đời sống, thân phận, diện mạo của cá nhân và cộng đồng mới được quyết định một cách hết sức sâu sắc và trực tiếp. V.I. Lênin quan niệm: “chính trị vừa là một khoa học vừa là một nghệ thuật”. Chính trong lĩnh vực chính trị này đòi hỏi sự huy động rất cao các năng lực của bản chất con người. Trong môi trường lịch sử, chính trị là một trong những phương thức cơ bản, thông qua đó con người và xã hội tiến hành và thực hiện biểu đạt các giá trị văn hóa của mình. Trong mỗi nền văn hóa, hoạt động chính trị là một phương thức sáng tạo, chuyên chở, lưu giữ, tiếp biến và phát triển các hệ giá trị văn hóa. Mỗi quan hệ giữa văn hóa và chính trị được thể hiện qua hai phương diện cụ thể:

Thứ nhất, chủ thể của văn hóa.

Đề cập đến văn hóa là đề cập đến vấn đề con người. Trong văn hóa chính trị, chủ thể quan trọng của chính trị là các cán bộ chính trị. Cán bộ luôn được xem là một nhân tố quyết định sự thành công hay thất bại của sự nghiệp cách mạng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổng kết: “cán bộ là cái gốc của mọi công việc”, “công việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém”. Thực tiễn cách mạng Việt Nam cho thấy, nguồn lực cán bộ đã đóng vai trò to lớn như thế nào vào những thắng lợi vĩ đại của đất nước. Trong hoàn cảnh phức tạp hiện nay, người cán bộ hơn lúc nào hết cần phải trau dồi phẩm chất và năng lực. Lãnh đạo chính trị là làm việc với những con người, với những tầng lớp và tổ chức xã hội khác nhau, có những nguyện vọng, tâm lý tình cảm, nhu cầu khác nhau, đôi khi đối lập nhau. Điều đó đòi hỏi cán bộ lãnh đạo phải rất hiểu biết con người và từng tập đoàn người, phải có sự nhạy bén về chính trị, có năng lực tiếp xúc, đàm thoại và đối thoại chính trị, có sáng kiến và khả năng ra những quyết định chính xác đáp ứng đúng với mỗi tình thế xã hội. Lãnh đạo phải là những người cao quý, sáng suốt và hiểu biết. Để trở thành những nhà lãnh đạo đúng nghĩa như vậy, tất yếu đòi hỏi nguồn lực văn hóa chính trị thật dồi dào.

Thứ hai, khách thể của văn hóa.

Môi trường chính trị chính là một khách thể chịu tác động của văn hóa, đồng thời cũng tác động ngược trở lại văn hóa. Đi từ khái niệm, môi trường văn hóa chính trị chính là kinh nghiệm lịch sử, ký ức cộng đồng xã hội; là phong tục, tập quán, thói quen và các xu hướng ảnh hưởng đến hành vi của cá nhân, nhóm cá nhân trong hoạt động chính trị. Các bộ phận của văn hóa chính trị là: văn hóa chính trị truyền thống và văn hóa chính trị hiện đại. Văn hóa chính trị truyền thống chính là chủ nghĩa tập thể, tư tưởng cố kết cộng đồng, tính cục bộ địa phương... Văn hóa chính trị hiện đại chính là tính chất “cộng hòa xã hội chủ nghĩa”. Tính chất này được thể hiện chủ yếu qua sự tham gia rộng rãi của các lực lượng xã hội vào hoạt động chính trị. Tổng tuyển cử năm 1946 bầu ra Quốc hội là bước khởi đầu của dân chủ. Cũng trong năm đó, Hiến pháp đã được ban hành. Qua nhiều lần sửa đổi bổ sung, *Luật bầu cử đại*

biểu Quốc hội đã có nhiều thay đổi thể hiện rõ nét tính chất dân chủ. Chính môi trường chính trị này đã có những tác động không nhỏ đến đời sống văn hóa xã hội. Với mỗi một thể chế chính trị khác nhau, đời sống văn hóa - xã hội lại có những diện mạo mới, phong phú và đa dạng.

Ở phương diện khác, chính trị là yếu tố căn bản tạo tiền đề cho quản lý văn hóa. Như đã định nghĩa, một trong những nội dung căn bản của quản lý văn hóa là xác lập hệ quan điểm chủ đạo (hệ tư tưởng chính trị, kinh tế, xã hội, đạo đức...) được thể hiện trong các văn kiện chính thức của Đảng, Hiến pháp và trong chiến lược phát triển văn hóa của Chính phủ. Chính vì vậy, trên thực tế, chính trị tạo định hướng cho quản lý văn hóa ở mọi quy mô và mức độ khác nhau. Từ định hướng chung của chính trị, các chính sách về văn hóa được ra đời và thực thi trong bối cảnh xã hội cụ thể, và từ đó văn hóa được phát triển theo một định hướng cụ thể. Lấy ví dụ, trong bối cảnh Đảng ta đang tiến hành đấu tranh giành chính quyền, việc *Đề cương về văn hóa Việt Nam* của Đảng ra đời năm 1943 nhấn mạnh ba nguyên tắc xây dựng nền văn hóa: dân tộc - khoa học - đại chúng, đã là kim chỉ nam cho các chính sách quản lý văn hóa của nước ta trong một thời kỳ và cả thời gian dài sau đó. Từ những chủ trương chung này, các chính sách trong các lĩnh vực như bảo tồn di sản, xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, biểu diễn nghệ thuật,... được triển khai trong cuộc sống. Những thay đổi trong đời sống chính trị, vì thế, cũng được phản ánh trong chính sách về quản lý văn hóa. Hay chẳng hạn, chính sách đổi mới do Đảng ta phát động và tiến hành từ năm 1986 cũng được phản ánh rõ nét trong những thay đổi của hoạt động quản lý văn hóa: từ những cách thức trong thay đổi cơ chế quản lý các đơn vị nghệ thuật, chính sách xã hội hóa các hoạt động văn hóa, tổ chức quản lý và tổ chức các sự kiện văn hóa...

Tuy nhiên, mối quan hệ này không phải mang tính một chiều, mang tính áp đặt. Chính trị ngoài việc xây dựng, hình thành nên nền tảng cho quản lý văn hóa, còn chịu sự chi phối của chính một nền văn hóa nhất định nói chung, và quản lý văn hóa nói riêng. Có nghĩa là, sinh hoạt chính trị luôn được vận hành trên cơ sở của một nền văn hóa. Nền văn hóa ấy (trong đó có quản lý văn hóa) góp phần hình thành nên đời sống chính trị của một cộng đồng cụ thể. Chẳng hạn, với truyền thống văn hóa mang đặc trưng vùng miền, sinh hoạt chính trị cũng cần lưu ý đến tính đại diện văn hóa ấy. Hoặc đối với một số cộng đồng nhất định, nơi mà truyền thống coi trọng những nhân vật nổi bật của cộng đồng về tuổi tác, học vấn, giới tính... thì chúng ta phải luôn chú ý đến vai trò và đóng góp của họ trong các sinh hoạt chính trị ở địa phương.

2.2.3.2. *Quản lý văn hoá và pháp luật*

Mối quan hệ giữa văn hóa và pháp luật là mối quan hệ hai chiều. Trong nhiều trường hợp, văn hóa điều chỉnh hành vi của con người mạnh hơn cả pháp luật. Do đó, pháp luật hay khế ước xã hội nên được xây dựng dựa trên những kinh nghiệm văn hóa chứ không phải chỉ là những quy định pháp lý. Để xây dựng một hệ thống pháp luật với tinh thần như vậy chúng ta cần thừa nhận tính đa dạng tự nhiên của cuộc sống và bảo đảm tính đa khuynh hướng của văn hóa. Đó là một nền văn hóa lành mạnh - nền tảng của một hệ thống pháp lý lành mạnh. Nhưng, điều quan trọng là cần phải ý thức

được rằng, văn hóa và pháp luật lành mạnh đều phải hướng tới bảo vệ các giá trị tự do của con người. Chỉ khi làm được như vậy con người mới đạt đến trạng thái phát triển thực sự.

Văn hóa có một ảnh hưởng không thể phủ nhận đối với pháp luật. Văn hóa chính là thước đo của cuộc sống, do đó việc xây dựng pháp luật, theo lẽ tự nhiên, phải dựa trên những kinh nghiệm văn hóa, tức là pháp luật phải có kỹ năng chuyển hóa thành văn hóa để điều chỉnh cuộc sống. Nhưng thực tế, ở một số nơi trên thế giới, hệ thống pháp luật tỏ ra chưa tương thích với cuộc sống. Phải chăng yếu tố văn hóa ở những nơi đó, đã bị tách rời khỏi pháp luật hay bản thân pháp luật được xây dựng trên một nền văn hóa phi nhiên? Phải khẳng định ngay rằng, một nền văn hóa phi nhiên chắc chắn sẽ dẫn đến một hệ thống pháp luật phi nhiên. Bởi lẽ, văn hóa chính là cuộc sống; do đó, khi làm biến dạng văn hóa, những người cầm quyền đã làm biến dạng cuộc sống. Không những thế, điểm yếu quan trọng nhất (nền văn hóa phi tự nhiên là tính đơn giản; chính nó đã tự diệt sự đa dạng của đời sống).

Pháp luật cũng có những ảnh hưởng nhất định đối với hóa. Với tư cách là công cụ điều chỉnh hành vi của con người một hệ thống pháp luật không chuẩn sẽ tạo ra những hàng lệch chuẩn. Tư duy cũng là một loại hành vi, và do đó, hệ thống pháp luật không chuẩn còn tạo ra cả những lệch chuẩn tư duy. Với thời gian, những hành vi và tư duy lệch chuẩn trở thành những thói quen và củng cố thêm cho nền văn hóa vốn đã lệch chuẩn đó. Một dân tộc sở hữu cả nền văn hóa dị dạng lẫn hệ thống pháp luật không chuẩn như vậy là một dân tộc bị coi như đã chết về mặt văn hóa hay chết về đời sống tinh thần.

Như vậy, một hệ thống pháp luật tiên tiến phải là một hệ thống pháp luật lành mạnh và được xây dựng trên một nền văn hóa lành mạnh. Trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay, nền văn hóa lành mạnh ấy còn phải là một nền văn hóa mở. Để đạt được hệ thống pháp luật như vậy, chúng tôi cho rằng, cần một số nguyên tắc như sau:

Nguyên tắc thứ nhất, là tinh thần tự do trong pháp luật. Xã hội nào cũng cần pháp luật như một công cụ điều chỉnh hành vi của con người trong các lĩnh vực khác nhau của cuộc sống, nhưng trên thực tế, con người chịu sự điều chỉnh của văn hóa nhiều hơn là pháp luật vì con người luôn hành động theo tập quán, theo thói quen... Không những thế, ngay cả trong trường hợp pháp luật được sử dụng để áp đặt hành vi của con người thì con người vẫn hành động theo thói quen, theo những kinh nghiệm văn hóa của mình, và do đó, họ vi phạm pháp luật. Vấn đề đặt ra là, pháp luật nên được xây dựng như thế nào để có thể biến thành văn hóa và đi vào cuộc sống của con người? Nếu pháp luật không biến thành các giá trị văn hóa thì không có tác dụng điều chỉnh hành vi của con người? Chúng tôi cho rằng, để làm được như vậy trước tiên cần phải hiểu tinh thần của pháp luật, đó chính là tự do.

Nguyên tắc thứ hai, là văn hóa mở. Một nền văn hóa mở, trước hết, cũng là sản phẩm của tự do. Trong thời đại hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay, mỗi một nền văn hóa, mỗi một quốc gia không thể tồn tại độc lập với thế giới bên ngoài. Điều đó

có nghĩa là, mỗi nền văn hóa, hơn bao giờ hết phải luôn nâng cao năng lực hợp tác với các nền văn hóa khác, tức là nâng cao tính mở của chính mình. Tính mở của các nền văn hóa chính là nguồn gốc của trạng thái hòa bình giữa các dân tộc bởi khi con người hiểu biết và hiểu nhau thì sẽ tránh được rất nhiều sự xung đột. Chính vì vậy, một nền văn hóa có tính mở chính là tạo ra cơ sở để xây dựng nên đời sống hòa bình của nhân loại.

Xét trên khía cạnh hẹp hơn, đối với mỗi cộng đồng, tính mở về văn hóa sẽ góp phần nâng đỡ các cộng đồng lạc hậu đi qua những khó khăn về mặt nhận thức hay đi qua ngưỡng của sự chậm phát triển. Đã đến lúc từng cộng đồng văn hóa phải nhận ra rằng, cơ hội của họ chắc chắn sẽ đến từ việc nâng cao tính mở của nền văn hóa, vì mở cửa về văn hóa sẽ giúp một cộng đồng nâng cao năng lực tiếp nhận các giá trị tiên bộ và loại bỏ những gì lạc hậu và cản trở sự phát triển, cũng tức là nâng cao năng lực cạnh tranh của chính cộng đồng đó. Do đó, một nền văn hóa mở là cơ hội hội nhập vào cộng đồng quốc tế hay cơ hội phát triển của các dân tộc, đặc biệt là các dân tộc lạc hậu.

Bên cạnh đó, mở cửa về văn hóa sẽ tạo ra môi trường tinh thần cởi mở. Môi trường tinh thần cởi mở chính là môi trường nâng đỡ các hệ thống luật pháp tham gia vào quá trình hội nhập. Nếu tạo ra một hệ thống luật pháp không có năng lực hội nhập thì rõ ràng, chúng ta đang bảo vệ tính khu trú của cộng đồng. Chúng ta đều biết rằng, trong luật học có một ngành luật rất nổi tiếng và phức tạp - đó là *Luật so sánh* nhằm phiên dịch sự khác biệt giữa các quy định pháp luật của các cộng đồng, các quốc gia khác nhau. Trong thời kỳ trước những năm 50 của thế kỷ XX, *Luật so sánh* chỉ nhằm so sánh giữa các quốc gia nhưng đến nay, *Luật so sánh* còn phải so sánh cả các bộ luật quốc gia và các bộ luật quốc tế. Một lúc nào đó, khi sự chênh lệch phát triển giữa các quốc gia được giảm bớt thì những hoạt động quốc tế sẽ được quy định rất giống nhau ở các bộ luật. Khuynh hướng các điều luật trở nên giống nhau và tốc độ giống nhau của chúng sẽ bị chi phối bởi các giá trị mở của nền văn hóa. Việc thừa nhận các giá trị tự do, dân chủ cũng đồng nghĩa là người ta xây dựng luật dựa trên sự thỏa thuận của các thành viên trong cộng đồng. Nếu là những thành viên của một cộng đồng lạc hậu thì không thể có những điều luật tiên bộ được. Do vậy, xây dựng một nền văn hóa mở chính là hạn chế tính lạc hậu của các cộng đồng dân tộc, để tạo ra khả năng có thể tiến đến các thỏa thuận tiên bộ cũng như khả năng hợp tác giữa các dân tộc.

Quản lý văn hóa, hiểu theo nghĩa hẹp của nó, liên quan đến hệ thống pháp luật và chính sách trên từng lĩnh vực của văn hóa. Chính nội dung này quyết định mối quan hệ mật thiết giữa quản lý văn hóa và pháp luật, theo đó quản lý văn hóa luôn dựa trên những nguyên tắc của luật pháp và các cơ sở pháp luật liên với nó. Cơ sở pháp luật chính là tiền đề với quản lý văn hóa. Chẳng hạn, Luật bản quyền tác giả, Luật điện ảnh, Luật di sản văn hóa... chính là những nguyên tắc trong quản lý văn hóa đối với lĩnh vực liên quan này.

Trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, sinh hoạt văn hóa là những hoạt động khó quản lý nhất, sở dĩ có điều này là vì nhiều lý do khác nhau như sự đa dạng, tính đa

nghĩa hay khó xác định, hay thay đổi của các sinh hoạt, loại hình văn hóa. Ví dụ, việc xác định mê tín hay không mê tín trong các sinh hoạt lên đồng, đốt vàng mã, cách thức quản lý với các loại hình nghệ thuật mới du nhập như installation art (thuộc lĩnh vực của ngành nghệ thuật biểu diễn hay ngành mỹ thuật)... Nhưng nhờ bản chất của các văn bản luật thường chặt chẽ với các chế tài rõ ràng, nên trong quá trình quản lý văn hóa, việc luôn xem xét các hoạt động văn hóa từ quan điểm chế tài của luật pháp giúp quá trình này trở nên thuận tiện, quy củ và mang tính thống nhất cao.

Quản lý văn hóa cũng có tác động trở lại nhất định đối với pháp luật. Chính trong quá trình tiến hành quản lý trong thực tiễn, những vấn đề phát sinh trở thành những cơ sở để điều chỉnh, bổ sung các điều khoản của pháp luật hoặc thêm những luật pháp mới. Những điều chỉnh của Luật điện ảnh, Luật di sản văn hóa... gần đây chính là sự phản ánh tác động trở lại của quá trình quản lý văn hóa đối với pháp luật đó.

2.2.3.3. *Quản lý văn hoá và kinh tế*

Theo định nghĩa, *quản lý văn hoá là công việc của Nhà nước được thực hiện thông qua việc ban hành, tổ chức thực hiện, kiểm tra và giám sát việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực văn hoá, đồng thời nhằm góp phần phát triển kinh tế, xã hội của từng địa phương nói riêng, cả nước nói chung*. Như vậy, phát triển kinh tế chính là một mục tiêu quan trọng trong định hướng và chiến lược quản lý văn hóa của Nhà nước.

Có nhiều nhận thức sai lầm về mối quan hệ giữa văn hóa và kinh tế, ảnh hưởng đến công tác quản lý văn hóa của nhà nước. Đó là nhận thức tăng trưởng kinh tế nhưng ít hoặc không chú ý đúng mức tới việc bảo vệ môi trường sinh thái nhân văn. Tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá, dĩ nhiên phải triệt để khai thác tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, xem đó là một “lợi thế” của quốc gia để thu hút các nguồn đầu tư trong và ngoài nước. Kết quả là một bộ phận (chủ yếu là các nhà đầu tư) có thể kiếm được một nguồn lợi nhuận khổng lồ, nhưng tài nguyên khoáng sản bị cạn kiệt, môi trường bị ô nhiễm, sự cân bằng sinh thái bị phá vỡ, cuộc sống của người dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Ở nhiều nước trên thế giới và ngay tại Việt Nam, hiện tượng đó đã và đang là những vấn đề nóng bỏng, vô cùng nhức nhối, bức xúc, được dư luận xã hội hết sức quan tâm. Năm 2002, cả nước mới có 80 khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, năm 2005, con số này là 120, năm 2007 con số này đã lên đến 183. Theo khảo sát thực tế, có tới 70% các khu công nghiệp trên toàn quốc chưa có hệ thống xử lý nước thải theo tiêu chuẩn và 90% cơ sở sản xuất đổ thẳng nước thải ra môi trường. Nhiều nhà đầu tư chỉ quan tâm đến kiếm lời, không chú ý đến việc xử lý chất thải công nghiệp độc hại, khói bụi, tiếng ồn.

Nhiều người còn nhận thức sai lầm khi cho rằng tăng trưởng kinh tế không cần chú ý đến tiến bộ và công bằng xã hội. Ở châu Âu, trong khi một nhóm nhỏ giới chủ các công ty tư bản xuyên quốc gia giàu lên chưa từng thấy, thì hàng tỷ người lao động trên hành tinh, bao gồm hàng triệu người ở các nước tư bản phát triển lại rơi vào cảnh thất nghiệp, đói nghèo, thất học và bị gạt ra ngoài lề của sự phát triển. Một thực tế đã và đang diễn ra ở nhiều nước châu Á, châu Phi và Mỹ La tinh là tăng trưởng kinh tế

mà chỉ chú ý tới đô thị, lãng quên hoặc không chú ý tới các vùng khác, nhất là nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa, đào sâu thêm hố ngăn cách giữa các tầng lớp trong xã hội, các vùng miền, gây ra tình trạng phát triển không đều, dẫn tới mất ổn định chính trị - xã hội, khủng hoảng niềm tin vào lẽ phải và công bằng xã hội. Tại Việt Nam, bước vào thời kỳ đổi mới, mặc dù Đảng ta đã đề ra đường lối phát triển kinh tế - xã hội đúng đắn, đã cảnh báo về bốn nguy cơ: tụt hậu xa hơn về kinh tế, lệch hướng xã hội chủ nghĩa, nạn tham nhũng và tệ quan liêu, “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, về tình trạng chỉ chú trọng tới tăng trưởng kinh tế, nhưng đây đó vẫn còn nhận thức chưa thật sự đầy đủ và sâu sắc về tiến bộ và công bằng xã hội trong phát triển bền vững. Trên diễn đàn Quốc hội khóa XI, XII, một số đại biểu Quốc hội đã thẳng thắn chỉ ra rằng, hầu hết các địa phương đều nhiễm hội chứng “khu công nghiệp” (một dạng bệnh thành tích) để lại hậu quả khôn lường đối với đời sống của nhân dân.

Quan điểm thứ ba đó là tăng trưởng kinh tế nhưng không chú ý đúng mức tới sự phát triển con người. Chạy theo mục tiêu tăng trưởng kinh tế đơn thuần, không quan tâm thỏa đáng đến mục tiêu phát triển xã hội, phát triển con người, cho nên ở nhiều nước đã diễn ra một quá trình tha hóa về văn hóa, đạo đức, lối sống ngày càng nghiêm trọng. Đối với Việt Nam, hiện tượng tăng trưởng kinh tế mà không chú ý đến sự phát triển con người đã được Đảng cảnh báo từ rất sớm, nhất là khi chúng ta phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức sở hữu. Tuy nhiên, do nhiều lý do chủ quan và khách quan, không ít vấn đề về phát triển con người ở nước ta hiện nay vẫn đang còn những bức xúc, bất cập. Khoảng cách giàu nghèo vẫn ngày một gia tăng, dịch bệnh lớn bùng phát ngày một nhiều, gây ảnh hưởng lớn đến mọi mặt của đời sống.

Bản chất của văn hóa là sáng tạo, là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo của cá nhân và cộng đồng trong quá khứ và hiện tại. Phát triển kinh tế không chỉ là tăng trưởng kinh tế một cách đơn thuần mà là tăng trưởng kinh tế phải gắn với công bằng xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, vì tự do và hạnh phúc, vì sự phát triển toàn diện của con người cả trong hiện tại và tương lai. Vì vậy, để kinh tế phát triển hài hòa với sự phát triển của văn hóa - xã hội, chúng ta cần phải hướng đến sự phát triển bền vững. Phát triển bền vững có thể hiểu là: sự phát triển hài hòa kinh tế - xã hội với tốc độ cao, liên tục trong thời gian tương đối dài. Sự phát triển đó dựa trên việc sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên mà vẫn bảo vệ được môi trường sinh thái - nhân văn, dựa trên việc ứng dụng rộng rãi những thành tựu của khoa học - công nghệ, phát huy tối đa yếu tố con người và nguồn vốn để làm ra của cải vật chất, tinh thần ngày càng dồi dào, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của con người. Đó là sự phát triển đáp ứng nhu cầu xã hội hiện nay, nhưng không làm cạn kiệt tài nguyên, không để lại hậu quả xã hội cho các thế hệ tương lai.

Hiện nay, Đảng và Nhà nước ta coi văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội. Quản lý văn hóa, vì vậy, có thể ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến sự phát triển kinh tế. Nhiều ví dụ cho thấy, nếu chúng ta quản lý văn hóa tốt, sẽ tạo ra động lực và nguồn lực cho phát triển kinh tế, và ngược lại. Đối với

trường hợp các ngành công nghiệp văn hóa chẳng hạn. Trong bối cảnh cạnh tranh kinh tế toàn cầu, việc sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa mang tính độc đáo, có hàm lượng văn hóa cao và nội dung mang tính sáng tạo, đặc thù có thể tạo ra sự cạnh tranh với các sản phẩm hàng hóa cùng loại khác. Chính văn hóa tạo ra tính đặc thù, độc đáo và sáng tạo cho các sản phẩm đó. Khi đó, trong quản lý văn hóa, chính sách phát triển công nghiệp sẽ tạo điều kiện thúc đẩy cho các sản phẩm hàng hóa nói riêng, nền kinh tế nói chung phát triển.

2.2.3.4. Quản lý văn hoá và thông tin - truyền thông

Nhiều người cho rằng, chúng ta đang sống trong thời đại thông tin. Thông tin, truyền thông bằng kỹ thuật hiện đại là một trong những thành tựu quan trọng nhất mà loài người đạt được trong vòng 2 thập kỷ trở lại đây và đang nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý xã hội và người dân nói chung. Trong cuộc sống hằng ngày, người ta mặc nhiên thừa nhận các phương tiện thông tin, truyền thông như là bộ phận cấu thành đời sống xã hội. Con người hiện đại không thể sống thiếu nó. Sự ra đời của các phương tiện thông tin, truyền thông đã có những ảnh hưởng nhất định đối với văn hóa - xã hội, tạo nên những thay đổi sâu sắc. Điều này đặt ra cả những thuận lợi cũng như những khó khăn đối với các nhà quản lý văn hóa. Cụ thể như sau:

+ Các phương tiện truyền thông là công cụ đẩy mạnh quá trình giao lưu văn hóa. Ngày nay, nếu còn ai đó nghĩ rằng; văn hóa có thể phát triển trong một địa bàn, một không gian khép kín thì đó là một sai lầm. Đã từ lâu, quan niệm văn hóa như vật sở hữu của một nhóm người, cho dù nhóm người đó là những kẻ sáng tạo ra nó cũng không còn đúng nữa. Văn hóa không thể ngưng đọng, không thể bị cầm tù, vì ngưng đọng đồng nghĩa với tàn lụi, còn giam hãm tức là bóp chết văn hóa. Văn hóa cần được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, lan tỏa từ nơi này sang nơi khác, tiếp xúc, đan xen với các nền văn hóa khác. Đó là con đường của sự phát triển. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy rằng, ở đâu có sự giao lưu văn hóa cởi mở thì ở đó có sự phát triển. “Độ rộng, độ sâu độ nhanh của giao lưu văn hóa quyết định trình độ phát triển, tiến bộ của xã hội”. Nhưng độ rộng, độ sâu, độ nhanh của giao lưu văn hóa ngày nay không thể có được nếu không có sự giúp sức của các phương tiện thông tin, truyền thông. Nhờ có các phương tiện thông tin, truyền thông, những nét văn hóa cách xa nhau có thể đến gần nhau hơn, tốc độ cập nhật và du xuất văn hóa cũng diễn ra nhanh hơn. Điều này khiến cho xã hội chuyển động với một tốc độ nhanh hơn và các khoảng cách xã hội được thu hẹp hơn rất nhiều. Những giá trị văn hóa - xã hội sẽ dần được biến đổi.

+ Các phương tiện thông tin, truyền thông đặc biệt có hiệu quả để thực hiện, các chức năng của văn hóa, từ giáo dục, nhận thức thẩm mỹ đến giao tiếp, giải trí và dự báo. Nói tóm lại, nó có vai trò quan trọng đối với sự phát triển văn hóa. Có thể nói, các phương tiện thông tin, truyền thông đã cung cấp những tri thức phong phú nhất, mới mẻ nhất cho con người. Nó giúp cho mỗi người củng cố những kiến thức đã có, bổ sung những kiến thức mới; giúp con người có thêm nhiều cách nhìn mới, cách tiếp cận mới, phương tiện thông tin lưu giữ, truyền bá và làm giàu thêm kho tàng tri thức nhân loại. Với khả năng bổ sung kiến thức mới nhất, nhanh nhất, cho nhiều người nhất vào

cùng một thời điểm, các phương tiện thông tin, truyền thông mà đặc biệt là thông tin đại chúng đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc hình thành sự hiểu biết chung, những quan niệm chung... khơi dậy mối quan tâm của toàn xã hội, đặc biệt là của giới nghiên cứu khoa học về một lĩnh vực nào đó. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến việc hình thành các khái niệm mới, cách tư duy mới và lối sống mới.

Mặt khác, các phương tiện thông tin, truyền thông cũng làm cho các tác phẩm văn học, nghệ thuật đến được với nhiều người hơn, nhanh hơn và với một hình thức mới mẻ hơn. Nhờ vậy, đời sống văn học nghệ thuật sôi động hơn, sâu rộng hơn trong xã hội, cảm hứng tiếp nhận và hưởng thụ văn hóa nghệ thuật cũng nhờ vậy mà được nâng cao. Nói một cách khác, nó tạo nên một môi trường, một không khí cho văn hóa phát triển.

Bên cạnh đó, các phương tiện thông tin, truyền thông ngày nay còn là một công cụ giao tiếp từ xa. Những người cách xa nhau hàng ngàn dặm cũng có thể giao lưu tiếp xúc trực tiếp được với nhau thông qua internet, tivi, radio, hay điện thoại.

+ Tuy nhiên, các phương tiện thông tin, truyền thông không chỉ góp phần phát triển văn hóa mà đôi khi còn gây ra hiệu ứng nghịch,

Sự phát triển vũ bão với khả năng kỳ diệu của các phương tiện thông tin đại chúng hằng ngày đem đến cho nhân loại một lượng thông tin khổng lồ, làm giàu thêm kho tàng tri thức nhân loại, đồng thời cũng làm thay đổi cả cảm giác không gian và thời gian truyền thống, thay đổi cả quan niệm con người sống giữa thiên nhiên. Những hình ảnh được kéo gần lại, một thế giới hiện thực đến mức cái gì cũng có thể quan sát trực tiếp được không phải lúc nào cũng là môi trường tốt cho sáng tạo nghệ thuật.

Ngày nay, nhất là ở các nước phương Tây, con người đang chìm ngập trong những luồng thông tin xô bồ bằng nhiều kênh, nhiều phương tiện khác nhau. Chính điều này đã đẩy người ta vào tình thế bắt buộc phải tiếp nhận thông tin. Nhận nhiều thông tin mà không kịp suy ngẫm để hành động rất có thể trở thành thiếu văn hóa.

Phương tiện nghe nhìn một mặt làm cho người ta gần gũi nhau hơn, mặt khác lại đẩy con người xa nhau hơn trong đời sống cộng đồng. Truyền hình làm người ta ngại đến xem phim, xem kịch tại các rạp hát. Phương tiện nghe nhìn tiêu tốn hết thời gian rỗi và chôn chân con người tại ngôi nhà nhỏ bé của mình. Thậm chí, ngay trong ngôi nhà ấy cũng bị chia nhỏ, cắt vụn ra vì nhu cầu thưởng thức nhiều kênh truyền hình khác nhau. Đời sống tình cảm của một gia đình truyền thống cũng đang bị thông tin đại chúng can thiệp một cách dữ dội. Điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển văn hóa.

Giao lưu văn hóa là xu thế không thể tránh được trong thời đại bùng nổ các phương tiện thông tin đại chúng. Nghiên cứu tác động của các phương tiện thông tin đến sự phát triển của văn hóa là việc làm hết sức cần thiết đối với các nhà quản lý văn hóa. Những điều đề cập trên đây là những vấn đề nan giải cần được giải quyết đồng bộ. Thời đại ngày nay không thể đóng cửa giao lưu văn hóa theo nghĩa cơ học mà phải xây dựng một hệ thống pháp luật tiên tiến làm màng lọc tinh vi để có thể tiếp nhận những tinh hoa văn hóa nhân loại. Việc nâng cao giải trí để nhân dân có thể tự chọn

cho mình những cái gì là phù hợp, đào thải những gì là xa lạ là một việc làm có ý nghĩa lâu dài. Các phương tiện thông tin là một trong những kênh quan trọng của giao lưu văn hóa, vì vậy, chúng ta cần phát triển chúng đủ mạnh để thực hiện tốt chức năng văn hóa của nó. Nó là một bộ phận không thể thiếu của đời sống con người hiện đại. Vậy chính nó là văn hóa, là giá trị tinh thần của thời đại. Muốn giao lưu, các chủ thể phải có một sức mạnh nhất định thì sự giao lưu mới có ý nghĩa. Giao lưu không chỉ có nhận mà còn phải cho, phải có cái gì để trao đổi. Vì vậy, phát triển các phương tiện thông tin, truyền thông là nhu cầu khách quan của sự nghiệp đổi mới hôm nay.

Đối với quản lý văn hóa, thông tin - truyền thông có một vị trí và vai trò đặc biệt quan trọng. Các phương tiện truyền thông có vai trò như một yếu tố tác động đến nhận thức để thay đổi hành vi, và như vậy, quản lý văn hóa cần các phương tiện truyền thông để nâng cao nhận thức đối với các hoạt động quản lý của mình. Một trong những vấn đề căn bản trong bất kỳ hoạt động quản lý nào chính là nhận thức của người dân đối với hoạt động quản lý đó. Khi nhận thức của người dân cao, đúng và phù hợp, hoạt động quản lý trở nên dễ dàng hơn và ngược lại. Điều này cũng đúng với quản lý văn hóa. Do văn hóa là một lĩnh vực nhạy cảm, liên quan nhiều đến cuộc sống của người dân nên việc thông tin đúng và kịp thời sẽ giúp cho quá trình quản lý trở nên thuận tiện hơn. Đã có nhiều ví dụ cho thấy, truyền thông ảnh hưởng thế nào đối với quá trình quản lý văn hóa cả ở hai chiều tích cực và tiêu cực. Những thông tin kịp thời về việc phá dỡ chùa Trăm Gian, xâm hại các di tích hay những tấm gương người tốt, việc tốt trong xã hội của các phương tiện truyền thông đã giúp cho xã hội tin tưởng ở những giá trị đạo đức tốt đẹp. Từ đó, các phong trào văn hóa hay những tuyên truyền, cổ động chính trị trở nên dễ đi vào quần chúng hơn. Tuy nhiên, ở một mặt khác, câu chuyện về lễ hội Đền Trần (Nam Định) cho thấy, một sinh hoạt văn hóa truyền thống trở thành mê tín, dị đoan và hỗn loạn như thế nào; hay các lễ hội được tổ chức tràn lan và tốn kém, những sự kiện các ca sĩ ăn mặc, nói năng, sinh hoạt không đúng mực, phản cảm, hay những thông tin quá chi tiết, quá nhiều về những hoạt động tiêu cực của một số người trong xã hội đã tạo ra một tâm lý bi quan cho một bộ phận không nhỏ, chắc chắn phải kể đến “sự tiếp tay” của các phương tiện truyền thông. Trước đây, chúng ta đã từng ghép văn hóa và truyền thông - thông tin trong một bộ quản lý, và lĩnh vực truyền thông được xem là một bộ phận hữu cơ của ngành văn hóa. sở dĩ có điều này vì truyền thông là phương tiện truyền tải quan trọng của văn hóa, chính vì vậy, quản lý văn hóa cũng đồng thời là quản lý truyền thông. Đó là lý do tại sao, trong khuôn khổ cuốn sách này, chúng tôi lựa chọn thông tin - truyền thông như một lĩnh vực có quan hệ mật thiết với quản lý văn hóa.

2.2.3.5. Quản lý văn hoá và thể thao

Lĩnh vực thể dục - thể thao là một lĩnh vực xã hội với nhiệm vụ là: “Phát triển toàn diện các tố chất thể lực, và trên cơ sở đó phát triển các năng lực thể chất, bảo đảm hoàn thiện thể hình, củng cố sức khỏe, hình thành theo hệ thống và tiến hành hoàn thiện đến mức cần thiết các kỹ năng và kỹ xảo quan trọng cho cuộc sống”. Đây chính là điều kiện, tiền đề để phát triển nguồn lực con người, bảo đảm cho công tác đào tạo nhân lực cho sự nghiệp văn hóa nước nhà.

Thể thao đóng một vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển văn hóa - xã hội. Lúc sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã rất quan tâm đến việc rèn luyện thân thể, bảo vệ sức khỏe và Người đã nêu gương cho toàn Đảng, toàn dân noi theo. Quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua từng thời kỳ, từng giai đoạn, Đảng và Nhà nước ta nhận thức rõ ràng vai trò quan trọng của công tác rèn luyện thân thể, giữ gìn và nâng cao sức khỏe cho nhân dân. Do đó đã xác định thể dục - thể thao là một nhiệm vụ không thể thiếu trong chiến lược phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh - quốc phòng; đã xác định phân đầu xây dựng nền thể dục - thể thao Việt Nam cùng hội nhập và tiến tới ngang tầm với các nước trong khu vực và thế giới. Trong công tác quản lý văn hóa, chúng ta cần nhận thức được mối quan hệ giữa văn hóa và thể thao, làm động lực cần thiết cho việc xây dựng và phát triển một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

Đảng và Nhà nước ta xác định vị trí quan trọng của thể dục - thể thao trong việc thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người, tạo ra sức mạnh và động lực phát triển đất nước. Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã xác định: Phát triển mạnh hoạt động thể dục - thể thao cả về quy mô và chất lượng, góp phần nâng cao thể lực và phát huy tinh thần dân tộc của con người Việt Nam. Văn kiện Đại hội XI của Đảng tiếp tục khẳng định việc xây dựng và thực hiện chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe, tầm vóc con người Việt Nam. Đây mạnh phát triển thể dục thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao. Đại hội XI đã thể hiện quan điểm nhất quán của Đảng về phát triển thể dục - thể thao, nhằm nâng cao sức khỏe, thể lực và nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ Việt Nam.

Thể dục - thể thao là một trong những nội dung quản lý nhà nước của ngành văn hóa, thể thao và du lịch. Thể dục - thể thao thường được xem như là một phong trào quần chúng. Quản lý văn hóa trong lĩnh vực thể thao có nghĩa là thông qua các cơ chế, chính sách để huy động sự quan tâm và tham gia một cách tự giác, tích cực của toàn xã hội đối với các hoạt động thể dục - thể thao nhằm nâng cao sức khỏe, thể lực và giáo dục lối sống cho mọi người dân trong xã hội.

2.2.3.6. Quản lý văn hoá và du lịch

Du lịch là một hoạt động nghỉ ngơi tích cực và là một sở thích của con người. Ngày nay, du lịch trở thành một nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống văn hóa - xã hội. Về mặt kinh tế, du lịch đã trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của nhiều nước, về mặt văn hóa, du lịch đã có những tác động tích cực cũng như tiêu cực đến các khía cạnh vật thể cũng như phi vật thể của văn hóa, và ngược lại, du lịch cũng đang chịu những tác động và chi phối bởi văn hóa. Trong công tác quản lý văn hóa, các cơ quan chức năng cần bảo đảm sự phát triển bền vững, hài hòa mối quan hệ hai chiều giữa du lịch và văn hóa...

Thứ nhất, về ảnh hưởng của văn hóa đến du lịch.

Các đối tượng văn hóa được coi là tài nguyên du lịch đặc biệt hấp dẫn. Nếu như tài nguyên thiên nhiên hấp dẫn du khách bởi sự hoang sơ, độc đáo và hiếm hoi của nó thì tài nguyên du lịch nhân văn thu hút khách bởi tính phong phú, đa dạng, độc đáo và

tính truyền thống cũng như tính 'địa phương' của nó. Các đối tượng văn hóa là cơ sở tạo nên các loại hình du lịch văn hóa phong phú. Mặt khác, tìm hiểu văn hóa còn là yếu tố thúc đẩy động cơ du lịch của du khách. Như vậy, xét dưới góc độ thị trường thì văn hóa vừa là yếu tố cung vừa góp phần hình thành yếu tố cầu của hệ thống du lịch.

Các sản phẩm văn hóa tạo nên một động lực thúc đẩy quan trọng của du lịch. Tranh Đông Hồ, lụa Hà Đông, nón bài thơ của Huế... là những sản phẩm văn hóa mà du khách rất ưa thích. Những người đi biển nghỉ mát thường tìm mua một số tác phẩm nghệ thuật được làm bằng các chất liệu có từ biển hoặc mô phỏng cuộc sống của biển.

Trình diễn dân ca và các loại hình văn nghệ truyền thống cũng như hiện đại là một biểu hiện của văn hóa. Thực tế ở một số nước, âm nhạc là nguồn chủ yếu để mua vui và làm hài lòng du khách trong các cơ sở lưu trú. Đặc biệt, các khách sạn, nhà nghỉ tại nơi nghỉ mát có thể mang lại cơ hội cho khách thưởng thức âm nhạc dân tộc một cách tốt nhất. Các chương trình giải trí buổi tối, hòa nhạc, ghi âm và hệ thống tái bản âm thanh đều tăng thêm khía cạnh nghệ thuật đang tồn tại của quốc gia đó. Hòa nhạc, diễu hành và các lễ hội được du khách rất hoan nghênh. Các băng hình, băng nhạc, trang phục cổ truyền mà khách có thể mua được là phương tiện rất hiệu quả nhằm duy trì, gìn giữ và phổ biến nền văn hóa của một địa phương.

Các thành tựu khoa học của một vùng hay một nước mặc dù có sức cuốn hút hạn chế hơn so với các khía cạnh văn hóa khác nhau nhưng vẫn tạo thành một yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy du lịch. Sách báo, tạp chí và các tác phẩm văn học... là những biểu hiện quan trọng của một nền văn hóa quốc gia. Du khách có thể đọc sách lịch sử, văn hóa, nghệ thuật và lối sống cổ truyền của nơi đến thăm. Những chương trình giải trí cho du khách bằng việc tổ chức các buổi đọc sách hay thảo luận về các cuốn sách hoặc các tác phẩm văn học từ các thư viện, trung tâm văn hóa... là những cơ hội để là phong phú sự hiểu biết văn hóa đối với du khách.

Tôn giáo cũng có thể để lại nhiều dấu ấn mạnh mẽ đến văn hóa giao tiếp. Những người theo đạo sẽ tìm thấy sự y tâm khi đến du lịch tại đất nước có tôn giáo của họ. Họ cũng nhận được sự đồng cảm của người dân địa phương có cùng tôn giáo. Ngược lại, sự hiềm khích, tranh chấp tôn giáo là một cản trở khó có thể vượt qua trong việc tổ chức hoạt động du lịch.

Thứ hai, tác động trở lại của du lịch đến văn hóa.

Có ý kiến cho rằng, việc khai thác di sản văn hóa quá mức cho du lịch sẽ dẫn đến việc các di sản bị huỷ hoại. Trên thực tế, dưới ảnh hưởng của du lịch, nhiều di sản văn hoá vật thể và phi vật thể đã bị biến dạng hoặc biến mất. Ở một số quốc gia trên thế giới, nhiều di tích phải hạn chế số lượng du khách bằng nhiều chính sách khác nhau; một số di tích phải đóng cửa vì lượng du khách đến quá đông, gây hưởng xấu đến môi sinh và cảnh quan di tích, cũng như tác động xấu đến sinh hoạt của cộng đồng địa phương. Nhiều hội khi trở thành lễ hội du lịch đã mất hết những giá trị có của nó, và trở thành những sinh hoạt tràn tục. Di sản văn hoá đã bị biến mất khi chúng ta khai thác du lịch một cách thái quá.

Tuy nhiên, cũng không nên đổ lỗi hoàn toàn cho du lịch, mà cách thức quản lý của con người đóng vai trò quyết định có lợi hay có hại đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Ngày nay, khi ngành công nghiệp không khói ngày càng đóng góp nhiều cho nền kinh tế của mỗi quốc thì các quốc gia càng hướng sự phát triển du lịch tới mục vì cộng đồng và du lịch bền vững. Theo K. Kim, vai trò du lịch đi đôi với sự phát triển của cộng đồng là du lịch đã cung cấp những lợi ích có thể thấy ngay trước mắt như đem đến lợi nhuận từ thuế và thu nhập, và cả những lợi ích không thể thay ngay được như sự tái sinh niềm tự hào của cộng đồng và một hình ảnh tốt về địa danh ấy..

Để phát triển du lịch có lợi cho cộng đồng, các khía cạnh văn hóa – xã hội cũng nên được xem xét. G. Ringer cho rằng, nhìn chung, những quan hệ kinh tế là tích cực thông qua việc tăng thu nhập cá nhân, công ăn việc làm trong ngành có liên quan đến du lịch (ví dụ như: thủ công mỹ nghệ và may mặc) và sự cải thiện của cơ sở hạ tầng nói chung. Tuy nhiên, có điều không rõ ràng là liệu sự gia tăng trong thu nhập của cộng đồng nói chung có đóng góp vào sự thịnh vượng của cộng đồng hay không, và theo Geriya, để đảm bảo sự thịnh vượng của cộng đồng được cải thiện thì du lịch cần đóng góp vào việc cải thiện chất lượng giáo dục, giữ gìn môi trường và sự tiếp nối của các nghi thức tôn giáo.

S. Craig-Smith và C. French cũng nhận mạnh: Du lịch có thể tạo ra điều kiện lợi cả đôi bên cho du khách và người dân bản xứ, bằng việc du khách có lợi sau kỳ nghỉ của họ, song họ cần đi lại, ăn, nghỉ... mà những việc như thế sẽ đem lại lợi ích cho những người khác. Như vậy, rõ ràng phát triển du lịch có thể làm lợi cho văn hóa nếu chúng ta biết khai thác đúng cách. Thậm chí, trong nhiều trường hợp, nhiều người đã nói không quá khi cho rằng, chính du lịch đã giúp phục hồi truyền thống văn hoá ở nhiều địa phương, S.Craig-Smith và C. French nhấn mạnh rằng, “du lịch cũng có thể được xem như là một vị cứu tinh cho nghệ thuật bản địa và nghề thủ công truyền thống. Phần lớn những người đi du lịch có nhu cầu trở về nhà với những vật dụng nào đó để nhắc họ về một chuyến đi xa. Chụp ảnh có thể một phần nào đó đáp ứng nhu cầu này, nhưng việc mua những vật dụng do người dân địa phương làm ra khiến nhu cầu ấy được thỏa mãn nhiều hơn”, và “trong khi cả môi trường tự nhiên và nhân tạo là những sức hút quan trọng đối với du khách thì đó cũng không phải là những nguyên nhân duy nhất để khiến họ đi du lịch. Một trong những lời cuốn lớn nhất đối với mọi người mong muốn đi du lịch từ những giai đoạn đầu là tìm hiểu văn hóa dân gian và phong tục của những người khác tồn tại ra sao”.

2.2.3.7. Quản lý văn hoá và gia đình

Khái niệm gia đình có thể được nhìn nhận dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Trên lĩnh vực văn hoá, nhà nghiên cứu Vũ Ngọc Khánh cho rằng, gia đình Việt Nam là một tổ chức cơ sở gắn bó với nhau bằng huyết thống, tình nghĩa, xây dựng thành một tổ ấm tinh thần và vật chất để giáo dục con cái, đóng góp và giữ gìn văn hoá dân tộc. Theo định nghĩa chung, gia đình được xem là “một hình thức tổ chức đời sống cộng đồng của con người, một thiết chế văn hoá xã hội đặc thù được hình thành, tồn tại và

phát triển trên cơ sở quan hệ hôn nhân và huyết thống, quan hệ chăm sóc và nuôi dưỡng giữa các thành viên”.

Có thể nói, gia đình luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu của xã hội. Trong vài năm trở lại đây, vấn đề gia đình nổi lên như một chủ đề quan trọng được các nhà nghiên cứu trong khu vực và thế giới quan tâm, đặc biệt, đối với những nhà quản lý văn hóa. Bởi lẽ giữa văn hóa và gia đình có những tác động và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau

Gia đình được coi là nền tảng, cơ sở để bảo lưu những giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc. Nó được coi là rào chắn khá vững chắc trước sự xâm nhập của các yếu tố văn hoá ngoại lai. Gia đình là một xã hội thu nhỏ, trong đó hiện diện đầy đủ các quan hệ xã hội như quan hệ kinh tế, quan hệ giáo dục, quan hệ văn hóa, quan hệ tổ chức... Những biến chuyển xã hội đã và đang tác động vào gia đình trên mọi phương diện và đưa đến những hệ quả đa chiều. Thiết chế có tính bền vững này cũng đang vận động, đổi mới và thích ứng với nhu cầu của thời đại.

Văn hóa, quan trọng nhất là tư tưởng và những giá trị truyền thống, là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến mô hình gia đình. Từ xưa, có hai mối quan hệ chi phối rất lớn đến con người ở nông thôn Việt Nam: quan hệ dòng họ và quan hệ láng giềng. Khi nghiên cứu, tìm hiểu về gia đình không thể không nhắc đến mối quan hệ họ hàng. Dòng họ là sự tiếp nối, mở rộng của gia đình bằng quan hệ huyết thống theo cả trục ngang và trục dọc. Trục ngang là quan hệ giữa những người cùng thế hệ: cha mẹ với cô, dì, chú, bác; anh chị em họ... Trục dọc là quan hệ giữa những người đi trước với những người đi sau, hay nói khác đi là những người không cùng một thế hệ. Nhưng điều quan trọng quyết định quan hệ họ hàng là con người chung một huyết thống. Dòng họ có vai trò quan trọng trong việc lập làng mới và mở rộng diện tích canh tác. Đối với gia đình, dòng họ tuy không có vai trò quyết định kinh tế nhưng lại là chỗ dựa tinh thần rất lớn. Vì thế, mỗi người trong gia đình đều có ý thức bảo vệ dòng họ của mình. Cá nhân không được làm việc xấu ảnh hưởng đến danh dự của gia đình và dòng họ. Trong mỗi làng bao giờ cũng có dòng họ lớn mạnh hơn những dòng họ khác, cá nhân nào thuộc về dòng họ ấy thường có niềm tự hào. Tiếng nói của họ được coi trọng hơn và vì vậy, vị thế trong làng cũng cao hơn. Trong làng cũng thường có hiện tượng các dòng họ kèn cựa nhau, đua tranh để giành vị thế mạnh nhất. Tuy nhiên, chính mối quan hệ đó lại ràng buộc con người trong nhiều giới hạn. Nếu gia đình có những quy định gọi là gia phong thì trong dòng họ cũng có quy định về tiếng nói quan trọng và quyết định nhất thuộc về người trưởng tộc. Con người đôi khi cảm thấy bị áp chế, thấy mình nhỏ bé không thể thoát ra những quy định của dòng họ được thể hiện bản thân. Mặc dù vậy, qua lịch sử lâu dài, quanh dòng họ để lại nhiều giá trị đạo đức tốt đẹp mà quan trọng hơn cả là tấm lòng biết ơn tổ tiên, sự đoàn kết nhất trí với tinh thần trách nhiệm trong mỗi người.

Hiện nay, theo xu hướng phát triển của xã hội, gia đình đã và đang chịu tác động và phát triển theo xu hướng vì phát triển của văn hóa đô thị. Chính vì vậy, đi đôi với việc giáo dục trong gia đình cần phải xây dựng nếp sống đô thị: văn minh hiện đại, mang bản sắc dân tộc. Hiện nay, việc tự nhận những luồng văn hóa mới diễn ra rất

phức tạp. Trong đó, đối tượng chịu ảnh hưởng nhiều nhất là thanh niên. Thiết nghĩ, bên cạnh việc giáo dục những giá trị truyền thống, chúng ta cần quan tâm giáo dục nhiều đến những vấn đề xã hội như sức khỏe tình dục, giới tính, những hiện tượng xã hội mới nảy sinh và chỉ ra cho các em những việc cần làm để tránh xa tệ nạn xã hội.

Để gia đình có thể phát triển bền vững, các gia đình cần phải phát huy hơn nữa những giá trị của gia đình truyền thống, và không ngừng mở rộng giao lưu văn hóa, tiếp thu có chọn lọc những ảnh hưởng của văn hóa nước ngoài. Ngoài ra, chúng ta cần phát triển kinh tế đi đôi với việc nâng cao dân trí xem xét một cách toàn diện mối quan hệ gia đình - nhà trường và xã hội để tạo ra môi trường giáo dục nhân văn đồng bộ, có tác dụng tương hỗ lẫn nhau nhằm đào tạo cho đất nước những công dân toàn diện, khỏe mạnh, thông minh, có đức, có tài.

Trong lĩnh vực quản lý văn hóa, gia đình được xem như một bộ phận quan trọng. Chỉ thị số 49-CT/TW, ngày 21-2-2005, của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh: "Trong thời gian tới, nếu chúng ta không quan tâm củng cố, ổn định và xây dựng gia đình, những khó khăn và thách thức sẽ tiếp tục làm suy yếu gia đình, suy yếu động lực của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước". Đề cao giá trị văn hóa gia đình và xây dựng gia đình văn hóa là mục tiêu vừa có tính chiến lược, vừa có tính cấp bách trong sự nghiệp xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, phù hợp với truyền thống đạo lý của dân tộc và phù hợp với quy luật phát triển tất yếu của xã hội.

Gia đình là một trong bốn lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trong mối quan hệ giữa quản lý văn hóa và gia đình, ngành văn hóa hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về bảo đảm quyền bình đẳng và phòng, chống bạo lực trong gia đình; tổ chức và hướng dẫn việc thu thập, lưu trữ thông tin về gia đình; tuyên truyền, giáo dục các giá trị đạo đức, lối sống, cách ứng xử trong gia đình và quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc lĩnh vực gia đình theo quy định của pháp luật.

2.2.4. Mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại trong văn hóa

Khi bàn đến khái niệm truyền thống và hiện đại, người ta thường nói đến sự vận động của cái mới và cái cũ, trong đó, cái mới thường chiếm vị trí ưu thế. Tuy nhiên, trong lĩnh vực văn hóa, điều này không hoàn toàn đúng. Sự vận động, hình thành và biến đổi văn hóa được xem là một quá trình, trong đó, hiện đại nhất thiết phải được nảy sinh từ truyền thống và luôn phải xem xét, so sánh với truyền thống.

Trong sự hội nhập và phát triển hiện nay, mục tiêu tăng trưởng kinh tế với hiện đại hóa, công nghiệp hóa là một xu hướng phát triển tất yếu song động lực của sự phát triển lại là nền móng của văn hóa. Bởi, văn hóa với những giá trị truyền thống là cốt lõi để dân tộc hội nhập mà không bị biến mất mình trong sự phát triển chung của nhân loại. Đây cũng là bệ đỡ của bất cứ dân tộc nào muốn phát triển đến tầm cao mới của thời đại.

Tuy nhiên, trong sự phát triển, vấn đề truyền thống và hiện đại không tránh khỏi những mâu thuẫn, và ở nhiều thời điểm cụ thể truyền thống có thể không còn phù hợp

với hoàn cảnh hiện đại khi xã hội đang ngày một phát triển. Một vấn đề lớn và quan trọng đặt ra là: Nền văn hoá tiên tiến, hiện đại có mâu thuẫn, có thủ tiêu nền văn hoá truyền thống và làm mất đi bản sắc dân tộc của văn hoá truyền thống?

Thực tế, có thể thấy rất nhiều mâu thuẫn giữa truyền thống và hiện đại trong lĩnh vực văn hóa cần phải giải quyết. Những phố cổ, nhà cổ là di sản văn hóa truyền thống và nếu hôm nay để mất đi, vài chục năm sau con cháu chúng ta lại phải phục hồi như bài học của các nước phát triển đã từng mắc phải. Thế nhưng từ góc độ người dân sống trong nhà cổ, phố cổ, việc giữ lại nhà cổ của họ luôn mâu thuẫn với nguyện vọng được sống trong những ngôi nhà cao tầng, rộng rãi, thoáng mát và giải quyết vấn đề này ra sao? Sự phát triển của đô thị chắc chắn đã và sẽ còn xóa bỏ đi ruộng đồng, thôn xóm. Vậy “tình làng nghĩa xóm” của nông thôn xưa sẽ như thế nào khi xã thành phường, huyện thành quận, người nông dân từ giã cày cuốc để thành thị dân? Trong kiến trúc đô thị hiện nay cũng mỗi nhà mỗi kiểu tùy theo ý thích của chủ nhân, thành ra có những dãy phố như “phố liên hợp quốc” đủ phong cách từ kiến trúc châu Âu mọi thế kỷ đến kiến trúc Ấn Độ, Trung Quốc, Trung Đông vẫn mái củ hành, mái tháp nhọn... Làm thế nào để những khu đô thị mới với những ngôi nhà cao tầng vẫn được nhận ra đó là của Việt Nam?..

Trong văn hóa nghệ thuật cũng không ít ý kiến bàn về truyền thống và hiện đại. Có ý kiến cho rằng, nên giữ những loại hình truyền thống như tuồng, chèo như một dạng bảo tàng và sân khấu hiện đại chịu trách nhiệm về những vấn đề phản ánh hiện tại; có người lại bảo phải phát huy vốn cổ của cha ông và tuồng, chèo cũng phải tham gia phản ánh cuộc sống mới, con người mới. Giải quyết sao đây khi sân khấu truyền thống thành kịch nói pha ca, giữ nguyên truyền thống liệu còn khán giả khi cấu trúc nghệ thuật là phương tiện chuyển tải cuộc sống vào tác phẩm phụ thuộc hoàn toàn vào hoàn cảnh, nhịp độ cuộc sống hiện tại? Điện ảnh không phải là nghệ thuật truyền thống song ngay trong loại hình nghệ thuật thứ bảy này cũng cần có dáng dấp dân tộc mang cách thể hiện Việt, tâm hồn Việt. Hình như để hiện đại, nhiều phim truyện Việt Nam hiện nay bắt đầu có xu hướng lạm dụng những cảnh nóng, “cởi” quá nhiều trên màn ảnh? Có những quốc gia rất quan tâm tới nghệ thuật truyền thống, bản sắc dân tộc và dù họ mới du nhập nghệ thuật múa balê vào nước họ nhưng khi ra nước ngoài biểu (diễn ngay trên xứ sở quê hương của balê thì khán giả vẫn nhận ra múa balê của đất nước đó. Những làng nghề truyền thống là niềm tự hào của dân tộc nhưng nghề truyền thống đang có nguy cơ mai một dần khi mà kinh tế thị trường với những vật dụng làm ra từ máy móc hiện đại, giá rẻ có thể bóp chết hàng thủ công được sinh ra trực tiếp từ bàn tay khéo léo của nghệ nhân và người thợ thủ công.

Quan hệ trong gia đình hiện nay như quan hệ bố con, ông cháu, vợ chồng, dâu con cũng là quan hệ không đơn giản khi lớp trẻ, người phụ nữ hôm nay tham gia công tác xã hội nhiều hơn và quan niệm ứng xử của các thành viên trong gia đình cũng khác trước. Giữ nguyên những ứng xử truyền thống hay hiện đại, đang là chủ đề được nhiều diễn đàn quan tâm. Chuyện tâm linh cũng là một khía cạnh của văn hóa? Nhiều người cho rằng, chuyện tâm linh là mê tín vì khoa học - kỹ thuật hôm nay có thể giải thích được mọi hiện tượng nhưng cũng có người cho rằng chưa biết thần thánh có thật hay

không nhưng khi con người biết sợ những đấng vô hình thì dù không ai biết cũng không dám làm bậy, bởi người không biết nhưng trời biết, đất biết, và lưới trời lồng lộng, mọi hành vi tội ác đều phải trả giá.

Lịch sử phát triển văn hoá nhân loại cho thấy, mỗi nền văn hoá bao giờ cũng chứa đựng những tố chất đặc sắc, tạo nên nét riêng của mình đó là bản sắc. Bản sắc được kết tinh từ tâm hồn, khí phách hàng ngàn đời của dân tộc, tạo nên cốt cách, bản lĩnh và sức sống của một dân tộc, nó là căn cước nhận dạng một nền văn hóa trong trăm ngàn nền văn hoá, bộ gien để di truyền bản sắc truyền thống của mình cho các thế hệ mai sau. Bản sắc văn hoá là cái bảo đảm cho thể ổn định và trường tồn của một nền văn hoá. Văn hoá Việt Nam với bản sắc của mình, qua bao lần tiếp biến vẫn không bị sai lệch, phai mờ, thậm chí qua bao lần đất nước bị xâm lăng, dân tộc bị thôn tính, nhưng bản sắc đó không bao giờ mất, mà ngày càng được khẳng định và phát triển. Mỗi lần tiếp biến, văn hoá Việt Nam với bản lĩnh và sức sống của mình, lấy bản sắc dân tộc làm tiêu chí, gạn lọc, tiếp thu những tinh hoa tốt đẹp của các nền văn hoá khác trên khắp thế giới, làm giàu và đậm đà thêm, phong phú thêm cho bản sắc của mình.

Công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hoá hiện nay ở nước ta thực sự đang là một cuộc tiếp biến lớn lao, rất căn bản của văn hoá Việt Nam với văn hoá thế giới, với truyền thống luôn giữ vững bản sắc của mình, văn hoá Việt Nam sẽ tiếp thu những yếu tố văn hoá chứa đựng trong khoa học - công nghệ hiện đại; cộng sinh và làm phong phú, hiện đại thêm nền văn hoá của chính mình. Vấn đề giao lưu văn hóa giữa các dân tộc là một tất yếu song giao lưu thế nào để ta càng là ta chứ không phải rập khuôn theo nước ngoài một cách khiên cưỡng là điều cần phải chú ý. Không phải mọi điều cũ đều cần được giữ lại mới là truyền thống nhưng những giá trị được cha ông gìn giữ từ đời này qua đời khác trở thành truyền thống sẽ được bảo tồn và phát huy trong cuộc sống hôm nay ra sao. Những giá trị mới được sinh ra từ hôm nay cũng có thể trở thành truyền thống sau thời gian dài để phong phú thêm những giá trị văn hóa dân tộc. Bởi, văn hóa là dòng chảy liên tục có bổ sung và loại trừ để xây dựng được diện mạo chung của một dân tộc.

Hội nhập trên cơ sở định hướng với sự lựa chọn tối ưu là làm sao tích hợp được nhiều tinh hoa đặc sắc của nhiều nền khoa học - kỹ thuật - công nghệ và cách điều tiết nền kinh tế - xã hội của nhiều nước một cách hợp lý, phù hợp với đặc điểm và điều kiện dân tộc mình. Nếu nhân danh sự tiếp thu mà bê nguyên xi những cái bên ngoài thì rốt cuộc văn hoá sẽ bị mất gốc, bị đồng hoá. Mất nước, chúng ta còn giành lại được nước, nhưng mất bản sắc văn hoá dân tộc thì lịch sử thế giới đã cho thấy, sẽ mất tất cả. Tiếp thu trên tư thế chủ động là điều kiện của việc xử lý mối quan hệ biện chứng nội sinh, ngoại sinh. Điều đó có nghĩa là chủ thể tiếp nhận phải có đủ kiến thức và trình độ đối thoại với các đối tác một cách tự tin. Nguyên tắc tiếp thu là lấy bản sắc văn hoá của mình làm gốc, lấy tiêu chí văn hoá dân tộc làm bộ lọc, tiếp thu các giá trị khoa học công nghệ - văn hoá hiện đại của thế giới, lấy cái tiến bộ bổ sung cho những thiếu hụt trong văn hoá truyền thống, tạo thuận lợi cho văn hoá dân tộc phát triển.

2.2. Quan điểm của Đảng và Nhà nước trong quản lý văn hóa hiện nay

2.2.1. Quan điểm phát triển văn hóa

Bất cứ quốc gia nào có chính sách cho sự phát triển văn hóa của đất nước đều dựa trên một số quan điểm cơ bản. Những quan điểm ấy là cơ sở quan trọng để định hướng chiến lược cho các chính sách văn hóa.

Ở nước ta, ngay từ buổi đầu xác lập vai trò lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta đã nhận thức rõ ý nghĩa to lớn của văn hóa trong chiến lược và sách lược cách mạng. Trên cơ sở hệ tư tưởng Mác-Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng đã đề ra những quan điểm, chủ trương đúng đắn để xây dựng nền văn hóa Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đậm đà bản sắc dân tộc. Những quan điểm chỉ đạo này có thể diễn đạt thành 6 điểm sau:

1-Giữa chính trị, kinh tế và văn hóa vốn có mối quan hệ không tách rời, những tiến bộ trong sự phát triển ba lĩnh vực của đời sống xã hội này phải được đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam. Chỉ dưới sự lãnh đạo thống nhất ấy mới tạo ra sự phát triển xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn hóa là động lực quan trọng trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội (cương lĩnh phát triển kinh tế-xã hội).

Vì vậy, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là cốt lõi tư tưởng trong văn hóa, văn nghệ nước ta.

2-Bảo đảm dân chủ, tự do cho mọi sự sáng tạo và hoạt động văn hóa, vun đắp các tài năng. Bởi vì văn hóa xã hội chủ nghĩa là sản phẩm kết tinh sự tự do tinh thần của giai cấp công nhân với sự thắng tiến của xã hội, trí tuệ và nghệ thuật của chính họ. Những thiết chế của Nhà nước và những tổ chức xã hội không chỉ làm nhiệm vụ soạn thảo các chính sách đối với các giá trị tác phẩm văn hóa và công việc văn hóa, không đơn giản chỉ quan tâm đến việc gia tăng nhu cầu văn hóa, văn nghệ vừa đảm bảo thỏa mãn trong phạm vi “tiêu thụ văn hóa” mà phải đặt ra những vấn đề của văn hóa trở thành một bộ phận của toàn thể những hoạt động xã hội, phải nhận thức rõ quyền của người dân được thực hiện là nhờ vào sự phát triển những hình thức dân chủ xã hội chủ nghĩa, trong đó có việc dân chủ văn hóa.

3-Nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Nền văn hóa đó phải bảo tồn và phát huy được truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc, tính thống nhất và đa dạng của văn hóa các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam. Chính những khác biệt văn hóa đã xây dựng nên sự giàu có của nền văn hóa Việt Nam.

Tôn trọng lợi ích, truyền thống văn hóa, ngôn ngữ, tôn giáo, tín ngưỡng của các dân tộc. Đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, đồng thời chống việc lợi dụng tín ngưỡng để làm tổn hại đến lợi ích của Tổ quốc và nhân dân.

4-Phát triển kế thừa các giá trị của văn hóa dân tộc đi liền với mở rộng giao lưu văn hóa với nước ngoài, tiếp thu những tinh hoa của nhân loại làm giàu đẹp thêm nền văn hóa Việt Nam. Ngăn chặn, đấu tranh chống sự xâm nhập của các loại văn hóa độc hại, bảo vệ nền văn hóa dân tộc.

5-Nâng cao tính chiến đấu của các hoạt động văn hóa, khẳng định mạnh mẽ, sâu sắc những nhân tố mới, những giá trị cao đẹp của dân tộc ta, phê phán cái sai, lên án cái xấu, cái ác để hướng con người tới cái đúng, cái tốt, cái đẹp. Đấu tranh không khoan nhượng chống các luận điệu độc hại của các thế lực thù địch. Thấm nhuần quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh “Văn hóa, văn nghệ cũng là một mặt trận. Anh chị em văn nghệ sĩ là chiến sĩ trên mặt trận ấy”. Văn hóa là một mặt trận, xây dựng và phát triển văn hóa là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

6-Văn hóa là sự nghiệp của toàn dân, do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ tri thức giữ vai trò quan trọng. Thực hiện xã hội hóa các hoạt động văn hóa, gắn liền với yêu cầu khắc phục tình trạng “hành chính hóa” các tổ chức văn hóa và xu hướng “thương mại hóa” trong lĩnh vực này.

Các văn kiện của Đảng nhấn mạnh đến nhiệm vụ trung tâm của văn hóa là bồi dưỡng con người Việt Nam về trí tuệ, đạo đức, tâm hồn, lối sống tình cảm, có bản lĩnh ngang tầm sự nghiệp đổi mới đất nước, mau chóng bắt kịp xu thế phát triển của thời đại ngày nay.

Điều này rất có ý nghĩa khi xã hội chuyển từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, văn hóa đóng vai trò là nhân tố điều tiết quyền lợi với trách nhiệm công dân, chọn lựa con đường lành mạnh cho sự phát triển bền lâu của dân tộc.

2.2.2.Những nhân tố mới tác động tới chuyển động của văn hóa hiện nay

“Tạo dựng” khung cảnh văn hóa-xã hội thuận lợi cho sự phát triển của mỗi quốc gia đang là trách nhiệm to lớn của các nhà nước trên thế giới hiện nay.

Công cuộc đổi mới đất nước trong những năm gần đây đã đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế, tuy nhiên thực tiễn cũng đang nảy sinh những vấn đề xã hội liên quan đến con người đòi hỏi phải giải quyết cấp bách như: hiện tượng mù chữ và mù chữ trở lại gia tăng, chất lượng giáo dục giảm sút, lối sống chạy theo đồng tiền, mê tín dị đoan, những thị hiếu không lành mạnh... ở nhiều nơi đang có chiều hướng phát triển. Cho nên tạo sự hài hòa giữa kinh tế với văn hóa xã hội chính là tạo ra động lực cho phát triển nhanh chóng của đất nước.

Đảng ta đang thể hiện sự đổi mới toàn diện trên mọi lĩnh vực của đất nước, không chỉ riêng kinh tế mà cả văn hóa, giáo dục, y tế... Con người là vốn quý nhất. Nghị quyết của Đảng xuất phát từ tinh thần nhân văn sâu sắc nhằm phát triển con người toàn diện, xây dựng xã hội dân chủ công bằng, nhân ái, thiết lập quan hệ người tiến bộ trong sản xuất và trong đời sống để từ đó làm tăng gấp bội hiệu quả kinh tế-xã hội. Con người phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức là động lực của sự nghiệp xây dựng xã hội mới, đồng thời là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Có thể thấy, những nhân tố mới tác động tới chuyển động của văn hóa hiện nay là:

-Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Muốn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải giải quyết tốt vấn đề cơ sở hạ tầng của đời sống xã hội như: giáo dục, y tế, thông tin, phúc lợi công cộng, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc...

Phải đưa văn hóa vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội để huy động cao nhất nhân tố con người-tiềm năng của đất nước và điều kiện của thời đại-nhằm tạo sự chuyển biến vững chắc cho phát triển. Đạo đức, lối sống, nghệ thuật, sinh thái, sự an toàn và phát triển đủ năng lực... là những nhu cầu không thể hiện bằng tiền, thị trường ít quan tâm. Nhưng trong bối cảnh hội nhập quốc tế mạnh mẽ đòi hỏi nhà nước phải tạo dựng, khuyến khích các nhu cầu này như một nền tảng tinh thần cho phát triển bền vững đất nước.

-Khuyênh hướng nhất thể hóa nền kinh tế thị trường và thành tựu của công nghệ thông tin:

Chính sách mở cửa của nhà nước ta đã tạo ra sự tiếp xúc rộng rãi chưa từng có của dân tộc với nước ngoài, tác động mạnh mẽ tới sự phát triển văn hóa thông qua con đường vô tuyến viễn thông, hòa nhập kinh tế thế giới, phát triển du lịch...

Lợi dụng chính sách mở cửa, kẻ thù cũng sử dụng vũ khí văn hóa để tấn công, phá hoại công cuộc phát triển của chúng ta.

Sự hình thành nền kinh tế thị trường ở nước ta là nhân tố xét đến cùng có tác động lớn tới chuyển động của văn hóa xã hội. Sự tác động này làm xuất hiện văn hóa mang tính thị trường. Đó là sự tái định hướng đời sống văn hóa - xã hội vào những nhu cầu thường ngày, thiết thực của các loại công chúng, dựa trên khả năng có thể thanh toán được. Văn hóa thị trường có mặt tích cực, tiêu cực sau:

Mặt tích cực là: tạo điều kiện tương đối cho sự xuất hiện, thử thách của tài năng. Đáp ứng nhanh các loại yêu cầu, thị hiếu khác trong nhân dân. Bất chấp những nỗ lực của lợi nhuận trong thị trường, tinh thần nhân văn vẫn được nuôi dưỡng trong các hoạt động và sản phẩm văn hóa.

Mặt tiêu cực là: Do bị quy luật lợi nhuận chi phối nên sản phẩm văn hóa chịu sự ràng buộc của khuôn khổ hàng hóa làm tăng nhanh khoảng cách đời sống văn hóa ở nông thôn, miền núi với đô thị, thị xã. Một số loại hình không thích ứng được quan hệ thị trường bị đình đốn, xuống cấp... lợi nhuận cũng khuyến khích khai thác cả những thị hiếu thấp kém, độc hại cho sự hình thành và phát triển nhân cách ...

Cần phân tích quan hệ thị trường và văn hóa. Soi sáng mối quan hệ này nhằm mục đích xác định những thể loại nào có thể hoạt động trên cơ sở thương mại, loại nào không thể thích ứng được hoặc chỉ một phần. Mức độ không thích ứng này chính là một trong những căn cứ cần thiết có sự đầu tư, hỗ trợ về tài chính của Nhà nước. Điều này được lý giải bởi "luật về tính phi hiệu năng của nghệ thuật", là cái tạo nên tính đặc biệt của hàng hóa văn hóa. Trong khi khoa học kỹ thuật phát triển đã thúc đẩy việc tăng năng suất lao động trong sản xuất hàng hóa, thông thường thì đối với nghệ thuật dù đã trải qua nhiều cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật cũng không làm giảm đi sự gia tăng nghệ sĩ trong các ngành nghề. Điều tra xã hội học cho thấy sự phát triển của thị trường tiêu thụ văn hóa ảnh hưởng rất chậm tới việc cải thiện đời sống của nghệ sĩ.

Vậy vì lý do gì mà Nhà nước và xã hội phải có sự bảo trợ đền bù vật chất với các mức độ khác nhau cho những thể loại văn hóa không thể tự sống được trong quan hệ thị trường. Từ nhiều thế kỷ, nhân loại đã tìm kiếm câu trả lời với những diễn đạt khác nhau. Đó là vì văn hóa thể hiện sức mạnh của dân tộc, của chế độ xã hội. Nó cần thiết cho tiến bộ xã hội. Nó có lợi ích chung cho mọi người. Lợi ích của văn hóa tỏa ra không chỉ tác động trực tiếp tới người hưởng thụ mà còn lan tỏa ra xung quanh, cho cả những người không mua hoặc không muốn mua. Giá trị của hàng hóa chỉ được thể hiện thông qua giá cả. Nhưng đối với hàng văn hóa, giá cả thường không thu được "phí sử dụng" như đối với một cây cầu, một đoạn đường. Sự phát triển ngày nay cho thấy, khi đánh giá con người là nhân tố quan trọng nhất của lực lượng sản xuất thì văn hóa trở thành lực lượng thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển của sức sản xuất. Năng lực sản xuất sáng tạo của một con người tùy thuộc không chỉ ở sự giáo dục kinh tế, tri thức sản xuất mà còn liên quan đến phát triển Nhà nước, pháp luật, tín ngưỡng, giá trị, đạo đức, lối sống, cảm thụ nghệ thuật... Logic của lịch sử là: xã hội có văn hóa cao thì kinh tế phát triển nhanh chóng, khắc phục được tình trạng có tăng trưởng mà không có phát triển. Tính đặc biệt này của hàng hóa văn hóa là lý do giải thích sự cần thiết phải tài trợ cho văn hóa dù dưới danh nghĩa là Nhà nước hay các tổ chức kinh tế, xã hội. Nếu buông lỏng quản lý nhà nước, để mọi hoạt động văn hóa trôi nổi theo quy luật của kinh tế thị trường là tiêu diệt mục tiêu của văn hóa. Muốn quản lý văn hóa có hiệu quả, không chỉ định tính sự tác động của thị trường tới, văn hóa mà còn nhất thiết phải định lượng sự tác động này tới từng lĩnh vực, từng hoạt động của văn hóa như một trong những căn cứ để xác lập những chính sách văn hóa.

Ngày nay các cơ sở, đơn vị sản xuất - kinh doanh phục vụ các nhu cầu văn hóa, nghệ thuật muốn duy trì hoạt động và phát triển đều phải tuân theo quy luật của thị trường. Phần lớn các sản phẩm văn hóa và dịch vụ văn hóa đều lấy hình thức hàng hóa, thông qua thị trường, theo nguyên tắc trao đổi ngang giá mà phục vụ người tiêu dùng văn hóa. Trừ một số ít các đơn vị sự nghiệp văn hóa mang tính công ích xã hội của nhà nước như: Phát thanh, truyền hình, thư viện, bảo tàng... còn các đơn vị sản xuất - kinh doanh văn hóa khác khi xác định phương hướng đầu tư bố trí sản xuất sản phẩm văn hóa trước hết và đương nhiên phải căn cứ vào nhu cầu của thị trường, phải chọn các hạng mục và sản phẩm có hiệu quả kinh tế tương đối cao và hiệu quả xã hội để ưu tiên, ở đây có thể thấy, quy luật giá trị đã có tác dụng trong phát triển văn hóa và chi phối hoạt động của các đơn vị sản xuất - kinh doanh văn hóa. Vô hình chung, quy luật cạnh tranh trong lĩnh vực này cũng phát huy tác dụng. Có thể thấy ảnh hưởng của kinh tế hàng hóa có kế hoạch đối với phát triển sự nghiệp văn hóa ở các khía cạnh:

- 1-Tính chất hàng hóa của các sản phẩm văn hóa.
- 2-Cơ chế thị trường và kế hoạch trong phát triển văn hóa.
- 3-Hiệu quả kinh tế và xã hội trong phát triển văn hóa.

Chọn lựa chính sách văn hóa trong điều kiện kinh tế hàng hóa có kế hoạch phải căn cứ vào phương hướng, yêu cầu, nhiệm vụ của công cuộc xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, đậm đà bản sắc dân tộc mà Đảng ra đề xướng. Trong xu thế phát triển của

thời đại cần vận dụng, phát huy mặt tích cực của kinh tế hàng hóa đối với phát triển sự nghiệp văn hóa đồng thời ngăn chặn những tác dụng tiêu cực của nó.

1-Phát huy tác dụng tích cực của quy luật giá trị trong phát triển văn hóa nhưng không thể lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chuẩn để đánh giá sự phát triển của văn hóa mà phải đặt nguyên tắc hiệu quả xã hội đứng hàng đầu.

2-Phát huy tác dụng tích cực thúc đẩy của cơ chế thị trường và điều tiết thị trường đối với phát triển văn hóa nhưng không thể hoàn toàn dựa vào điều tiết tự phát của thị trường mà phải xác lập nguyên tắc điều tiết thị trường dưới sự chỉ đạo có kế hoạch.

3-Phát huy tác dụng tích cực của quy luật cạnh tranh trong phát triển văn hóa nhưng phải đảm bảo cạnh tranh lành mạnh theo định hướng văn hóa mà Đảng - Nhà nước ta đề ra.

Cần khắc phục tình trạng vừa thiên kiến với thị trường văn hóa, vừa buông lỏng quản lý nhà nước. Chống khuynh hướng "hành chính hóa" cũng như "thương mại hóa" trong hoạt động văn hóa.

2.3.Công cụ quản lý nhà nước về văn hóa

2.3.1. Xây dựng thể chế

Để quản lý tốt hoạt động văn hóa trong quá trình xã hội hóa văn hóa Nhà nước phải chú trọng xây dựng thể chế văn hóa. Thể chế văn hóa bao gồm hai loại hệ thống chuẩn mực:

- Chuẩn mực luật pháp
- Chuẩn mực phong tục tập quán. .

Chuẩn mực luật pháp được bảo đảm thực hiện bằng tổ chức và phương tiện Nhà nước, thuộc loại "thể chế cứng". Chuẩn mực phong tục tập quán do cộng đồng đề xuất, được số đông thành viên chấp nhận và tự giác thực hiện, nó thuộc loại "thể chế mềm", được bảo đảm thực hiện bằng áp lực của dư luận xã hội, bằng sự khen chê của cộng đồng.

Cần xây dựng rõ những loại hoạt động văn hóa nào cần áp dụng thể chế luật pháp, những loại hoạt động nào chỉ cần áp dụng "thể chế mềm".

Kinh nghiệm lịch sử và thời đại cho thấy để quản lý những hoạt động văn hóa (trong các công đoạn sáng tác, bảo quản, lưu hành) có liên quan, đến các vấn đề chính trị, an ninh và bí mật quốc gia, đến quyền sở hữu về tài sản... thì Nhà nước phải ban hành các đạo luật để điều chỉnh, kiểm soát.

2.3.2.Quản lý văn hóa bằng pháp luật

Trên bình, diện quốc tế có thể đề cập đến những bộ luật, điều luật có tính quốc tế về văn hóa mà nhiều nước thấy có trách nhiệm phải tham dự, ràng buộc nhau vì tiến bộ chung của nhân loại như: Công ước quốc tế về quyền tác giả 1952 dưới sự bảo trợ của UNESCO; Luật bạo hộ sản xuất băng đĩa 1971... Những đạo luật này ngày càng khẳng định vai trò của nó trong phát triển hiện đại khi mà công nghệ thông tin trở thành yếu tố chủ đạo trong việc tái định nền kinh tế toàn cầu. Để giữ được tính cạnh

tranh trong công nghệ thông tin, quyền lợi của các dân tộc trong giao lưu văn hóa... thì vấn đề bảo vệ sở hữu trí tuệ sáng tạo khoa học và nghệ thuật trở thành một trong những vấn đề sống còn trong phát triển của các quốc gia trong hợp tác quốc tế. Vì vậy cùng với việc thành lập các công ước quốc tế, nhiều tổ chức quốc tế đã ra đời phấn đấu cho mục tiêu: thành quả nghệ thuật và sáng chế nảy sinh từ trí tuệ nhân loại. Những thành quả đó là biểu hiện một cuộc sống xứng đáng với con người. Nhà nước có nghĩa vụ bảo vệ nghệ thuật và sáng chế.

Trên bình diện quốc gia, nước nào cũng có những điều luật về văn hóa. Hoặc ghi trong các bộ luật khác, hoặc trong bộ luật chuyên về văn hóa.

Hiến pháp có một số điều, khoản đối với văn hóa. Trong Hiến pháp 1992 của Việt Nam có dành chương III với một số điều khoản Luật Nhà nước đối với sự phát triển và vận hành các hoạt động văn hóa, ví dụ, điều 30 qui định: "Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hóa Việt Nam: dân tộc, hiện đại, nhân văn; kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tiếp thu tinh hoa nhân loại; phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân; Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hóa".

Nhà nước còn ban hành các đạo luật riêng đối với một số hoạt động văn hóa như: luật về tổ chức bộ máy quản lý văn hóa đối với các Hội đồng, các ủy ban, các Bộ...; luật về bảo vệ di sản văn hóa; luật về bảo hộ bản quyền tác giả. Đối với các hoạt động thông tin liên quan tới lĩnh vực phân phối sản phẩm như: xuất bản, báo chí, quảng cáo, Internet... nhiều nước trong đó có Việt Nam đã coi đây là những công việc "thực chất" của quản lý Nhà nước nên rất chú trọng ban hành các đạo luật đối với các hoạt động như: luật xuất bản, luật báo chí, nghị định của Chính phủ đối với quảng cáo, đối với Internet...

Các hoạt động văn hóa cần được quản lý trên cơ sở các đạo luật và các văn bản pháp quy đã được ban hành, được nhóm lại trong 12 lĩnh vực sau:

- 1-Các hoạt động thuộc lĩnh vực báo chí, xuất bản, Internet, quảng cáo.
- 2-Các hoạt động thuộc lĩnh vực điện ảnh.
- 3-Các hoạt động thuộc lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn.
- 4-Các hoạt động thuộc lĩnh vực mỹ thuật.
- 5-Các hoạt động thuộc lĩnh vực thư viện, bảo tồn, bảo tàng. .
- 6-Các hoạt động thuộc lĩnh vực văn hóa thông tin cơ sở.
- 7-Các hoạt động thuộc lĩnh vực văn hóa các dân tộc thiểu số.
- 8-Các hoạt động thuộc lĩnh vực quyền tác giả, nhuận bút.
- 9-Các hoạt động thuộc lĩnh vực xuất nhập khẩu văn hóa phẩm.
- 10-Các hoạt động thuộc lĩnh vực tổ chức bộ máy quản lý văn hóa.
- 11-Các hoạt động thuộc lĩnh vực đào tạo.
- 12-Các hoạt động thuộc lĩnh vực thanh tra.

Các văn bản pháp luật tạo ra một hành lang pháp lý cho hoạt động văn hóa khi

thực hiện xã hội hóa hoạt động văn hóa trong nền kinh tế thị trường. Những vùng cấm trong hoạt động văn hóa cũng được quy định rõ để định hướng văn hóa, khái quát ở 5 điểm sau:

- Nghiêm cấm hoạt động phản động về chính trị.
- Nghiêm cấm hoạt động làm băng hoại đạo đức, phá hoại nhân phẩm.
- Nghiêm cấm hoạt động làm tiết lộ bí mật quốc gia.
- Nghiêm cấm hoạt động xâm phạm quyền tác giả.
- Nghiêm cấm hoạt động làm thất thoát di sản văn hóa quốc gia.

Hoạt động văn hóa thường vận hành thông qua các thiết chế văn hóa với tư cách là các bộ phận khách thể quản lý. Để hướng hoạt động văn hóa vào các mục tiêu đã đề ra, thiết chế văn hóa một mặt chính là những điều kiện vật chất để thực thi chính sách văn hóa. Đồng thời Nhà nước cũng phải quản lý các thiết chế văn hóa này thông qua việc cấp giấy phép và chuẩn y các quy định về chức năng nhiệm vụ... đối với chúng.

Để trở thành một thiết chế văn hóa, mỗi tổ chức văn hóa ít nhất phải có 3 yếu tố:

- Có thể chế (luật, quy định, lệ) để vận hành.
- Có bộ máy nhân sự được tổ chức thành hệ thống.
- Có trụ sở và các thiết bị chuyên dùng để hoạt động lâu dài.

Mạng lưới thiết chế văn hóa phải đảm đương một số nhiệm vụ quan trọng sau:

- Tổ chức các hoạt động sản xuất (sáng tạo) tạo ra những sản phẩm văn hóa, những công trình nghệ thuật.
- Tổ chức sưu tầm và bảo quản vốn di sản văn hóa của dân tộc...
- Góp phần tổ chức tốt đời sống văn hóa trong các cộng đồng dân cư. Truyền bá những giá trị văn hóa của dân tộc cũng như của nhân loại đến với mọi người.

Sau đây là bảng phân loại các thiết chế văn hóa

<i>Công đoạn</i>	<i>Loại hình thiết chế văn hóa</i>	<i>Chức trách</i>
I-Sản xuất	Nhóm A: - Cơ quan nghiên cứu khoa học - Viện nghiên cứu văn hóa nghệ thuật Nhóm B: - Các hội sáng tác nghệ thuật - Hội nhà văn - Hội điện ảnh Nhóm C: Các doanh nghiệp xuất bản, kinh doanh các sản phẩm văn hóa, dịch vụ văn hóa.	Nghiên cứu khoa học Sáng tác và phê bình, văn nghệ

II-Bảo quản	-Viện bảo tàng -Thư viện -Lưu trữ	Sưu tầm, bảo quản hiện vật văn hóa cổ
III-Phân phối	Nhóm A: Cơ quan Giáo dục-Đào tạo -Nhạc viện -Trường Điện ảnh -Trường văn hóa nghệ thuật. , Nhóm B: Cơ quan thông tin đại chúng -Báo chí -Xuất bản -Phát thanh -Truyền hình Nhóm C: Cơ quan truyền bá nghệ thuật -Rạp hát -Triển lãm -Rạp chiếu phim -Đội thông tin - tuyên truyền văn nghệ - m)Đội chiếu bóng lưu động Nhóm D: Cơ quan văn hóa - giáo dục -Nhà văn hóa -Câu lạc bộ -Công viên văn hóa -Nhà thông tin	Đào tạo tài năng và nghề nghiệp Thông tin hai chiều theo định hướng của nhà nước Biểu diễn và trưng bày văn hóa-nghệ thuật Giáo dục ngoài nhà trường

Chính sách cho văn hóa không thể thay thế luật pháp trong quản lý. Quản lý theo đúng luật sẽ góp phần tích cực vào việc lập lại trật tự kỷ cương trong tình hình văn hóa - xã hội hiện đang có nhiều lộn xộn.

Đặc biệt trong quá trình tăng cường hội nhập quốc tế trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu, ứng dụng rộng rãi những thành tựu của công nghệ thông tin, làm phong phú những ảnh hưởng qua lại giữa các nền văn hóa thì cũng tiềm tàng đe dọa tính sáng tạo trong văn hóa, sự tước đoạt sở hữu trí tuệ cũng trở nên dễ dàng. Vì vậy, cần chú trọng phát triển các văn bản pháp quy về văn hóa đã được ban hành...

Xây dựng các cơ chế nhằm giúp các nghệ sĩ và nghệ nhân trong việc quản lý các hoạt động và củng cố các quyền lợi của họ trên thị trường trong nước và quốc tế.

Tăng cường sự hợp tác văn hóa giữa các cơ quan công quyền, các doanh nghiệp và các tổ chức xã hội bằng cách cấp cho các tổ chức này một quy chế hoạt động thích hợp và điều lệ chính thức

2.3.3. Quản lý văn hóa bằng quy ước

Hoạt động văn hóa thuộc loại hoạt động dân sự, gắn với phúc lợi xã hội. Vì vậy quản lý văn hóa thường thiên về vận dụng các "thể chế mềm", đặc biệt là trong lĩnh vực tổ chức và quản lý đời sống văn hóa ở cơ sở.

Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Mỗi cộng đồng dân cư có địa bàn sinh sống ổn định và có tổ chức hành chính thì được coi là một đơn vị văn hóa ở cơ sở. Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở phải phù hợp với điều kiện đặc thù của từng địa phương. Do đó cần chú trọng trong xây dựng quy ước, dùng quy ước để quản lý đời sống văn hóa cơ sở.

Đời sống văn hóa cơ sở được khái quát dưới một số hoạt động sau:

- Hoạt động thông tin, tuyên truyền, cổ động.
- Hoạt động Câu lạc bộ.
- Hoạt động thư viện & sách báo
- Hoạt động văn nghệ quần chúng
- Hoạt động bảo vệ di tích lịch, sử văn hóa, giáo dục, truyền thông lịch sử và cách mạng.
- Hoạt động xây dựng gia đình văn hóa và nếp sống văn hóa.
- Hoạt động thể dục, thể thao, vui chơi giải trí

Đối với các hoạt động thuộc về nếp sống như: lễ, tết, hội, cưới xin, ma chay, sinh nhật, thượng thọ... cần quản lý thông qua quy ước. Cũng như cần có quy ước về xây dựng gia đình văn hóa, quy ước xây dựng làng văn hóa... Đây là biện pháp nhằm tăng cường vai trò của cộng đồng trong quản lý các hoạt động văn hóa liên quan, nhiều đến tín ngưỡng, tập quán trong sinh hoạt thường ngày của người dân.

2.3.4.Hệ thống các chính sách về văn hóa

Văn hóa là sự vun trồng, bồi đắp hoạt động tinh thần của con người. Xuất phát từ đặc điểm này của đối tượng văn hóa mà chính sách văn hóa trong hoạt động quản lý chính là thể hiện sự vun trồng, quan tâm của Nhà nước tới phát triển văn hóa. Chính sách văn hóa nói riêng, chính, sách xã hội nói chung có ý nghĩa rất to lớn trong điều kiện nền kinh tế thị trường nhằm điều chỉnh những bất bình đẳng trong văn hóa do thị trường tạo ra, khích lệ, hỗ trợ cho những xu hướng văn hóa có nhiều triển vọng, vì chúng tiêu biểu cho sức mạnh dân tộc, cho sự định hướng nhu cầu văn hóa của xã hội.

Chính sách văn hóa là sự thể chế hóa-các quan điểm và phương hướng phát triển văn hóa, nhằm tác động lên các nhóm cộng đồng văn hóa, cộng đồng chính trị và cộng đồng dân cư để giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình văn hóa.

Khách thể của chính sách văn hóa gồm:

- Cộng đồng văn hóa: các nghệ sĩ, nghệ nhân, nhà khoa học, nhà giáo dục, nhà hoạt động văn hóa, nhà sáng tác nghệ thuật, người làm phim, người xuất bản...
- Cộng đồng công chúng: công dân và tập thể, công chúng hiện thực và công chúng tiềm năng.
- Cộng đồng chính trị: các cơ quan Đảng, cơ quan chính quyền ở Trung ương và

địa phương.

Đối tượng của chính sách văn hóa: các vấn đề nảy sinh cần được hỗ trợ trong hoạt động văn hóa.

Mục tiêu của chính sách văn hóa: thực hiện đường lối chủ trương của Đảng về phát triển văn hóa, luật pháp của Nhà nước.

Hình thức: Hầu hết các chính sách văn hóa của Nhà nước đều thể hiện dưới hình thức các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan luật pháp và Nhà nước (các nghị định... thông tư, quyết định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, quy định, thông tư của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin).

Phân loại chính sách văn hóa:

- Theo đối tượng tác động (3 cộng đồng).
- Theo phạm vi tác động (chung cho xã hội, riêng cho từng nhóm đối tượng hoặc theo lĩnh vực tác động như: điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn...)
- Theo thời gian: dài hạn và ngắn hạn.
- Theo nguồn kinh phí:
 - + Nhà nước cấp
 - + Vay từ các tổ chức tín dụng
 - + Huy động cộng đồng
 - + Tài trợ quốc tế

Các chính sách văn hóa đòi hỏi phải đáp ứng được mối quan tâm của cả ba nhóm cộng đồng, phân định rõ các mục tiêu và điều chỉnh các hướng ưu tiên. Văn hóa phát triển hay trì trệ là tùy thuộc vào sự tác động lẫn nhau của ba nhóm cộng đồng này tùy theo cách giải quyết các mâu thuẫn, khác biệt giữa ba nhóm cộng đồng ấy.

Chính sách văn hóa cần tới sự tăng cường hợp tác với các cơ quan công quyền ở mọi cấp, đặc biệt là với các cơ quan địa phương. Các tổ chức tư nhân và xã hội để vạch kế hoạch hành động thực hiện các chương trình, dự án văn hóa tạo điều kiện, để phát huy sáng kiến, khát vọng, nhu cầu văn hóa của đông đảo quần chúng, chú trọng tới những người nghèo, chống các tệ nạn xã hội.

Ở cấp độ thực thi chính sách, nhà quản lý cần quan tâm đến loại mục tiêu định lượng. Có thể tổng hợp, khái quát những mục tiêu định lượng mà chính sách văn hóa thường phải đề cập với những mức độ đậm nhạt, tỷ trọng nặng nhẹ khác nhau, đó là:

- Mục tiêu về phát triển hoạt động sáng tạo văn hóa, nhằm sáng tạo được nhiều giá trị và sản phẩm văn hóa, nghệ thuật có chất lượng cao.
- Mục tiêu về nghiên cứu, sưu tầm bảo tồn và phát huy những tài sản văn hóa nghệ thuật dân tộc hoặc đa dân tộc.
- Mục tiêu về nghiên cứu, sưu tầm bảo tồn và phát huy những tài sản văn hóa, nghệ thuật dân tộc hoặc đa dân tộc.
- Mục tiêu và sự phát triển văn hóa ở cơ sở có số dân cư nhằm đảm bảo thu hút đông đảo quần chúng tham gia sáng tạo và hưởng thụ văn hóa nghệ thuật, đảm bảo sự

công bằng, dân chủ trên lĩnh vực này.

- Mục tiêu phát triển về sự xuất nhập những giá trị và sản phẩm, văn hóa, nghệ thuật nhằm tăng cường hợp tác giao lưu văn hóa quốc tế làm giàu cho văn hóa dân tộc và giới thiệu văn hóa dân tộc mình vào cộng đồng thế giới.

- Mục tiêu về sự phát triển hệ thống các cơ quan sản xuất, bảo quản, phân phối những giá trị văn hóa, thông tin, nghệ thuật một cách hợp lý, ngày càng hiện đại và có hiệu quả cao.

- Mục tiêu về sự phát triển và đào tạo đội ngũ trí thức nghệ sĩ, cán bộ văn hóa một cách đồng bộ, có trình độ cao.

- Mục tiêu về sự đảm bảo ngân sách, điều kiện vật chất và điều kiện pháp lý cho sự phát triển, văn hóa, nghệ thuật.

- Mục tiêu về sự tự quản và phân cấp quản lý văn hóa.

2.3.5. Đầu tư tài chính cho văn hóa

Đầu tư tài chính cho văn hóa là đầu tư cho phát triển, có một số nội dung có ý nghĩa phổ cần lưu ý:

Ở tất cả các nước, bất luận là nước giàu hay nước nghèo, có chế độ xã hội khác nhau, các chính sách văn hóa đều có một hình thức thể chế hóa với những ảnh hưởng cụ thể trong việc cấp ngân sách cho văn hóa (không kể các nguồn đầu tư phi Nhà nước cho văn hóa). Duy chỉ có sự khác nhau giữa các nước ở chỗ: phương thức đầu tư cho văn hóa, đối tượng văn hóa được đầu tư, cơ cấu và tỷ lệ đầu tư cho văn hóa. Những lựa chọn đó có thích hợp, tối ưu hay không, tất cả đều trực tiếp liên quan đến tốc độ, hiệu quả của việc thực hiện mục tiêu đã định về phát triển văn hóa.

Tăng ngân sách cho phát triển văn hóa đang là khuynh hướng chung trên thế giới để đạt được sự cam kết của Quốc hội và của các cơ quan có thẩm quyền trong việc dành từ 0,5% đến 1% GDP của mỗi quốc gia cho mục tiêu phát triển văn hóa trong 10 năm tới. Do văn hóa rất gắn với đặc thù địa phương nên nguồn cấp kinh phí sẽ chủ yếu hướng vào địa phương. Khuynh hướng này được tăng cường bởi sự hạn chế của các nguồn cấp kinh phí quốc tế đối với một lĩnh vực tinh tế và phức tạp như văn hóa.

Quan niệm "Nhà nước đầu tư ngân sách cho văn hóa" không đồng nghĩa với quan niệm "Nhà nước đầu tư cho Bộ, ngành mang tên văn hóa".

Điều này xuất phát từ những luận cứ hợp lý thực tế là: việc phát triển văn hóa, xây dựng một nền văn hóa của một đất nước không phải là nhiệm vụ chỉ của một bộ, ngành, hội văn hóa. Hơn nữa, trong thực tế có không ít nước không thành lập Bộ Văn hóa nhưng ở các nước đó vẫn phát triển văn hóa, vẫn làm văn hóa. Đó là do cách sắp xếp bộ máy chứ không phải không có Bộ Văn hóa thì đất nước đó không có văn hóa, không quan tâm đến văn hóa. Người ta nói, đầu tư cho văn hóa là đầu tư để xây dựng con người nhưng không thể quy lại rằng: đầu tư cho hoạt động của Bộ Văn hóa tức là đầu tư cho xây dựng con người. Cho nên, trong quan niệm: "Chế độ Nhà nước đầu tư ngân sách cho văn hóa" có nghĩa là đầu tư cho tất cả mọi lĩnh vực trong các bộ,

ngành, hiệp hội có hoạt động có văn hóa. Cách phân tích tỷ lệ % đầu tư ngân sách cho văn hóa cũng như trong cách sắp xếp khoản mục đầu tư cho văn hóa trong hệ thống ngân sách. Nhà nước cũng tương hợp với quan niệm đó. Cơ cấu ngân sách Nhà nước tổng thể văn hóa thường gồm:

- Phần ngân sách Nhà nước cho giáo dục.
- Phần ngân sách Nhà nước cho khoa học.
- Phần ngân sách Nhà nước cho nghệ thuật và những

công việc văn hóa.

- Phần ngân sách Nhà nước cho thông tin phát thanh, truyền hình, báo chí...
- Phần ngân sách Nhà nước cho tôn giáo, thể dục thể thao...

Trong khuôn khổ chế độ Nhà nước cấp ngân sách cho tổng thể các hoạt động văn hóa, hình thành một xu thế thống nhất khá phổ biến trên thế giới về những thứ tự ưu tiên nhất định trong cơ cấu ngân sách đối với từng lĩnh vực hoạt động chuyên biệt của văn hóa, dù cho nó có xê dịch, tăng giảm ngân sách, chừng nào đó đối với từng phần trong cơ cấu chung.

Ví dụ: ở nước nào cũng vậy, đứng đầu bảng của ngân sách văn hóa là giáo dục, nó chiếm lượng tài chính được Nhà nước cấp thường gấp 6-15 lần so với phần ngân sách Nhà nước cấp cho cả "Thông tin phát thanh truyền hình" và "Những công việc văn hóa" cộng lại.

Đứng thứ hai, với khoảng cách rất xa lĩnh vực giáo dục là thông tin hoặc những công việc văn hóa và nghệ thuật. Hai phần ngân sách này thường gần bằng nhau với độ chênh lệch không nhiều lắm.

Đứng sau cùng là phần ngân sách, dành cho các lĩnh vực khác (thể dục thể thao, tôn-giáo...). Mỗi lĩnh vực này thường chiếm từ 30-45% so với phần ngân sách Nhà nước cấp cho "những công việc văn hóa và nghệ thuật". Đặc biệt ở những nước tôn giáo phát triển mạnh, ngân sách Nhà nước dành cho tôn giáo chiếm gần bằng ngân sách cho "những công việc văn hóa và nghệ thuật".

Văn hóa hiểu theo nghĩa hẹp được xét trong cơ cấu ngân sách phần "những công việc văn hóa và nghệ thuật".

Nội hàm của quan niệm những công việc văn hóa và nghệ thuật có thể xác định ở một số hoạt động chính phổ biến ở nhiều nước, đó là:

- Hoạt động nghệ thuật (sáng tạo, nghiên cứu, sản xuất, phổ biến).
- Hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn và sử dụng tài sản văn hóa của dân tộc.
- Hoạt động về sách (thư viện, xuất bản).
- Hoạt động vui chơi giải trí, câu lạc bộ, sinh hoạt văn hóa dân gian, văn nghệ quần chúng.

-Xét theo nội hàm cơ cấu này, thấy trong ngân sách Nhà nước đầu tư cho "những công việc văn hóa" và nghệ thuật ở nhiều nước đã hình thành, lên những thứ tự ưu tiên sau:

+ Có nhiều nước đã đặt hoạt động về "nghiên cứu sưu tầm, bảo tồn và sử dụng tài sản văn hóa của dân tộc" đứng đầu bảng của ngân sách. Trong đó, lĩnh vực "hoạt động nghệ thuật" được xếp ưu tiên thứ hai.

+ Cũng có không ít nước, hoạt động "nghệ thuật" đứng đầu bảng ngân sách, còn "bảo tồn tài sản văn hóa dân tộc" thì đưa xuống hàng thứ hai trong phần ngân sách "những công việc văn hóa và nghệ thuật".

+ Có những hoạt động liên quan đến văn hóa ở cơ sở như Nhà văn hóa, Câu lạc bộ, văn nghệ quần chúng, lễ hội... thường được xếp hàng thứ ba trong ngân sách.

Xác định các mô hình, hoạt động thuộc sự quản lý của ngành (Bộ) văn hóa là một căn cứ đầu tư ngân sách Nhà nước cho văn hóa cần phân tích thị trường và văn hóa, soi sáng mối quan hệ này nhằm mục đích xác định những thể loại nào có thể hoạt động trên cơ sở thương mại, loại nào không tự thích ứng được hoặc chỉ một phần. Mức độ không thích ứng này chính là một trong những căn cứ cần thiết có sự đầu tư, hỗ trợ tài chính của Nhà nước.

Các hoạt động văn hóa sẽ được phân định theo các mô hình mức độ thích, ứng với cơ chế thị trường. Có 3 nhóm mô hình sau: sự nghiệp, sự nghiệp có thu và kinh, doanh. Tương ứng với 3 nhóm này có cơ chế tài chính được chế định như sau:

- Nhóm 1: gồm các hoạt động sự nghiệp không thu được lợi nhuận ngay, được ngân sách Nhà nước cấp 100% kinh phí như: các hoạt động bảo tồn bảo tàng, thông tin lưu động, thư viện và các hoạt động văn hóa phục vụ nhân dân ở vùng cao, biên giới, hải đảo.

+ Nhóm 2: gồm các hoạt động sự nghiệp có thu, được ngân sách cấp một phần, và đơn vị phải có biện pháp thu một phần để đảm bảo chi tùy theo loại hình hoạt động. Ví dụ như hoạt động của các đoàn thể nghệ thuật, nhà văn hóa, triển lãm. Nhà nước có thể áp dụng các mức thuế, miễn giảm thuế, trợ giá...

+ Nhóm 3: gồm các hoạt động hạch toán kinh doanh, tự bồi đắp chi phí kết hợp với việc Nhà nước có tài trợ đặt hàng đối với những sản phẩm phục vụ các nhiệm vụ chính trị, phục vụ nhân dân ở các vùng cao, hải đảo, sông nước đồng bằng sông cửu Long. Thuộc nhóm này có các hoạt động: sản xuất và kinh doanh băng đĩa nhạc, phim ảnh, sách, lịch...

Đối với các hoạt động mang tính chất tôn giáo, tín ngưỡng gắn chặt với sinh hoạt, tín ngưỡng của nhân dân nên áp dụng mô hình tự quản, nhân dân tự giữ gìn và bảo trợ các hoạt động này

*Nguồn đầu tư

Đầu tư kinh phí cho văn hóa được triển khai theo hai hướng: tạo nguồn đầu tư từ phía Nhà nước, từ các tổ chức kinh tế - xã hội và tư nhân. Đồng thời văn hóa cũng là lĩnh vực làm ra lợi nhuận - nguồn đầu tư kinh phí cho văn hóa bằng chính bản thân văn hóa.

-Nguồn từ ngân sách nhà nước:

Theo luật ngân sách hiện hành, ở Việt Nam có 4 cấp ngân sách, được chia làm

hai nguồn ngân sách để xây dựng dự toán và quản lý; ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Như theo Luật ngân sách thì lĩnh vực văn hóa cũng được chia làm hai nguồn: Ngân sách trung ương do Bộ Văn hóa - Thông tin quản lý đối với các thiết chế thuộc Bộ Văn hóa và ngân sách địa phương do sở Văn hóa - Thông tin quản lý đối với các thiết chế văn hóa thuộc Sở. Còn các thiết chế văn hóa cấp huyện (quận), xã (phường) do Phòng tài chính cấp huyện (quận) trực tiếp quản lý cấp phát.

-Nguồn từ các dự án đầu tư, viện trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân.

Bên cạnh biện pháp Nhà nước đầu tư ngân sách cho văn hóa, cũng còn hình thành những nguồn "Tài chính phi Nhà nước", nhằm bảo trợ cho phát triển văn hóa nghệ thuật, dưới nhiều hình thức "quỹ bảo hộ" khác nhau ở các nước chậm phát triển ít thấy hình thành, những "quỹ bảo hộ" cho văn hóa, nghệ thuật. Hoạt động văn hóa, nghệ thuật chủ yếu dựa vào nguồn tài chính Nhà nước cấp trọn và cấp tài trợ. Còn, phần lớn ở những nước phát triển cao hình thành sáng tạo nhiều loại "quỹ bảo trợ" cho văn hóa, nghệ thuật. Trong đó xét về chế độ lập quỹ có thể chia ra làm hai loại: loại "nửa Nhà nước" và loại "tự lập". Loại "nửa Nhà nước" thường có sự can thiệp của Nhà nước bằng tiền và bằng luật ở một mức độ nhất định. Loại này thường là dành cho những hoạt động sáng tạo văn hóa, nghệ thuật, khoa học. Còn quỹ "tự lập" thường do từng hiệp hội hoạt động chuyên ngành đồng thuận lập ra, được một cấp Nhà nước cho phép trong đó các thành viên của quỹ chịu sự can thiệp lẫn nhau, bằng tiền và bằng các quy định điều hành của chính hiệp hội mình.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy phải coi các ngân hàng và các quỹ phát triển, văn hóa quốc gia có tầm cỡ quan trọng của sự phát động văn hóa trong nước và ngoài nước.

*Cơ chế quản lý:

Theo nguyên tắc quản lý hành chính, cấp nào trực tiếp cấp phát ngân sách cấp đó xét duyệt, chi tiêu theo đúng các quy định, hiện hành.

-Đối với ngân sách trung ương do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trực tiếp cấp phát và xét duyệt quyết toán đối với các đơn vị trực thuộc bộ.

-Đối với ngân sách địa phương do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trực tiếp cấp phát và xét duyệt quyết toán đối với các đơn vị trực thuộc sở.

Riêng đối với loại kinh phí cho các chương trình hỗ trợ văn hóa thì cấp ủy quyền qua sở tài chính địa phương để cấp phát theo dõi và quyết toán. Đây là hình thức điều tiết, hỗ trợ của cơ quan, quản lý văn hóa ở Trung ương đối với địa phương về một vấn đề, một hoạt động văn hóa nào đó xét thấy cần thiết.

Tóm lại, tài trợ cho văn hóa, đồng thời xem văn hóa cũng là một khu vực làm ra lợi nhuận cho Nhà nước và cho nhân dân cần tận dụng cơ chế thị trường cho bản thân sự phát triển văn hóa đúng hướng.

Quan điểm bao cấp toàn bộ cho văn hóa cũng như quan điểm "thả nổi" văn hóa cho thị trường đều có hại cho sự nghiệp văn hóa.

Đầu tư cho hoạt động văn hóa với tư cách là một hoạt động sản xuất cũng cần được tính toán đến hiệu quả đầu tư. Cấp ngân sách cho văn hóa cũng kèm theo những

quy tắc như bất kỳ loại hoạt động tài chính nào khác. Yêu cầu đặt ra là phải đạt tới mục tiêu quốc gia mà Đảng và Nhà nước đã đề ra.

2.4. Hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành văn hóa

2.4.1. Lý luận chung về hoạt động thanh tra

2.4.1. Một số khái niệm

- Khái niệm tiến hành cuộc thanh tra: Là quá trình đoàn thanh tra xem xét, đánh giá, kết luận thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ và các quy định của cơ quan quản lý nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân theo một trình tự, thủ tục do pháp luật quy định, nhằm phục vụ cho công tác quản lý nhà nước.

- Khái niệm đoàn thanh tra: Được thành lập theo quyết định của thủ trưởng cơ quan thanh tra hoặc thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước để tiến hành thanh tra theo nội dung, đối tượng, thời hạn đã ghi trong quyết nghị thanh tra.

2.4.2. Hình thức, phương thức thanh tra

- Hình thức thanh tra: theo chương trình kế hoạch; Thanh tra đột xuất

- Phương thức thanh tra: Tiến hành trực tiếp

2.4.3. Điều kiện tiến hành cuộc thanh tra

- Phải có quyết định thanh tra;

- Lực lượng tiến hành cuộc thanh tra

- Phương tiện, vật chất kỹ thuật.

2.4.4. Các nguyên tắc tiến hành cuộc thanh tra

- Thực hiện đúng các quy định của pháp luật

- Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định thanh tra;

- Bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, hợp lý

- Coi trọng công tác chính trị tư tưởng

2.4.5. Trình tự các bước tiến hành cuộc thanh tra

- Bước 1: Chuẩn bị

- Bước 2: Tiến hành thanh tra

- Bước 3: Kết thúc thanh tra.

Chọn nội dung thanh tra, cử người thu nhập thông tin, tài liệu. Kế hoạch thu thập thông tin tài liệu. Tiến hành thu thập thông tin tài liệu : thu thập tài liệu, thông tin bằng kênh khác. Làm việc với đơn vị có liên quan. Báo cáo. Người ra quyết định thanh tra: ra quyết định thanh tra; đoàn thanh tra.

Đối với người quyết định thanh tra: Ra quyết định thanh tra; chỉ đạo đoàn thanh tra tiến hành cuộc thanh tra; Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định...

Quyết định thanh tra:

- Thẩm quyền ra quyết định thanh tra; ra quyết định thanh tra theo chương trình kế hoạch; ra quyết định thanh tra đột xuất, ra quyết định thanh tra hành chính; ra quyết định thanh tra chuyên ngành.

- Nội dung quyết định thanh tra: Căn cứ; nội dung; thời hạn; trưởng đoàn thanh tra, thành viên.

- Gửi và công bố quyết định thanh tra (trừ thanh tra đột xuất): Gửi (3 ngày); công bố (15 ngày)

Ra quyết định thanh tra:

- Chọn nội dung ra quyết định thanh tra: chọn nội dung phù hợp, thiết thực “đúng” và “trúng” với yêu cầu quản lý đặc đặt ra ở từng thời điểm.

- Chọn lực lượng thanh tra: Đối với trưởng đoàn thanh tra: Phẩm chất có bản lĩnh chính trị vững vàng; có tinh thần đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực; có lối sống gương mẫu, có tâm trong sáng; Có năng lực (tổ chức) chỉ đạo, điều hành, có tín nhiệm và có khả năng đoàn kết quy tụ các thành viên, có năng lực (chuyên môn) phát hiện, phân tích tổng hợp, nói viết, có phương pháp làm việc khoa học, nghệ thuật giao tiếp với các đối tượng, nhạy cảm và linh hoạt trong việc ngăn chặn và xử lý các tình huống.

- Đối với đoàn viên thanh tra: Đoàn viên thanh tra là cán bộ thanh tra: ngoài phẩm chất, năng lực phải giỏi về nghiệp vụ thanh tra.

Đoàn viên là cán bộ được trưng tập: phải nhiệt tình, trách nhiệm cao với công tác thanh tra, có chuyên môn sâu, bí mật công tác.

Chỉ đạo đoàn thanh tra, thanh tra viên tiến hành cuộc thanh tra:

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra
- Chỉ đạo kiểm tra hoạt động của đoàn thanh tra
- Giải quyết các tình huống thuộc thẩm quyền
- Chỉ đạo thanh tra báo cáo kết quả thanh tra, xây dựng tổ chức công bố kết luận thanh tra;

- Chỉ đạo các cơ quan đơn vị tạo điều kiện kinh phí, phương tiện vật chất chỉ đoàn thanh tra hoạt động.

Trình tự thanh tra: gồm 3 bước: chuẩn bị thanh tra; tiến hành thanh tra, kết luận thanh tra.

** Bước 1: Chuẩn bị thanh tra*

- Nghiên cứu, quán triệt mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc thanh tra
- Thu thập và xử lý thông tin cần thiết
- Xây dựng và trình duyệt kế hoạch tiến hành cuộc thanh tra

- Tổ chức tập huấn
- Xây dựng nội quy làm việc của đoàn thanh tra
- Chuẩn bị đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo
- Chuẩn bị kinh phí, phương tiện và thiết bị kỹ thuật cần thiết để tiến hành thanh tra.
- Chuẩn bị các loại mẫu văn bản.

**Bước 2: Nội dung kế hoạch thanh tra*

- Mục đích, yêu cầu thanh tra;
- Nội dung thanh tra (đối tượng, đối tượng có liên quan, trọng tâm, trọng điểm)
- Phương pháp tiến hành thanh tra
- Tổ chức thực hiện (dự kiến phân công, tiến độ thực hiện, dự kiến các tình huống; chế độ thông tin, báo cáo; kinh phí, phương tiện, vật chất)

** Chuẩn bị đề cương yêu cầu đối với thanh tra báo cáo:*

Mục đích:

- Báo cáo của đối tượng thanh tra phải bằng văn bản, được lưu trong hồ sơ cuộc thanh tra
- Tài liệu giúp cho đoàn thanh tra tiếp cận, nghiên cứu, xác định trọng tâm trọng điểm thanh tra, định ra phương pháp tiến hành cụ thể;
- Làm căn cứ đánh giá mức độ thành khẩn, trung thực của đối tượng thanh tra.

Yêu cầu:

- Đề cương phải bằng văn bản gọi ra những điểm sát với nội dung liên quan trực tiếp tới cuộc điều tra (báo cáo phải có số liệu, đối tượng thanh tra tự đánh giá tổng quát đặc điểm, thuận lợi khó khăn, nguyên nhân chủ quan, khách quan ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả và tồn tại của đơn vị, những giải pháp và kiến nghị.
- Đề cương không để lộ những trọng tâm, trọng điểm và các biện pháp nhiệm vụ thanh tra để hạn chế sự bao che, chống đối của đối tượng;
- Phải quy định về thời gian, hình thức báo cáo.

Công bố quyết định thanh tra

- Thông báo cho đối tượng thanh tra về thời gian, thành phần, địa điểm
- Thành phần tham dự do trưởng đoàn quyết định;
- Công bố quyết định thanh tra, nêu rõ quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra
- Nghe đối tượng thanh tra báo cáo;
- Những yêu cầu với đối tượng thanh tra;
- Một số chú ý: kiểm tra thủ tục, hội trường, biên bản ...

Thực hiện một số biện pháp nghiệp vụ thanh tra

- Thu thập, nghiên cứu, phân tích tài liệu, thư xử lý thông tin: Phải xác định chính xác trọng tâm, trọng điểm, những vấn đề cần làm sáng tỏ của cuộc thanh tra. Phải định hướng việc thu thập thông tin: là cái gì? Đi từ đâu? Thu thập các tài liệu, thông tin nào? Làm như thế nào?

Phương pháp kiểm tra: tổng thể chi tiết, phối hợp Thu giữ, sao chụp phải đúng quy định

- Tiếp cận đối tượng thanh tra yêu cầu giải thích, trả lời chấp vấn: Phải chuẩn bị chu đáo về nội dung; Thủ tục hành chính (giấy mời, giới gian, địa điểm, phòng làm việc giấy bút, máy ghi âm, ghi hình....) nghiên cứu thân nhân đối tượng; Nghệ thuật giao tiếp thì chú ý trạng thái tâm lý đối tượng thanh tra, phương pháp đặt câu hỏi, bình tĩnh, tự chủ, lắng nghe và dự kiến các tình huống phát sinh. Giải trình bằng văn bản. Trả lời chất vấn phải thành lập biên bản (dưới hình thức hỏi- đáp).

- Tổ chức thẩm tra, xác minh: chuẩn bị tài liệu liên quan đến việc cần xác minh; Bố trí người đi xác minh; các thủ tục hành chính; Chuẩn bị phương tiện, thiết bị; Vạch kế hoạch cụ thể (làm gì? Gặp ai? ở đâu? Dự kiến một số tình huống có thể phát sinh).

- Lập các loại biên bản hoạt động thanh tra: Biện pháp nghiệp vụ lập các loại biên bản hoạt động thanh tra: yêu cầu chọn hình thức biên bản thích hợp. Biên bản phải chặt chẽ, khách quan, nhưng cần uyển chuyển, mềm dẻo, tránh căng thẳng. Đảm bảo thủ tục hành chính (hình thức, thành phần, thời gian, địa điểm, nội dung, chữ ký...).

- Xử lý các hành vi chống đối: Biện pháp chung để xử lý các hành vi chống đối, tập trung củng cố hồ sơ tài liệu chứng cứ tìm nguyên nhân, làm công tác tư tưởng, sử dụng các quyền theo quy định của pháp luật, khi cần thiết có thể phối hợp với các cơ quan chức năng.

- Xử lý các mối quan hệ: Quan hệ trong nội bộ đoàn thanh tra, quan hệ với người ra quyết định thanh tra, quan hệ với đối tượng thanh tra, quan hệ với các chức năng thanh tra.

- Lập biên bản kết quả thanh tra và hoàn chỉnh hồ sơ từng phần của thanh tra: Phải lập biên bản kết quả thanh tra và lập hồ sơ từng phần (từng chuyên đề lớn), làm rõ tính chất, mức độ tác hại của sai phạm, nguyên nhân, trách nhiệm tập thể, cá nhân. Hồ sơ từng phần phải bao gồm đầy đủ các tài liệu phù hợp với nội dung trong biên bản kết quả thanh tra.

**Bước 3: Kết thúc thanh tra.*

- Xây dựng báo cáo kết quả thanh tra: Dự thảo báo cáo kết quả thanh tra: Trưởng đoàn thanh tra chịu trách nhiệm dự thảo, tập thể đoàn thanh tra phải thảo luận dân chủ, chậm nhất 15 ngày phải có văn bản báo cáo chính thức với người ra quyết định thanh tra, nội dung báo cáo (điều 41- luật thanh tra)

- Xây dựng, công bố kết luận thanh tra: Căn cứ dự thảo kết luận Thanh tra: Báo cáo kết quả thanh tra của đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra (khi cần thiết), giải trình của đối tượng thanh tra (đối tượng thanh tra phải giải trình bằng văn bản và gửi kèm theo các chứng cứ).

- Thực hiện phát huy hiệu quả cuộc thanh tra: Ra quyết định xử lý về thanh tra, báo cáo kết quả của thanh tra với cấp có thẩm quyền, tổ chức, đơn đốc đối tượng thanh tra và các đơn vị có liên quan đến kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra. Chuyển vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra (nếu có). Quyết định các biện pháp tuyên truyền, tổ chức rút kinh nghiệm về hoạt động đoàn thanh tra.

- Hoàn tất hồ sơ cuộc thanh tra: Trưởng đoàn xây dựng và bàn giao hồ sơ cuộc thanh tra. Hồ sơ cuộc thanh tra gồm có:

1. Quyết định và kế hoạch tiến hành cuộc thanh tra.
 2. Biên bản do đoàn thanh tra, thanh tra viên lập, báo cáo, giải trình của đối tượng thanh tra, báo cáo kết quả thanh tra, kết luận thanh tra.
 3. Văn bản về việc xử lý, kiến nghị việc xử lý
- Tổ chức rút kinh nghiệm.

2.4.6. Nguyên tắc và sử dụng quyền trong quá trình thanh tra

Khái niệm quyền: Thuộc tính tự nhiên, biểu hiện mối quan hệ giữa người với người gắn liền với lợi ích hoặc hoạt động của con người, được pháp luật hoặc xã hội công nhận, là một phạm trù lịch sử hoặc là vĩnh viễn.

Quyền là một thuộc tính tự nhiên được pháp luật, xã hội cho phép được hưởng, được làm, hoặc được đòi hỏi trong cuộc sống.

Phân loại quyền:

Xét về tính chất của quyền: gồm quyền được làm, quyền được hưởng, quyền được đòi hỏi.

Xét về mặt xã hội: Quyền con người, quyền lực nhà nước (quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp).

Xét về mặt pháp lý: Quyền đương nhiên, quyền do pháp luật quy định, quyền do các tổ chức quy định, quyền do ủy quyền.

Quyền trong quá trình thanh tra:

-Quyền của chủ thể thanh tra

-Quyền của đối tượng thanh tra; giải trình; từ chối; khiếu nại; tố cáo (đối với cá nhân; yêu cầu bồi thường thiệt hại (điều 53- luật thanh tra); Quyền của các cơ quan tổ chức, cá nhân có liên quan.

Quyền trong quá trình thanh tra: Quyền lực nhà nước (quyền hành pháp). Người sử dụng: Thủ trưởng cơ quan nhà nước, người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra và thanh tra viên (mức độ khác nhau). Sử dụng quá trình thanh tra và tuân theo trình tự, thủ tục pháp lý quy định.

Mục đích: Cuộc thanh tra đạt kết quả tốt. Quyền trong quá trình thanh tra là quyền lực nhà nước, được pháp luật cho phép các tổ chức và cá nhân sử dụng trong quá trình thanh tra, nhằm đảm bảo cho cuộc thanh tra được thực hiện tốt.

Phân loại quyền:

-Quyền yêu cầu: Yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo, giải trình, trưng cầu giám định, chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra.

-Quyền quyết định: Niêm phong, kiểm kê tài sản, tạm đình chỉ hành vi vi phạm, tạm giữ tiền, đồ vật, giấy hẹn, tạm đình chỉ thi hành quyết định; tạm đình chỉ công tác, xử lý kỷ luật cán bộ, công chức; xử lý vi phạm hành chính; thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt.

-Quyền kết luận, kiến nghị: Báo cáo kết quả thanh tra, kết luận thanh tra.

Cơ sở của các quyền thanh tra

Cơ sở lý luận: Khi con người có quan hệ, để thực hiện chức năng, nhiệm vụ; do chuyên môn hóa.

Cơ sở thực tiễn: Trình độ dân trí; trình độ cán bộ; kinh nghiệm của các nước.

Cơ sở pháp lý: Các văn bản pháp luật về thanh tra; Các văn bản quy định của cán bộ ngành.

Nguyên tắc sử dụng quyền trong quá trình thanh tra:

-Thực hiện đúng thẩm quyền: Người sử dụng phải nắm được những quyền gì? Chỉ sử dụng những quyền mà pháp luật cho phép, tránh sự lạm quyền; Phải sử dụng quyền mà pháp luật yêu cầu, không né tránh, đùn đẩy; Sử dụng phải phù hợp với các điều kiện thực tế về đối tượng, không gian, thời gian; Bảo đảm đúng trình tự, thủ tục.

-Bảo đảm chính xác, khách quan và trung thực: Xuất phát từ yêu cầu, tính chất, nội dung công việc và đối tượng cụ thể; bảo đảm đúng sự thật, khách quan, toàn diện; đảm bảo tính khả thi.

-Bảo đảm công khai, dân chủ, kịp thời: Thông báo nội dung, thời gian, địa điểm làm việc....; trong quá trình làm việc được trình bày ý kiến, quan điểm; được bảo lưu ý kiến; phạm vi và đối tượng; nội bộ đoàn; đối tượng; xử lý kịp thời các phát sinh và thực hiện tiến độ.

-Không làm cản trở hoạt động bình thường của đơn vị: Có kế hoạch, lịch làm việc cụ thể; tìm hiểu đối tượng để lựa chọn phương pháp thích hợp và phối hợp với đơn vị; tuyệt đối không phiền hà, sách nhiễu đơn vị.....

Trình tự, thủ tục sử dụng quyền thanh tra trong quá trình thanh tra:

-Công tác chuẩn bị: Thông báo và thuyết phục; tổ chức thực hiện; ghi nhận kết quả. Vậy tại sao phải chuẩn bị: Tùy theo từng quyền và hoàn cảnh cụ thể mà có thể phải chuẩn bị hoặc sử dụng ngay quyền.

Nội dung chuẩn bị gồm: Mục đích, nội dung cần làm, cách thức tổ chức thực hiện, thời gian thực hiện, chú ý (nếu có).

Thông báo về nội dung, hình thức, phương pháp và khi cần thiết yêu cầu ký nhận.

Thuyết phục: Mục đích, nội dung, hình thức, phương pháp.

Ghi nhận kết quả: Thực hiện xong một quyền, một công việc, cần ghi ngay hoặc chia nhỏ nội dung để ghi. Nội dung: đầy đủ, chính xác, đúng sự thật; Hình thức là biên bản, mẫu biểu, ghi nhận số liệu, đúng thủ tục hành chính; khi cần thu giữ các tài liệu, vật chứng...

Phương pháp thực hiện các quyền cụ thể: (Khi thực hiện: khi nào sử dụng quyền, ai sử dụng quyền, sử dụng quyền như thế nào? Chuẩn bị trước khi sử dụng; trong quá trình sử dụng; ghi nhận kết quả).

-Yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo, giải trình: Khi nào sử dụng? Những ai sử dụng? Người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn và các thành viên. Sử dụng như thế nào?

*Chuẩn bị: Xác định loại thông tin, tài liệu; xác định nguồn và đối tượng cần thu thập, lựa chọn hình thức và phương pháp thu thập.

*Tổ chức thực hiện: Tiếp cận đối tượng; thu thập khai thác thông tin, tài liệu (những vấn đề chưa biết); Kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu; Xử lý các phát sinh.

*Ghi nhận kết quả, thu giữ tài liệu, vật chứng và bảo quản thông tin, tài liệu....

-Yêu cầu báo cáo: Về nội dung yêu cầu báo cáo, thời gian báo cáo; Tài liệu kèm theo; Hình thức bằng văn bản, loại báo cáo: Báo cáo theo đề cương, báo cáo bổ sung, báo cáo giải trình. Chú ý: Bí mật về mục đích.

- Niêm phong tài liệu

- Kiểm kê tài sản

- Trưng cầu giám định

- Tạm đình chỉ hành vi vi phạm

- Đề nghị tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép

- Kiến nghị tạm đình chỉ quyết định

- Kiến nghị tạm đình chỉ công tác và xử lý cán bộ công chức

- Xử phạt vi phạm hành chính
- Thu hồi tiền, tài sản, chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra.

2.4.3. Những quy định trong quản lý nhà nước về thanh tra chuyên ngành văn hóa

** Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của thanh tra chuyên ngành văn hóa*

** Nội dung chủ yếu của thanh tra chuyên ngành*

(Nghiên cứu Nghị định số: 71/2009 ngày 28 tháng 08 năm 2009 Về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Văn hóa, Thể thao và Du lịch của Thủ tướng Chính Phủ).

**** Hệ thống câu hỏi ôn tập phần 1***

1. Phân tích khái niệm văn hóa để chứng minh văn hóa là đối tượng quản lý nhà nước?
2. Trình bày phạm vi, đối tượng quản lý văn hóa?
3. Trình bày khái niệm, đặc điểm quản lý nhà nước về văn hóa?
4. Trình bày nội dung, phương thức quản lý nhà nước về văn hóa?
5. Phân tích quá trình phát triển quản lý nhà nước về văn hóa ở Việt Nam?
6. Quản lý nhà nước về văn hóa là quản lý những lĩnh vực nào? Nêu đặc điểm từng nhóm lĩnh vực?
7. Phân tích mối quan hệ giữa quản lý văn hóa và Chính trị?
8. Phân tích mối quan hệ giữa quản lý văn hóa và Pháp luật?
9. Phân tích mối quan hệ giữa quản lý văn hóa và Kinh tế?
10. Phân tích mối quan hệ giữa quản lý văn hóa và Thông tin- Truyền thông?
11. Phân tích mối quan hệ giữa quản lý văn hóa và Du lịch?
12. Phân tích mối quan hệ giữa quản lý văn hóa và Gia đình?
13. Phân tích mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại trong văn hóa?
14. Phân tích vai trò của tổ chức dân sự trong quản lý văn hóa?
15. Trình bày quan điểm của Đảng, Nhà nước trong quản lý văn hóa hiện nay?
16. Tại sao phải quản lý văn hóa bằng Pháp luật?
17. Quy ước có vai trò gì trong quản lý văn hóa?
18. Tại sao Nhà nước cần có chính sách và đầu tư tài chính cho văn hóa?
19. Trình bày những vấn đề lý luận chung trong hoạt động thanh tra và vấn đề vận dụng vào thực tiễn hoạt động quản lý văn hóa?

**** Tham khảo phần 1***

- [1]. Bộ Văn hóa-Thông tin (2006), Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2015 và định hướng phát triển đến năm 2020.
- [2] Đào Tiên Bình (2009), *Những tác động của văn hóa quản lý nhà nước đến các mối quan hệ kinh tế thị trường Việt Nam hiện nay*, Nxb KHXH. Tr.13-64.
- [3]. Khang Thức Chiêu (chủ biên) (1996), *Cải cách thể chế văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, tập I, II, Hà Nội.
- [4]. Hoàng Sơn Cường (1998), *Lược sử quản lý văn hoá ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội. Tr.11-171.
- [5] Phan Hồng Giang, Bùi Hoài Sơn (2012), *Quản lý văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế*, Nxb CTQG-Sự thật. Tr.1-63
- [6]. Nguyễn Hữu Thức (2005), *Về văn hoá và Xây dựng đời sống văn hoá*, Nxb Chính trị Quốc gia.
- [7]. Nguyễn Hữu Thức (2007), *Một số kinh nghiệm quản lý và hoạt động tư tưởng - văn hóa*, Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội.
- [8]. GS.TS. Huỳnh Khái Vinh (2001), *Những vấn đề văn hoá Việt Nam đương đại*, Nxb Văn hoá Thông tin, Viện Văn hoá.
- [9]. PGS.TS Nguyễn Tri Nguyên (2006), *Văn hóa tiếp cận lý luận và thực tiễn*, Nxb Văn hóa-Thông tin;
- [10]. Học viện Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh (2004), *Giáo trình quản lý Nhà nước về văn hóa-Giáo dục- Y tế*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Phần 2: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỂ THAO

Chương 3

NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỂ THAO

3.1. Quản lý nhà nước về thể dục thể thao

3.1.1. Khái niệm

Quản lý là hoạt động của những người điều khiển, điều tiết tổ chức thực hiện mọi công việc của đơn vị vì mục tiêu chung.

Quản lý TDTT là một hoạt động tổng hợp, có mục tiêu xác định, có tổ chức thực hiện, có đánh giá hiệu quả nhằm phát triển sự nghiệp TDTT hoặc thực hiện các mục tiêu của công tác TDTT và không ngừng nâng cao hiệu quả của công tác TDTT.

Quản lý Nhà nước là tác động của bộ máy nhà nước theo chức năng - nhiệm vụ và bằng quyền lực nhà nước đối với tất cả lĩnh vực đời sống xã hội của toàn dân sinh sống và hoạt động trên toàn bộ lãnh thổ trong một quốc gia thống nhất.

Quản lý nhà nước về TDTT là tác động tổng hòa của Quản lý hành chính nhà nước về TDTT và Quản lý tổ chức xã hội về TDTT (trong đó Quản lý hành chính nhà nước về TDTT đóng vai trò giám sát - kiểm tra - chỉ đạo hành chính đối với Quản lý tổ chức xã hội về TDTT) đối với các quá trình xã hội và hành vi hoạt động mang tính bắt buộc cũng như tự nguyện liên quan đến tập luyện - thi đấu hưởng thụ TDTT của các tầng lớp nhân dân trong các tổ chức cơ sở do Nhà nước bảo đảm và do các tổ chức xã hội về TDTT bảo đảm.

3.1.2. Vai trò của nhà nước với thể dục thể thao

Ở nước ta, phát triển TDTT được coi là một chính sách xã hội mà Nhà nước ngày càng có vai trò chủ đạo và quyết định.

Vai trò chính của Nhà nước trong lĩnh vực này trước hết là những định hướng bằng những chính sách và luật pháp; đảm bảo những điều kiện cơ bản cho sự phát triển TDTT (cán bộ, cơ sở vật chất, khoa học kỹ thuật,...); thực hiện sự kiểm soát và thống nhất quản lý công tác này ở các cấp, các ngành và các tổ chức xã hội.

Để thực hiện vai trò đó, Nhà nước có nhiệm vụ tiến hành công tác dự báo, lập quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn, ngắn hạn; ban hành các luật pháp, các chính sách và quy chế của Nhà nước có liên quan đến hoạt động TDTT; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chính sách, luật pháp trong các hoạt động trên; trực tiếp phát triển và điều hành các cơ quan, tổ chức sự nghiệp TDTT của nhà nước; các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; cơ sở nghiên cứu khoa học; các cơ sở tập luyện TDTT quần chúng và

cơ sở đào tạo vận động viên; các công trình thể thao chủ yếu ở các cấp; phối hợp với các tổ chức xã hội, tổ chức điều hành một số hoạt động thể thao quan trọng.

3.1.3. Bộ máy quản lý điều hành sự nghiệp TDTT

Ở Việt Nam, bộ máy quản lý điều hành sự nghiệp TDTT gồm hai hệ thống: các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức xã hội về TDTT.

Các cơ quan quản lý nhà nước về TDTT bao gồm: Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (BVHTTDL); các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; ủy ban nhân dân các cấp (Điều 5, Luật TDTT).

Cơ quan chuyên môn giúp Bộ VHTTDL quản lý nhà nước về TDTT ở Trung ương là Tổng cục TDTT (theo Nghị định 185/2007); Cơ quan chuyên môn giúp ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về TDTT là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (theo Nghị định 13/2008 của Chính Phủ); Cơ quan chuyên môn giúp ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về TDTT là phòng Văn hóa và Thông tin (theo Nghị định 14/2008 của Chính Phủ); Giúp ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về TDTT là hai công chức phụ trách văn xã (theo Nghị định 92/2009 của Chính phủ).

Các tổ chức xã hội về TDTT bao gồm: ủy ban Olympic quốc gia, các Liên đoàn, Hiệp hội thể thao, Hội đồng TDTT, Câu lạc bộ TDTT ở Trung ương, địa phương và trong các ngành (Luật TDTT từ Điều 68 đến 73).

Cấp quốc gia có ủy ban Olympic Việt Nam (là thành viên của ủy ban Olympic quốc tế, Hội đồng Olympic Châu Á, Liên đoàn thể thao Đông Nam Á) và các Liên đoàn quốc gia về từng môn thể thao (Ví dụ: Liên đoàn bóng đá Việt Nam) hoặc Hiệp hội thể thao quốc gia về nhiều môn thể thao (Ví dụ: Hiệp hội thể thao dưới nước Việt Nam gồm môn bơi, lặn, nhảy cầu,...); các Liên đoàn Hiệp hội thể thao quốc gia đều là thành viên của Liên đoàn Hiệp hội tương ứng ở Đông Nam Á, Châu Á, Thế giới.

Cấp ngành đó là các Liên đoàn, Hiệp hội được tổ chức theo ngành hoạt động nhiều môn nhưng cùng một đối tượng và có tính quốc gia. (Ví dụ: Hội thể thao đại học và chuyên nghiệp Việt Nam của sinh viên đại học; Hội thể thao người khuyết tật Việt Nam của người khuyết tật). Các Hội thể thao ngành ở Việt Nam đều là thành viên của tổ chức đó ở khu vực và thế giới.

Ở địa phương, đó là các Liên đoàn, Hiệp hội thể thao cấp tỉnh. Nó là thành viên của Liên đoàn, Hiệp hội thể thao cấp quốc gia hoặc cấp ngành. Ủy ban Olympic Việt Nam là một tổ chức xã hội về thể thao đại diện cho thể thao Việt Nam trong phong trào Olympic quốc tế. Ủy ban Olympic Việt Nam hoạt động tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính theo quy định của pháp luật.

Liên đoàn thể thao quốc gia là một tổ chức xã hội nghề nghiệp về một môn hoặc một số môn, liên đoàn thể thao quốc gia hoạt động tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quyền, nghĩa vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính theo quy định của pháp luật.

Hoạt động tác nghiệp về TDTT bao gồm: Xây dựng phong trào trong các đối tượng địa bàn; ban hành Luật thi đấu và điều lệ giải; tuyển chọn, huấn luyện, đào tạo VĐV, HLV, TT; tập huấn các đội tuyển, dự tuyển quốc gia; tổ chức các giải thể thao trong nước và quốc tế tại Việt Nam; ban hành và công nhận thành tích và đăng cấp VĐV, HLV, TT; vận động tài trợ, quảng cáo; xây dựng, quản lý, khai thác công trình thể thao, kinh doanh thể thao.

Những hoạt động này đang được chuyển giao từ các cơ quan quản lý nhà nước về TDTT sang cho các tổ chức xã hội về TDTT thực hiện (xã hội hóa TDTT).

3.1.4. Quản lý nhà nước về TDTT ở Việt Nam hiện nay

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm lãnh đạo phát triển TDTT, coi thể thao là một lĩnh vực hoạt động quan trọng trong đời sống xã hội. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, trong hơn 60 năm xây dựng và phát triển nền TDTT. Ngành TDTT nước ta ngày càng đạt được những thành tựu to lớn và có những đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng qua từng thời kỳ.

Ở nước ta, phát triển TDTT được coi là một chính sách xã hội mà Nhà nước ngày càng có vai trò chủ đạo và quyết định. Chính vì vậy, công tác quản lý và đặc biệt là quản lý nhà nước về TDTT luôn được Đảng, và Nhà nước ta đặc biệt xem trọng. Điều này được thể hiện bằng việc Luật TDTT đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2007, tại điều 5 và điều 6 đã nêu rõ về cơ quan quản lý nhà nước về TDTT và các nội dung cơ bản về quản lý nhà nước về TDTT cụ thể như sau:

****Cơ quan quản lý nhà nước về TDTT***

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thể dục thể thao.
2. Ủy ban thể dục thể thao chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thể dục thể thao.
3. Bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với Ủy ban Thể dục thể thao thực hiện quản lý nhà nước về thể dục thể thao theo thẩm quyền.
4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về thể dục thể thao ở địa phương theo phân cấp quản lý của Chính phủ.

****Nội dung của quản lý nhà nước về thể thao***

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển thể dục thể thao, các văn bản quy phạm pháp luật về thể dục thể thao.
2. Tổ chức, chỉ đạo công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho thể dục thể thao.
3. Kiểm tra, đánh giá phát triển thể dục thể thao quần chúng và hoạt động thi đấu thể thao.
4. Tổ chức, chỉ đạo hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thể dục thể thao.
5. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phát triển sự nghiệp thể dục thể thao.
6. Tổ chức, chỉ đạo công tác thi đua khen thưởng trong hoạt động thể dục thể thao.
7. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện hợp tác quốc tế về thể thao.
8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về thể dục thể thao

3.2. Quản lý tuyên truyền, vận động các hoạt động thể dục thể thao quần chúng

3.2.1. Thể thao cho mọi người

+ Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn các đối tượng nhân dân tập luyện và thi đấu thể thao gắn liền với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” và phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”.

+ Suru tầm, thống kê phân loại các trò chơi vận động dân gian trong các lễ hội truyền thống hàng năm của từng dân tộc thiểu số; Lựa chọn một số trò chơi vận động dân gian để chuẩn hoá thành môn thể thao dân tộc, từng bước đưa vào hệ thống thi đấu thể thao quốc gia (gắn liền với nhiệm vụ sưu tầm, bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá phi vật thể các dân tộc Việt Nam).

+ Tổ chức bộ máy theo cơ chế xã hội hoá để giúp chính quyền, quản lý, điều hành thể dục, thể thao trên địa bàn xã như Hội đồng thể dục, thể thao, câu lạc bộ thể dục, thể thao; Những xã có dân cư tập trung, bản làng đông đúc và có phong trào văn hoá - thể thao khá thì thành lập Trung tâm văn hoá - thể thao.

+ Mở lớp tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cộng tác viên thể dục, thể thao cấp xã và cấp thôn theo nội dung chương trình, tài liệu của ngành thể dục thể thao quy định; Quản lý, sử dụng đội ngũ cộng tác viên, hướng dẫn viên.

+ Quy hoạch đất đai cho thể dục, thể thao. Đầu tư xây dựng các sân chơi bãi tập, công trình thể thao tại mỗi thôn, bản, cụm thôn, bản hoặc khu trung tâm xã.

+ Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của toàn ngành và toàn xã hội về công tác thể dục, thể thao đối với

đồng bào các dân tộc thiểu số và miền núi.

- + Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra các hoạt động thể dục, thể thao phù hợp với từng địa phương, vùng đồng bào dân tộc.

- + Chỉ đạo và xây dựng mô hình điểm phát triển thể dục, thể thao và xây dựng cơ sở vật chất tại các thôn, bản và xã.

- + Xây dựng và chỉ đạo thống nhất hệ thống thi đấu thể thao quần chúng cho đồng bào dân tộc thiểu số; Tạo nguồn nhân lực cho thể dục, thể thao vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- + Định hướng phát triển các nội dung của thể dục, thể thao quần chúng và thể thao giải trí theo địa bàn:

Ở thành thị: các môn thể thao giải trí, khiêu vũ thể thao, thể thao điện tử, B-Boy (Break dance), thể dục nhịp điệu, thể dục thể hình, các môn võ, quần vợt, bóng bàn, bơi lội, bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, các môn thể thao tạo cảm giác mạnh (X-Games), dưỡng sinh, đi bộ, thể thao trên biển.

Ở nông thôn: Trò chơi dân gian, thể thao dân tộc, bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, dưỡng sinh, đi bộ.

Ở miền núi: Trò chơi dân gian, thể thao dân tộc, leo núi đua ngựa. dưỡng sinh, bóng đá, bóng chuyền.

- + Thực hiện quy chế phát triển thể dục, thể thao giải trí, hệ thống thi đấu, lễ hội và phong danh hiệu; Xây dựng hệ thống quản lý, thiết chế thể dục, thể thao quần chúng, thể thao dân tộc và thể thao giải trí từ trung ương đến cấp xã; Xây dựng và ban hành các tiêu chí đánh giá và các chỉ tiêu phát triển thể dục, thể thao quần chúng.

3.2.2. Thể dục, thể thao trường học

- Đảm bảo chất lượng dạy và học thể dục chính khoá.

- + Cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy theo hướng kết hợp với thể dục, thể thao giải trí, phù hợp với nhu cầu tự chọn của học sinh.

- + Xây dựng chương trình giáo dục thể chất hợp lý có kết hợp với giáo dục quốc phòng, triển khai đồng bộ với công tác y tế học đường và dinh dưỡng học đường.

- Tổ chức thường xuyên các hoạt động thể thao ngoại khoá hấp dẫn cho học sinh.

- + Tổ chức loại hình câu lạc bộ thể dục, thể thao trường học, đưa học sinh vào các câu lạc bộ; đảm bảo mỗi học sinh hoạt động thể thao ngoại khoá 2-3 giờ mỗi tuần.

- + Nội dung hoạt động thể thao ngoại khoá hấp dẫn học sinh, không yêu cầu cơ sở vật chất phức tạp (trò chơi vận động, trò chơi dân gian, thể dục nhịp điệu, Break

dance, du lịch sinh thái, leo núi, Vovinam, bóng đá mini, bóng chuyền sáu, chạy chậm tuý sức...).

- + Tổ chức tập bơi một cách thích hợp để khắc phục nạn mù bơi.
- + Tổ chức hệ thống thi đấu thể dục, thể thao giải trí thích hợp đối với từng cấp học, từng vùng kinh tế - xã hội.
- + Ban hành chế độ kiểm tra, đánh giá định kỳ về thể chất và sức khoẻ học sinh.

3.2.3. Thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang

+ Từ năm 2009-2013 kiện toàn, củng cố hệ thống tổ chức, biên chế, kiến thức nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ chuyên trách cấp trung đoàn, sư đoàn và tương đương trở lên đủ khả năng tổ chức và điều hành công tác huấn luyện thể lực, hoạt động thể dục, thể thao đạt chất lượng ngày càng cao.

+ Xây dựng hệ thống đào tạo cán bộ nghiệp vụ thể dục, thể thao chuyên trách trong Trường Sĩ quan lục quân 1 và 2 để cung cấp cho các đơn vị từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên. Kiện toàn tổ chức biên chế các trung tâm, đoàn, đội thể thao thành tích cao trong quân đội làm nòng cốt và động lực phát triển thể dục, thể thao quần chúng trong quân đội.

+ Tiếp tục quán triệt, phổ biến các văn bản, chỉ thị về công tác thể dục, thể thao quân đội; tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến tri thức về thể dục, thể thao.

+ Bám sát hướng dẫn thực hiện chỉ lệnh huấn luyện chiến đấu hàng năm để xây dựng kế hoạch tổ chức huấn luyện thể lực cho các đối tượng, đảm bảo 100% cán bộ trực tiếp huấn luyện, rèn luyện thể lực cho bộ đội đều nắm chắc và thực hiện đúng thứ tự các bước tiến hành một buổi huấn luyện thể lực.

+ Hướng dẫn và kiểm tra tổ chức rèn luyện trong giờ thể thao buổi chiều cho mọi đối tượng trong độ tuổi quy định, nhất là hạ sĩ quan, binh sĩ.

+ Tăng cường kiểm tra tiêu chuẩn rèn luyện thể lực.

+ Vận dụng sáng tạo chủ trương xã hội hoá thể dục, thể thao trong quân đội.

+ Tăng cường công tác giáo dục nâng cao nhận thức của cán bộ chiến sĩ về vai trò, vị trí và ý nghĩa của thể dục, thể thao trong việc bồi bổ sức khoẻ, nâng cao thể lực.

+ Không ngừng phát triển hệ thống các câu lạc bộ thể dục, thể thao và dịch vụ thể dục, thể thao; Tạo ra nhiều môi trường thuận lợi để cán bộ chiến sĩ được tiếp xúc với thể dục, thể thao.

+ Xây dựng hệ thống thi đấu thể thao phù hợp nhằm động viên, khuyến khích phong trào thể dục, thể thao ngày càng phát triển.

+ Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, hướng dẫn về thể dục, thể thao, chăm lo cơ sở vật chất, sân bãi phục vụ hoạt động thể dục, thể thao ở các đơn vị Công an toàn quốc.

3.3. Quản lý các hoạt động thể thao thành tích cao

Quản lý thể thao thành tích cao về 3 mặt chủ yếu: Con người, kỹ thuật và cơ chế điều khiển được thể hiện ở các nội dung: Chiến lược phát triển thể thao thành tích cao, quản lý hệ thống đào tạo – huấn luyện, quản lý cán bộ và vận động viên, quản lý thi đấu thể thao.

3.3.1. Quản lý chiến lược phát triển thể thao thành tích cao

Quản lý chiến lược phát triển chủ yếu là xây dựng chiến lược, tổ chức thực hiện và kiểm tra, đánh giá hiệu quả của việc thực hiện.

Trong chiến lược trước hết cần xác định mục tiêu. Mục tiêu của chiến lược phát triển thể thao thành tích cao là mức dự định cần đạt được của sự phát triển trong thời gian quy định.

Khi xây dựng chiến lược cần tiến hành xác định mục tiêu, chủ trương, mục tiêu từng giai đoạn nhiệm vụ và các giải pháp.

***Xác định mục tiêu cần chú ý các yếu tố cơ bản:**

- Trình độ phát triển hiện tại và nhịp độ phát triển trung bình của những năm đã qua.

- Căn cứ mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội tổng thể của quốc gia trong cùng thời điểm và dự kiến tác động tương hỗ của các yếu tố kinh tế, xã hội, trình độ phát triển khoa học kỹ thuật đối với sự phát triển của thể thao thành tích cao.

- Nghiên cứu xem xét kỹ trình độ phát triển thành tích thể thao của các nước trong khu vực, châu lục, thế giới để xác định mục tiêu lâu dài, mục tiêu từng giai đoạn.

- Mục tiêu cần được xác định rõ, cụ thể cho cả thời kỳ, đồng thời cần xác định mục tiêu cho từng giai đoạn và từng năm để trên cơ sở đó xác định rõ, cụ thể có khả năng thực thi, các giải pháp để thực hiện có hiệu quả những nhiệm vụ nhằm đạt tới những mục tiêu đã đề ra.

***Xác định các nhiệm vụ lớn cho cả thời kỳ và nhiệm vụ cho mỗi giai đoạn để thực hiện các mục tiêu đã đề ra, các nhiệm vụ lớn là:**

- Nhiệm vụ phát triển các môn thể thao, cần căn cứ vào các yếu tố: Truyền thống, trình độ phát triển, trình độ quản lý, điều kiện đảm bảo để xác định những môn thể thao cần phát triển về lâu dài, trong từng giai đoạn trên nguyên tắc không dàn trải, bình quân mà phải tập trung phát triển các môn trọng điểm ở từng địa phương trọng điểm để đảm bảo hiệu quả kinh tế trong quá trình phát triển.

- Nhiệm vụ xây dựng hệ thống, mạng lưới đào tạo và tổ chức đào tạo vận động viên:

+ Khi xây dựng hệ thống và mạng lưới đào tạo vận động viên cần xác định mô hình đào tạo ở từng cấp và phân công trách nhiệm đào tạo cho từng loại hình đào tạo trên cơ sở phân chia tuyến đào tạo.

+ Đảm bảo sự quản lý, chỉ đạo thống nhất và hệ thống về chuyên môn, phù hợp với quy trình đào tạo tài năng thể thao.

+ Hình thức và quy mô tổ chức hết sức linh hoạt phù hợp với điều kiện phát triển thể thao, trình độ quản lý, điều kiện kinh tế – xã hội ở mỗi giai đoạn.

- Nhiệm vụ phát triển lực lượng vận động viên: Căn cứ mục tiêu cần đạt được, kế hoạch phát triển các môn thể thao trong từng giai đoạn và của cả thời kỳ để dự kiến lực lượng vận động viên cần đưa vào đào tạo ở từng tuyến và phân công trách nhiệm đào tạo cho từng cơ sở về từng môn, số lượng, tuyến vận động viên.

***Các giải pháp.**

Xác định các giải pháp là xác định các công việc cần làm và các biện pháp để thực hiện các nhiệm vụ nhằm đạt được mục tiêu đề ra, bao gồm các mặt:

- Xây dựng quy trình đào tạo: quy trình đào tạo các việc cần phải làm và trình tự tiến hành trong quá trình đào tạo vận động viên:

+ Xây dựng và từng bước hoàn thiện tiêu chuẩn tuyển chọn về chuyên môn, y sinh học và tiêu chuẩn đánh giá trình độ tập luyện của vận động viên ở từng giai đoạn huấn luyện của từng môn thể thao.

+ Xây dựng chương trình huấn luyện một cách hệ thống cho cả quá trình đào tạo từ tuyển năng khiếu tập trung đến tuyển đội tuyển.

+ Xây dựng hệ thống thi đấu.

+ Công tác chăm sóc y học, chế độ dinh dưỡng hồi phục sau tập luyện, thi đấu.

- Xây dựng quy hoạch về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, huấn luyện viên, trọng tài.

+ Tính toán nhu cầu từng loại cán bộ về số lượng, chất lượng.

+ Sắp xếp, phân loại các loại cán bộ trên để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng dài hạn, từng năm.

+ Xác định nội dung cần bồi dưỡng cho từng loại cán bộ thậm chí từng cán bộ.

- Xác định phương thức tổ chức đào tạo, tập huấn VĐV, kể cả phương thức đặc biệt.

***Xác định các điều kiện đảm bảo gồm:** Các điều kiện đảm bảo chăm sóc y học, nghiên cứu khoa học, xây dựng các chế độ chính sách đối với HLV, VĐV, cơ sở vật chất phục vụ luyện tập, thi đấu.

3.3.2. Quản lý quá trình tổ chức thực hiện thao thành tích cao

***Quản lý hệ thống huấn luyện:**

Hệ thống huấn luyện thể thao thành tích cao chính là phạm vi thực hiện cụ thể quan trọng của mục tiêu chiến lược đào tạo vận động viên.

a/ Quản lý hệ tiêu chuẩn đánh giá hệ thống huấn luyện về số lượng, chất lượng, phạm vi, cơ chế điều khiển gồm:

- Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và hiệu quả của hệ thống đào tạo – huấn luyện gồm số lượng theo độ tuổi, cấp bậc trình độ VĐV. Đây là tiêu chuẩn quan trọng nhất, cần tính đến hiệu quả kinh tế của việc đào tạo trên cơ sở phải tính đến tỷ lệ đào thải, tỷ lệ thành tài.

- Tiêu chuẩn về việc ứng dụng khoa học và hiện đại quá trình huấn luyện và hệ thống quản lý tương ứng nhằm giúp cho công tác đào tạo có hiệu quả hơn.

- Trình độ giáo dục, hiểu biết xã hội của VĐV. Cần chú ý tới trình độ văn hoá, tri thức tương xứng với trình độ thể thao.

- Đánh giá về mức độ xã hội hoá quá trình đào tạo VĐV.

Xã hội hoá thể thao thành tích cao phải nhằm mục đích cao nhất là hình thành và điều khiển có hiệu quả hệ thống đào tạo VĐV đạt chất lượng cao.

Đó chính là đầu tư chiều sâu để hiện đại hoá và khoa học hóa quá trình đào tạo - huấn luyện.

b/ Các cấp và hình thức tổ chức của hệ thống huấn luyện thể thao thành tích cao:

Một nguyên tắc của quá trình đào tạo – huấn luyện là hệ thống, liên tục với các giải pháp tác động có chất lượng một cách hệ thống tới từng cá thể. Quá trình đào tạo luôn gắn liền với các giai đoạn nhạy cảm về sinh học, với thời kỳ phát dục, trưởng thành và thường kết thúc vào lứa tuổi 18 – 20. Quá trình đào tạo này từ khi bắt đầu tập trung khoảng 8 + 2 năm và nói chung bắt đầu không chậm quá 10 tuổi, có những môn phải sớm hơn như bơi, thể dục dụng cụ, nghệ thuật, bóng bàn... và có những môn có thể chậm hơn như bắn súng, bóng chuyền. Các cấp đào tạo phải gắn liền với quá trình phát triển sinh học và có thể phân thành 3 cấp:

- Cấp cơ sở: (Tức là cấp bắt đầu luyện tập năng khiếu nghiệp dư). Nhiệm vụ chính là hướng dẫn kỹ thuật và tuyển chọn ban đầu. Hình thức tổ chức thường là các lớp năng khiếu nghiệp dư ở các trường phổ thông. ở các câu lạc bộ, các nhà văn hoá.

- Cấp trung: Là cấp bắt đầu đào tạo theo hình thức tập trung tại các câu lạc bộ từng môn, các trung tâm, các trường đào tạo VĐV. Các VĐV này đã được tuyển chọn ban đầu khá tốt và được đưa vào đào tạo theo hệ thống chuyên môn gồm 3 giai đoạn: Đào tạo ban đầu, chuyên môn hoá sâu, hoàn thiện thể thao.

+ Đào tạo ban đầu thường 2 năm với nhiệm vụ chuẩn bị toàn diện về kỹ thuật, thể lực, phát triển hướng chuyên môn hoá, thích ứng về chức năng, tâm lý, nhân cách và qua đó tiếp tục tiến hành tuyển chọn.

+ Chuyên môn hoá sâu với thời gian 3 đến 4 năm (tùy theo từng môn) và nhiệm vụ là hoàn thiện kỹ thuật, kỹ năng cơ bản, thể lực, tâm lý, chiến thuật nhằm tạo ra hướng phát triển rõ về chuyên sâu và năng lực.

+ Hoàn thiện thể thao với thời gian khoảng 3 năm và nhiệm vụ là hoàn thiện mọi mặt, nâng cao kỹ xảo, nghệ thuật thể thao, năng lực chịu đựng lượng vận động lớn, tâm lý để thích ứng với các điều kiện thi đấu, ổn định và nâng cao thành tích thể thao.

Quá trình đào tạo – huấn luyện này cần được quản lý chặt chẽ về hình thức tổ chức đào tạo, về quá trình điều khiển về mặt chuyên môn để có được các tác động toàn diện nhằm tạo ra hiệu quả của công tác đào tạo – huấn luyện.

- Cấp cao: Gồm các VĐV thuộc đội tuyển quốc gia, các VĐV ưu tú thuộc các đội đại biểu tỉnh, thành trọng điểm có trình độ và thành tích thể thao cao. Nhiệm vụ của đối tượng này là tiếp tục hoàn thiện kỹ thuật, chiến thuật, thể lực, tâm lý, nhân cách nhằm đạt thành tích cao trong các cuộc thi đấu quốc gia, quốc tế.

***Quản lý quá trình thực hiện quy trình huấn luyện:**

a/ Quản lý công tác tuyển chọn:

Tuyển chọn có vị trí hết sức quan trọng, nó quyết định ít nhất 50% của sự thành bại của quá trình đào tạo tài năng thể thao. Cần nghiên cứu ứng dụng các tiêu chuẩn tuyển chọn về chuyên môn, về y sinh học cho mỗi giai đoạn huấn luyện nhằm đảm bảo hiệu quả về kinh tế và chuyên môn của quá trình đào tạo.

b/ Quản lý việc tổ chức quá trình huấn luyện và chương trình đào tạo.

- Quản lý, chỉ đạo việc hình thành các đội dự tuyển trên cơ sở tuyển chọn lực lượng VĐV và tổ chức viện huấn luyện từng đội dự tuyển.

- Chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch huấn luyện trên cơ sở định hướng chương trình huấn luyện dài hạn và cho từng giai đoạn, từng năm.

Trong kế hoạch đào tạo – huấn luyện cần xác định rõ chỉ tiêu, nhiệm vụ về kỹ thuật, chiến thuật, tâm lý, giáo dục đạo đức, nhân cách cho từng nhóm, từng cá thể VĐV cũng như các chỉ tiêu đánh giá trong từng thời kỳ của chu kỳ huấn luyện.

Trong quá trình quản lý, chỉ đạo cần chú ý đánh giá các mặt:

+ Kết quả huấn luyện của từng tuyển, từng giai đoạn huấn luyện.

+ Các mặt hỗ trợ cho công tác: Cơ sở vật chất đảm bảo cho công tác huấn luyện, chế độ dinh dưỡng, công tác nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc chăm sóc sức khỏe, đánh giá trình độ và năng lực vận động, hồi phục, chữa trị chấn thương.

- Đánh giá kết quả và hiệu quả đào tạo từng năng, trong từng giai đoạn cũng như cả thời kỳ kế hoạch.

***Quản lý hệ thống thi đấu:**

Thi đấu thể thao là hoạt động cuối cùng, quan trọng nhất, công khai trước quần chúng và những nhà quản lý, các cán bộ chuyên môn về chất lượng, hiệu quả của công tác đào tạo – huấn luyện, trong đó VĐV giữ vai trò chính, trọng tài, ban tổ chức giúp đỡ tạo điều kiện, tổ chức để VĐV có thể đạt thành tích cao.

Trước hết cần xác định mục tiêu của thi đấu thể thao là tạo điều kiện để VĐV thể hiện được tối đa năng lực, trình độ về mọi mặt để đạt thành tích cao nhất. Do vậy, mục tiêu của quản lý thi đấu thể thao thành tích cao trước hết cần xác định được hệ thống thi đấu.

Hệ thống thi đấu bao gồm cho từng lứa tuổi, trình độ từ năng khiếu nghiệp dư, bắt đầu

chuyên môn hoá, trẻ, đội tuyển quốc gia và phải tính đến cả các cuộc thi đấu quốc tế từ khu vực, châu lục đến thế giới. Từ đó xác định các cuộc thi cụ thể của từng loại trong năm và theo chu kỳ.

Mục tiêu thứ hai là tổ chức, điều khiển thi đấu một cách khoa học, đúng luật, điều lệ và có hiệu quả kinh tế cao. Toàn bộ việc tổ chức thi đấu phải được tiêu chuẩn hoá nhằm tạo sự thống nhất cao về đánh giá trình độ thể thao và năng lực tổ chức điều hành và tạo điều kiện để đông đảo quần chúng được hưởng thụ về văn hoá, tính nghệ thuật và sự hấp dẫn của thi đấu thể thao.

Để thực hiện tốt mục tiêu của thi đấu thể thao cần xây dựng điều lệ phù hợp với luật, với trình độ phát triển và điều kiện kinh tế – xã hội, xây dựng kế hoạch tiến hành tỷ mỉ, chặt chẽ.

3.3.3. Quản lý cán bộ trong hệ thống thể thao thành tích cao

Chất lượng của hệ thống đào tạo VĐV phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó con người: Bao gồm cán bộ quản lý, huấn luyện viên, VĐV và cán bộ phục vụ cho quá trình đào tạo là yếu tố quyết định.

***Nhà quản lý:** Là người chỉ đạo toàn bộ quá trình tổ chức đào tạo VĐV có nhiệm vụ soạn thảo chiến lược, kế hoạch phát triển các môn thể thao, xây dựng các văn bản pháp quy để quản lý các hoạt động của thể thao thành tích cao, điều hành toàn bộ quá trình đào tạo trên cơ sở tiếp nhận các loại thông tin liên quan và xử lý có hiệu quả các thông tin đó, kiểm tra, đánh giá kết quả của quá trình đó, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng các loại cán bộ trong lĩnh vực và phạm vi mình phụ trách, do vậy họ cần:

- Trước hết phải hiểu biết chuyên môn, có kiến thức và kỹ năng về tổ chức đào tạo VĐV.

- Có năng lực quản lý, tổ chức, điều hành quá trình thực hiện và khả năng tiếp nhận các thông tin mới thuộc lĩnh vực thể thao thành tích cao.

- Có tinh thần trách nhiệm, đạo đức phẩm chất, nhân cách tốt.

***Huấn luyện viên:**

Huấn luyện viên là người trực tiếp thực hiện quy trình đào tạo VĐV. Huấn luyện viên là nhà sư phạm có trình độ cao về huấn luyện thể thao, về đào tạo VĐV, biết ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật mới thể hiện bằng nắm vững và vận dụng tốt các nguyên tắc và phương pháp giáo dục, huấn luyện VĐV. Họ là nhà khoa học thực tiễn biết căn cứ vào đặc điểm từng cá nhân để áp dụng có hiệu quả các giải pháp nhằm khai thác, bồi dưỡng và nâng cao đến tối đa tài năng thể chất của từng VĐV thể hiện bằng thành tích, kỷ lục cao nhất trong các cuộc thi đấu chính thức quan trọng nhất. Huấn luyện viên là người chịu trách nhiệm toàn bộ về việc xây dựng chương trình, kế hoạch huấn luyện dài hạn, từng năm, về nhân sự và tổ chức đội thể thao, về thực hiện kế hoạch đào tạo – huấn luyện, về giáo dục phẩm chất, đạo đức, nhân cách cho VĐV, quản lý toàn diện về sinh hoạt, học tập của VĐV, đồng thời có trách nhiệm kiến nghị với các cấp lãnh đạo những vấn đề có liên quan đến quá trình đào tạo VĐV, từ trách nhiệm trên nên huấn luyện viên có những quyền hạn xử lý những mặt đó.

***Cán bộ phục vụ:** Bao gồm các bác sĩ của các đội thể thao, các nhà dinh dưỡng, cán bộ nghiên cứu hoá học, giáo viên văn hoá, kỹ thuật viên và các cán bộ phục vụ khác. Mỗi loại cán bộ đều có trách nhiệm và quyền hạn thuộc lĩnh vực mình phụ trách.

Để có các loại cán bộ trên đáp ứng được yêu cầu của quá trình đào tạo VĐV các cơ quan, các nhà quản lý cần thực hiện:

- Xây dựng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng các cán bộ hiện có của mình đáp ứng được nhu cầu về trình độ, năng lực để có thể tổ chức, điều hành và thực hiện tốt công việc của từng loại cán bộ.

- Quản lý quá trình phát triển về chuyên môn, về đạo đức, phẩm chất, nhân cách của từng cán bộ để giúp họ trưởng thành về các mặt.

- Quan tâm đến đời sống cá nhân, nguyện vọng của từng cá nhân.

Quản lý VĐV là quản lý quá trình tập luyện và bồi dưỡng tài năng, giáo dục phẩm chất đạo đức, nhân cách, quản lý đời sống và học tập văn hoá và quản lý quá trình thi đấu của VĐV.

- Quản lý quá trình tập luyện là quá trình quản lý các mặt cấu thành chất lượng đào tạo của VĐV gồm:

- + Việc thực hiện các kế hoạch tập luyện trong cả chu kỳ, từng thời kỳ và trong từng giáo án tập luyện về số lượng, chất lượng và những yêu cầu của huấn luyện viên.

- + Năng lực sáng tạo trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của huấn luyện viên đề ra và năng lực chủ động trong việc xây dựng kế hoạch tập luyện của mình.

- + Năng lực tâm lý chịu đựng và thích ứng với sự biến đổi trong quá trình tập luyện cũng như trong các cuộc thi đấu.

- Quản lý về chính trị, phẩm chất đạo đức, nhân cách VĐV là tiến hành công tác giáo dục chính trị – tư tưởng nhằm làm sáng tỏ mục đích của thể dục thể thao nói chung, của thể thao thành tích cao nói riêng từ đó nâng cao tinh thần trách nhiệm đối với ngành, với Tổ quốc, đồng thời tạo nên sự năng động, tự giác của con người mới đối với xã hội, đối với đồng đội và những người chung quanh và đối với chính mình.

- Phương pháp giáo dục cần phù hợp với tâm lý của lớp trẻ, phù hợp với đặc điểm của từng cá nhân, khuyến khích lòng mong muốn đạt thành tích cao, ham muốn học hỏi, tôn trọng danh dự của VĐV nói chung và của từng VĐV.

- Muốn giáo dục được VĐV các nhà quản lý, huấn luyện viên và những cán bộ phục vụ cần gương mẫu trong việc chấp hành các quy định, trong việc thực hiện nhiệm vụ và trong cách cư xử, tôn trọng lẫn nhau cũng như tôn trọng VĐV. Cần chú ý đặc điểm tư tưởng VĐV ở từng giai đoạn khác nhau để có nội dung và phương pháp giáo dục phù hợp.

- Quản lý học văn hoá, nâng cao trình độ hiểu biết và đời sống của VĐV.

- + Tổ chức cho VĐV học tập văn hoá phù hợp với điều kiện và yêu cầu tập luyện của họ nhằm đảm bảo cho họ thực hiện được chương trình văn hoá có đủ kiến thức phổ thông cần thiết để cho họ có đủ điều kiện để học nghề làm nền tảng tìm việc làm cho cuộc sống lâu dài của họ.

- + Giáo dục cho VĐV hiểu việc học tập văn hoá là quyền lợi và trách nhiệm và là yêu cầu bắt buộc đối với họ.

+ Cần tổ chức sinh hoạt văn hoá, ngoại khoá để họ có thêm những hiểu biết về xã hội, về cuộc sống, về giao tiếp, đối xử với xã hội và những người xung quanh và quan tâm đến đời sống vật chất của họ theo các quy định.

- Quản lý quá trình thi đấu của VĐV:

+ Cần xác định mục tiêu thi đấu trong năm và từng cuộc đối với từng VĐV.

+ Bồi dưỡng luật thi đấu và điều lệ từng cuộc thi cho VĐV.

+ Chỉ đạo việc thực hiện ý đồ về kỹ thuật, chiến thuật của huấn luyện viên trong từng cuộc thi đấu.

+ Giáo dục tinh thần phấn đấu hết mình, tinh thần thượng võ trong từng cuộc thi.

+ Theo dõi sát, chặt chẽ các hoạt động của đội, của VĐV.

+ Đánh giá kết quả thi đấu hết sức khách quan, chính xác.

Quản lý thể thao thành tích cao là công việc quan trọng của các nhà quản lý. Nó đòi hỏi phải làm nhiều việc bằng các phương pháp hết sức khoa học, hệ thống. Do vậy nhà quản lý phải hiểu biết sâu sắc nguyên tắc, phương pháp quản lý nói chung và về thể thao thành tích cao nói riêng cũng như phải hiểu biết về quy luật hình thành các tài năng thể thao, quy trình đào tạo VĐV và cuối cùng phải có nhiệt huyết, tấm lòng đối với sự nghiệp TDTT nói riêng và với Tổ

quốc nói chung.

3.4. Quản lý Nhà nước về thanh tra thể dục thể thao

Thanh tra thể dục, thể thao có quyền yêu cầu đình chỉ, tạm đình chỉ hoạt động thể dục, thể thao nếu thấy hoạt động này gây hại đến lợi ích nhà nước, công dân. Thanh tra TDTT có quyền yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ và trả lời những vấn đề liên quan tới việc thanh, kiểm tra; niêm phong tài liệu, kiểm kê tài sản, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tạm giữ tiền, tài sản liên quan đến vụ việc thanh tra theo quy định của pháp luật; có quyền đề nghị các cơ quan chức năng áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn, sửa chữa, khắc phục hậu quả do những vi phạm của các tổ chức, cá nhân gây ra trong hoạt động TDTT. Ngoài ra, Thanh tra TDTT còn có quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; trưng cầu giám định theo quy định của pháp luật cũng như tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác người đang cộng tác với tổ chức thanh tra hoặc đang là đối tượng thanh tra nếu xét thấy việc thi hành quyết định gây trở ngại cho việc thanh tra. Đồng thời, tạm đình chỉ các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thể thao và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo luật...

Với các đối tượng thanh tra, có quyền: yêu cầu đoàn thanh tra, Thanh tra viên xuất trình Quyết định thanh tra, thẻ Thanh tra viên; khiếu nại, tố cáo, khiếu kiện với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với quyết định xử lý về thanh tra, hành vi của Thanh tra viên và kết luận thanh tra mà mình có căn cứ cho là không đúng. Đối tượng thanh tra còn có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do các biện pháp xử lý không đúng pháp luật mà Đoàn Thanh tra hoặc Thanh tra viên gây ra, đồng thời, chấp hành nghiêm chỉnh các quyết định xử lý của Đoàn Thanh tra, Thanh tra viên theo Luật. Nghị định 71/2009/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Văn hóa, Thể thao và du lịch Chính phủ quy định về vị trí và vai trò của thanh tra trong hoạt động TDTT.

3.4.1. Vị trí, chức năng quản lý Nhà nước về thanh tra thể dục thể thao

Thanh tra Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan thanh tra theo ngành, lĩnh vực được tổ chức theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này; thực hiện chức năng thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước về văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch theo quy định của pháp luật.

3.4.2. Đối tượng của Thanh tra Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam tham gia hoạt động trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

3.4.3. Nguyên tắc hoạt động

1. Hoạt động Thanh tra Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải tuân theo pháp luật, bảo đảm chính xác, trung thực, khách quan, công khai, dân chủ và kịp thời; không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra và của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Khi tiến hành thanh tra, người ra quyết định thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, Thanh tra viên và các thành viên Đoàn thanh tra phải tuân theo quy định của pháp luật về thanh tra và quy định của Nghị định này; phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hành vi và quyết định của mình.

3.4.4. Thanh tra Bộ

3.4.4.1. Vị trí, chức năng, tổ chức của Thanh tra Bộ

1. Thanh tra Bộ là cơ quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý nhà nước về công tác thanh tra; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Thanh tra Bộ có các phòng trực thuộc do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định thành lập.

2. Thanh tra Bộ có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và công chức làm công tác thanh tra.

Chánh Thanh tra Bộ do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra. Phó Chánh Thanh tra Bộ do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Thanh tra viên thực hiện theo quy định của pháp luật.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức, biên chế của Thanh tra Bộ theo quy định của pháp luật.

3.4.4.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bộ

1. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. và du lịch;

2. Kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các văn bản vi phạm pháp luật phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về văn hóa, gia đình, thể dục, Thể thao và Du lịch; kiến nghị các cấp có thẩm quyền đình chỉ hành vi trái pháp luật của tổ chức cá nhân khi có đủ căn cứ xác định hành vi vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những văn bản trái với quy định của pháp luật về văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch; kiến nghị xử lý cán bộ, công chức có vi phạm trong thi hành công vụ đã được phát hiện qua công tác thanh tra.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra chuyên ngành văn hóa, gia đình thể dục, thể thao và du lịch theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

5. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

7. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

8. Hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ về thanh tra chuyên ngành cho Thanh tra Sở; hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ thực hiện quy định của pháp luật về công tác thanh tra.

9. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ với Bộ trưởng, Tổng Thanh tra và Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

10. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về

hành tra của Thanh tra Bộ và quyết định về xử phạt vi phạm hành chính của Chánh Thanh tra Bộ.

11. Tổng kết, rút kinh nghiệm, xây dựng nghiệp vụ thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra Bộ.

12. Trung tập cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị liên quan tham gia Đoàn thanh tra.

13. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao và theo quy định của pháp luật.

3.4.4.3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Bộ

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Bộ trưởng quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch sau khi được Bộ trưởng phê duyệt.

3. Trình Bộ trưởng quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Trình Bộ trưởng quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền việc thành lập các Đoàn thanh tra, cử Thanh tra viên, trưng tập Cộng tác viên thanh tra theo quy định của pháp luật

5. Kiến nghị Bộ trưởng tạm đình chỉ việc thi hành quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ khi có căn cứ cho rằng các quyết định đó trái pháp luật hoặc gây ảnh hưởng đến hoạt động thanh tra.

6. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

7. Kiến nghị Bộ trưởng xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của Bộ trưởng; phối hợp với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong việc xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm thuộc quyền quản lý của cơ quan, đơn vị đó.

8. Kiến nghị Bộ trưởng giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Tổng Thanh tra.

9. Kiến nghị Bộ trưởng xử lý việc chồng chéo, trùng lắp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; tham mưu, giúp Bộ trưởng phối hợp với Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

giải quyết việc trùng lắp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra về văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trên địa bàn.

10. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ.

11. Hướng dẫn, đôn đốc Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ thực hiện

các quy định của pháp luật về thanh tra; phối hợp với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức, hoạt động thanh tra nội bộ trong cơ quan, đơn vị đó.

12. Báo cáo Bộ trưởng, Tổng Thanh tra về công tác thanh tra và công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm của mình.

13. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra.

14. Lãnh đạo Thanh tra Bộ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3.4.5. Thanh tra sở

3.4.5.1. Vị trí, chức năng, tổ chức của Thanh tra Sở

1. Thanh tra Sở là cơ quan của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có chức năng giúp Giám đốc Sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Thanh tra Sở có Chánh thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và công chức làm công tác thanh tra. Chánh Thanh tra Sở do Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Chánh Thanh tra tỉnh. Phó Chánh Thanh tra Sở do Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Chánh Thanh tra Sở, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Thanh tra viên thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Sở theo quy định của pháp luật. Biên chế của Thanh tra Sở do Giám đốc Sở quyết định trong tổng biên chế của Sở.

3.4.5.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Sở

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính đối với cơ quan, tổ chức cá nhân

thuộc quyền quản lý trực tiếp của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định của

pháp luật.

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra chuyên ngành văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trong phạm vi quản lý nhà nước của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Giúp Giám đốc Sở thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

5. Thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

6. Hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thuộc Sở thực hiện quy định của pháp luật về

công tác thanh tra; phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Sở chỉ đạo, hướng dẫn về tổ chức, hoạt động thanh tra nội bộ trong cơ quan đơn vị đó.

7. Tổng hợp, báo cáo kết quả về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý của Sở.

8. Kiến nghị cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những quy định trái với văn bản pháp luật của nhà nước về văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch được phát hiện qua công tác thanh tra.

9. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra Sở.

10. Yêu cầu cơ quan, đơn vị có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia các Đoàn thanh tra.

11. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao và theo quy định của pháp luật.

3.4.5.3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Sở

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Giám đốc Sở quyết định và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

3. Trình Giám đốc Sở quyết định việc thanh tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Kiến nghị Giám đốc Sở tạm đình chỉ việc thi hành quyết định của đơn vị thuộc quyền

quản lý của Sở khi có căn cứ cho rằng các quyết định đó trái pháp luật hoặc gây cản trở hoạt động thanh tra.

5. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Kiến nghị Giám đốc Sở xem xét trách nhiệm, xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật thuộc quyền quản lý của Sở.

7. Kiến nghị Giám đốc Sở giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; Trong trường hợp kiến nghị đó không được chấp nhận thì báo cáo Chánh thanh tra tỉnh; đối với những vấn đề liên quan đến công tác thanh tra chuyên ngành văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch báo cáo Chánh Thanh tra Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

8. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở.

9. Hướng dẫn, đôn đốc Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở thực

hiện các quy định của pháp luật về công tác thanh tra.

10. Báo cáo Giám đốc Sở, Chánh Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra Bộ về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

11. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra.

12. Lãnh đạo Thanh tra Sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3.5.6. Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra Văn hóa, Thể thao và Du lịch

3.5.6.1. Thanh tra viên Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Thanh tra viên Văn hóa, Thể thao và Du lịch là công chức nhà nước được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra theo quy định của pháp luật để làm công tác thanh tra tại các cơ quan Thanh tra Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Thanh tra viên được tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cấp thẻ thanh tra viên và hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

3. Ngoài những quy định chung về điều kiện, tiêu chuẩn của Thanh tra viên theo quy định của Luật Thanh tra, Nghị định số 100/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra, Thanh tra viên phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn khác phù hợp với ngành, lĩnh vực do Bộ trưởng Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

4. Khi thực hiện công tác thanh tra, Thanh tra viên Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định của Luật Thanh tra và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3.5.6.2. Cộng tác viên Thanh tra Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Cộng tác viên Thanh tra Văn hóa, Thể thao và Du lịch là người có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ thanh tra, được cơ quan Thanh tra Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp trung tập để thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

2. Cộng tác viên thanh tra phải có phẩm chất chính trị tốt; có ý thức trách nhiệm, trung thực, khách quan, công minh; có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ thanh tra.

3. Cộng tác viên thanh tra được hưởng chế độ, chính sách theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 100/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra và các văn bản pháp luật khác liên quan.

3.5.7. Hoạt động thanh tra Văn hóa Thể thao và Du lịch

3.5.7.1. Nội dung thanh tra chuyên ngành văn hóa, thể thao và du lịch

Thanh tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch bao gồm:

1. Di sản văn hóa;
2. Nghệ thuật biểu diễn;
3. Điện ảnh;
4. Mỹ thuật, Nhiếp ảnh, Triển lãm;
5. Quyền tác giả, quyền liên quan;
6. Thư viện;
7. Quảng cáo (trừ quảng cáo trên các phương tiện báo chí, mạng thông tin máy tính và xuất bản phẩm);
8. Văn hóa quần chúng, Văn hóa dân tộc và Tuyên truyền cổ động;
9. Hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa;
10. Văn hóa phẩm (trừ xuất bản phẩm theo quy định của pháp luật về xuất bản);
11. Xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm;
12. Chương trình quốc gia, dự án đầu tư thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch;
13. Hoạt động của các hội, hiệp hội, liên đoàn và tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch;
14. Lĩnh vực gia đình;
15. Thể dục, thể thao cho mọi người;
16. Thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp;
17. Hoạt động kinh doanh dịch vụ thể thao;
18. Tài nguyên du lịch, quy hoạch du lịch, môi trường du lịch;
19. Khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch;
20. Hướng dẫn du lịch;
21. Kinh doanh du lịch;
22. Xúc tiến du lịch và giao lưu văn hóa;
23. Thông tin đối ngoại trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch;

24. Việc thực hiện các quy định khác của pháp luật liên quan đến hoạt động văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

3.5.7.2. Hình thức thanh tra

1. Hoạt động thanh tra được thực hiện dưới hình thức thanh tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất.

2. Việc thanh tra theo chương trình kế hoạch được tiến hành theo chương trình, kế hoạch công tác hàng năm, định kỳ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao.

3.5.7.3. Phương thức hoạt động thanh tra

1. Việc thanh tra được thực hiện theo phương thức Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên độc lập đối với hoạt động thanh tra chuyên ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

2. Đoàn thanh tra, Thanh tra viên và công chức làm công tác thanh tra hoạt động theo quy

định của Luật Thanh tra và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Khi tiến hành thanh tra phải có quyết định của Thủ trưởng cơ quan Thanh tra Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Trưởng đoàn thanh tra, Thanh tra viên, công chức làm công tác thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và người ra quyết định thanh tra về quyết định và biện pháp xử lý của mình.

5. Khi xử lý vi phạm, Trưởng đoàn thanh tra, Thanh tra viên, công chức làm công tác thanh tra phải tuân thủ đầy đủ trình tự theo quy định của pháp luật.

3.5.7.4. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của đối tượng thanh tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Cơ quan tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ thực hiện các quy định tại Điều 8, Điều 53 và 54 của Luật Thanh tra và các văn bản khác có liên quan.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan tới nội dung thanh tra phải cung cấp đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của cơ quan thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp. Việc cung cấp, sử dụng và quản lý thông tin, tài liệu có nội dung thuộc bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương 4

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC GIẢI THI ĐẤU THỂ THAO PHONG TRÀO

4.1. Hướng dẫn xây dựng nội dung điều lệ giải thể thao phong trào

a) Căn cứ xây dựng điều lệ giải:

- Ý nghĩa, mục đích của việc tổ chức giải;
- Luật thi đấu từng môn thể thao do Tổng cục Thể dục thể thao ban hành;
- Trình độ chuyên môn, điều kiện cơ sở vật chất, kinh phí tổ chức giải

b) Nội dung chính của điều lệ giải:

- Tên giải;
- Mục đích, yêu cầu;
- Thời gian, địa điểm tổ chức giải;
- Đối tượng và điều kiện tham dự giải;
- Nội dung, thể thức và cách tính thành tích thi đấu
- Áp dụng luật thi đấu
- Khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại
- Quy định về hồ sơ và thủ tục đăng ký thi đấu;
- Kinh phí
- Các quy định khác (nếu có)
- Điều khoản thi hành

c) Nội dung chính của điều lệ giải. Mẫu soạn thảo điều lệ giải.

TÊN GIẢI

Chào mừng ngày lễ nào đó.....

I. Mục đích, yêu cầu;

1. Mục đích
2. Yêu cầu

II. Thời gian, địa điểm tổ chức giải;

1. Thời gian

2. Địa điểm, tổ chức giải

III. Đối tượng và điều kiện tham dự giải;

1. Đối tượng

2. Điều kiện tham dự giải

3. Quy định về hồ sơ và thủ tục đăng ký thi đấu;

VI. Nội dung, thể thức và cách tính thành tích thi đấu

1. Nội dung thi đấu

2. Thể thức thi đấu, cách tính thành tích

V. Áp dụng luật thi đấu

Áp dụng luật thi đấu do tổng cục TDTT ban hành

VI. Khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại

1. Khen thưởng

2. Kỷ luật, giải quyết khiếu nại

VII. Kinh phí

1. Các đơn vị tự túc kinh phí tập luyện và thi đấu

2. BTC chịu trách nhiệm kinh phí tổ chức và giải thưởng

VIII. Các quy định khác

1. Quy định về trang phục, thời gian trước giờ thi đấu...

2. Quy định về kiện tụng, khiếu nại

IX. Điều khoản thi hành

Điều lệ này có hiệu lực từ ngày ký, chỉ có Ban tổ chức mới có quyền sửa đổi, bổ sung và thông báo bằng văn bản.

Nơi nhận:

- Các đơn vị nhận điều lệ

Thủ trưởng đơn vị

(ký ghi rõ học tên)

.....

4.2. Soạn thảo điều lệ cho một giải đấu thể thao phong trào

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
Trường Đại học VHTT&DL
Thanh Hóa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2016.

ĐIỀU LỆ

Giải cầu lông, bóng bàn truyền thống Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

- Căn cứ thực hiện Kế hoạch số 38/KH-CDVC, ngày 30/03/2016 của Chủ tịch Công đoàn viên chức tỉnh Thanh Hóa về việc tổ chức Hội thao Công chức, Viên chức, Lao động năm 2016

- Căn cứ theo chỉ đạo của Chủ tịch Công đoàn Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa về việc thành lập Ban tổ chức Hội thao Công chức, Viên chức, Lao động năm 2016

Ban tổ chức “Giải cầu lông, bóng bàn Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa lần thứ II năm 2016” ban hành điều lệ giải như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU :

1. Mục đích:

Thực hiện chương trình hoạt động Thể dục thể thao của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, tổ chức giải cầu lông, bóng bàn CBVC lần thứ II nhằm:

- Chào mừng các ngày lễ lớn của dân tộc, chào mừng 41 năm ngày giải phóng Miền Nam (30/4/1975 - 30/4/2016), ngày Quốc tế lao động 01/05/2016 và kỷ niệm ngày sinh nhật Bác 19/05/2016, ngày Quốc tế thiếu nhi 01/06/2016

- Duy trì đẩy mạnh phong trào rèn luyện tập thể thao theo gương Bác Hồ vĩ đại, thường xuyên tập luyện thi đấu các môn thể thao, đặc biệt là môn cầu lông, bóng bàn trong cán bộ quản lý, giáo viên, viên chức trong trường Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa góp phần vào việc nâng cao sức khỏe.

- Tạo điều kiện để CBVC, dự theo đúng đối tượng quy định, có trình độ chuyên môn đảm bảo tốt cho việc tập luyện và thi đấu.

2. Yêu cầu:

- Các đơn vị tuyển chọn và cử CBVC, dự thi theo đúng đối tượng quy định, có trình độ chuyên môn đảm bảo tập luyện thi đấu.

- Chấp hành nghiêm chỉnh Luật, Điều lệ và các quy định của Ban tổ chức

Trưởng đoàn chịu trách nhiệm đối với các thành viên tham dự giải của đơn vị mình, là đại diện chính thức của đơn vị với Ban tổ chức trong quá trình diễn ra giải.

Tổ chức từ cơ sở, huy động đông đảo lực lượng tham gia đảm bảo an toàn, thực hành tiết kiệm.

II. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM TỔ CHỨC:

1. Thời gian: Từ 15/06 - 30/06/ 2016.

2. Địa điểm: Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

- Ngày 16/06/2016: 8h00' đón tiếp các đoàn, 14h00' họp Trưởng đoàn, HLV và bốc thăm tại Hội trường tầng 2 của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

- Ngày 18/06/2016: 8h00' Khai mạc giải: Tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

III. ĐỐI TƯỢNG, SỐ LƯỢNG VÀ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ THI:

1. Đối tượng:

Tất cả các CBGV của Khoa, Phòng, Ban, Trung tâm ... trực thuộc Trường đều có quyền đăng ký tham gia. Riêng Khoa Thể dục thể thao chỉ tham gia công tác trọng tài và chuyên môn.

Đối tượng không được đăng ký thi đấu: CBGV là vận động viên cấp kiện tướng, phải có thời gian tối thiểu sau 5 năm, là vận động viên cấp 1 sau 3 năm

2. Số lượng: Mỗi đơn vị được thành lập 01 đoàn gồm Trưởng đoàn, HLV và các VĐV tham gia giải.

Mỗi đơn vị chỉ đăng ký thi đấu một đôi và một đơn trên một nội dung tham gia thi đấu giải

3. Hồ sơ đăng ký dự thi:

- Đăng ký thi đấu của các đoàn có xác nhận của Trưởng đơn vị quản lý (theo mẫu gửi kèm).

- Giấy chứng nhận đủ sức khỏe thi đấu thể thao do bệnh viện đa khoa huyện, thị xã, thành phố và tương đương cấp.

- Giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân (phôtô công chứng) 2 ảnh 3x4.

- Hồ sơ đăng ký gửi về Khoa Thể dục thể thao trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa số 561 đường Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa trước ngày 10/6/2016. (Đề nghị các đoàn mang theo hợp đồng lao động của VĐV để Ban tổ chức kiểm tra khi có kiến nghị của các đoàn).

IV. NỘI DUNG - THỂ THỨC THI ĐẤU:

1. Nội dung thi đấu:

1.1. Nội dung môn cầu lông:

STT	Nội dung cầu lông	Ghi chú
1	Đơn nam	x
2	Đơn nữ	x
3	Đôi nam	x
4	Đôi nữ	x
5	Đôi nam nữ	x

1.2. Nội dung môn bóng bàn:

STT	Nội dung bóng bàn	Ghi chú
1	Đơn nam	x
2	Đơn nữ	x
3	Đôi nam	x
4	Đôi nữ	x
5	Đôi nam nữ	x

2. Thể thức thi đấu:

Thi đấu loại trực tiếp ở tất cả các nội dung

V. LUẬT THI ĐẤU

- Áp dụng Luật cầu lông, bóng bàn hiện hành của tổng cục TDTT
- Cầu thi đấu: Cầu Thành Công
- Bóng thi đấu: Bóng 40+ màu trắng

VI. KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT, KHIẾU NẠI:

1. Khen thưởng:

a. Ban tổ chức giải:

- Tặng cờ lưu niệm cho các đoàn về tham dự giải.
- Tặng huy chương vàng, bạc, đồng, hoa cho các nội dung thi cá nhân
- Tặng tiền: Giải nhất 500.000đ, Giải nhì 300.000đ, Giải ba 200.000đ
- Tặng cờ cho đoàn nhất, nhì, ba.
- Tặng cờ cho đội nam và đội nữ xếp hạng nhất, nhì, ba.

b. Công ty G8:

- Tặng phần thưởng cho các cá nhân Nam, Nữ xếp hạng nhất, nhì, ba các nội dung thi đấu
- Tặng phần thưởng cho đội nam và đội nữ xếp hạng nhất, nhì, ba.
- Tặng cúp, phần thưởng cho đoàn xếp hạng nhất.
- Tặng phần thưởng cho đoàn xếp hạng nhì và ba.

2. Kỷ luật:

Huấn luyện viên, VĐV, trưởng đoàn, trọng tài nếu vi phạm Điều lệ và đạo đức thể thao xã hội chủ nghĩa tùy theo mức độ, Ban tổ chức sẽ xử lý kỷ luật từ phê bình, cảnh cáo đến truất quyền thi đấu của VĐV, xóa thành tích đoàn, đình chỉ làm nhiệm vụ trọng tài.

3. Khiếu nại:

Chỉ có Trưởng đoàn mới có quyền khiếu nại bằng văn bản gửi về BTC giải, chậm nhất sau cuộc thi 5 phút và kèm theo lệ phí 500.000 đồng (Nếu khiếu nại đúng BTC sẽ hoàn trả).

VII. KINH PHÍ:

- Các đoàn về tham gia thi đấu tự túc kinh phí đi lại, ăn, ngủ, và sinh hoạt của đoàn mình theo chế độ hiện hành.
- Ban tổ chức chịu trách nhiệm về kinh phí tổ chức, trọng tài và các điều kiện đảm bảo theo chế độ hiện hành.

VIII. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC:

1. Các VĐV thi đấu phải mặc trang phục và giấy thi đấu thể thao
2. Đồng phục trong thi đấu đôi

3. Vận động viên phải có mặt trước giờ thi đấu 10 phút để Ban tổ chức kiểm tra đối chiếu với thẻ đăng ký thi đấu, nếu quá thời gian quy định trên coi như bỏ cuộc.

IX. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH:

Điều lệ này có hiệu lực từ ngày ký, chỉ có Ban tổ chức mới có quyền sửa đổi, bổ sung và thông báo bằng văn bản.

Nơi nhận:

- Tất cả các đơn vị thuộc nhà trường
- Phòng HCTH
- VP Công đoàn trường
- Lưu khoa TĐTT.

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN

.....

**DANH SÁCH ĐĂNG KÝ ĐOÀN CBVC THAM GIA GIẢI CẦU LÔNG, BÓNG
BÀN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
THANH HÓA LẦN THỨ II NĂM 2016**

Đơn vị:

Trưởng đoàn:

Huấn luyện viên:

1. Cầu lông

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Giới tính	Sức khỏe (Nếu đủ sức khỏe đánh dấu x)	Nội dung thi đấu
1						
2						
3						

2. Bóng bàn

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Giới tính	Sức khỏe (Nếu đủ sức khỏe đánh dấu x)	Nội dung thi đấu
1						
2						
3						

Ghi chú: Danh sách đăng ký vận động viên thi đấu có bản minh chứng các đối tượng kèm theo.

Ngày.....tháng....năm 2016

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký ghi rõ họ tên)

4.3. Kế hoạch dự trù kinh phí cho một giải đấu thể thao phong trào

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
Trường Đại học VH TT & DL
Thanh Hóa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2016.

DỰ TRÙ KINH PHÍ

Giải cầu lông, bóng bàn truyền thống Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Căn cứ Kế hoạch số: ... ngày .../4/2016 về việc tổ chức giải Giải cầu lông, bóng bàn truyền thống Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Khoa TDTT xây dựng dự trù kinh phí tổ chức giải cụ thể như sau

1. Thời gian tổ chức: Từ ngày 18 đến 23/6/2016

- Môn Bóng bàn thi đấu trong 3 ngày cụ thể 18-20/6/2016 loại trực tiếp gồm các nội dung sau: Đơn nam, nữ. Đôi nam, nữ. Đôi nam nữ phối hợp.

- Môn Cầu lông thi đấu trong 3 ngày cụ thể 21-23/6/2016 loại trực tiếp gồm các nội dung sau: Đơn nam, nữ. Đôi nam, nữ. Đôi nam nữ phối hợp.

2. Địa điểm tổ chức: Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

3. Kinh phí:

TT	Nội dung	Số tiền
I	DỤNG CỤ SÂN BÃI, PHỤC VỤ THI ĐẤU	
1	Tiền điện + nước	100.000
2	Sơn kẻ sân: 8 hộp x 50.000đ	400.000
3	Hoa trang trí khai mạc + tổng kết:	500.000
4	Lực lượng bảo vệ: 02 người x 50.000đ/người/buổi x 4 buổi	400.000
5	Lực lượng phục vụ: 04 người x 50.000đ/người/buổi x 4 buổi	800.000
6	Thuốc sơ cứu	500.000
7	Nước uống tiếp khách, BTC, trọng tài:	500.000
	Cộng mục I	3.200.000
II	BAN TỔ CHỨC + TRỌNG TÀI	
1	Hợp Ban tổ chức triển khai nhiệm vụ: 10 x 100.000đ	1.000.000
2	Tập huấn trọng tài: 15 người x 50.000đ x 1 ngày	1.500.000
3	Trọng tài làm nhiệm vụ: 15 người x 100.000đ/ngày x 4 ngày	6.000.000
	Cộng mục II	8.500.000

III	LỄ KHAI MẠC + BẾ MẠC GIẢI + ĐẠI BIỂU + PV BÁO	
1	Lực lượng cầm biễn đoàn: 20 người x 50.000 đ/người	1.000.000
2	Lễ tân (Khai mạc + tổng kết): 4 người x 100.000đ x 2	800.000
3	Đại biểu dự khai mạc: 20 người x 100.000đ	2.000.000
4	Đại biểu dự bế mạc, trao giải: 10 người x 100.000đ	1.000.000
5	Báo, truyền hình đến dự và đưa tin: 2 phóng viên x 100.000đ	200.000
	Cộng mục III	5.000.000
	Tổng cộng các mục: I + II + III (kinh phí tổ chức do công đoàn trường chi)	16.700.000
IV	PHẦN DO CÔNG TY G8 TÀI TRỢ	
1	Phông chính + băng zôn tuyên truyền	1.000.000
2	Cờ lưu niệm: 20 cái x 50.000đ	1.000.000
3	Cờ thưởng toàn đoàn: 3 cái x 100.000đ	300.000
4	Cầu Thành Công 10 hộp x 65.000đ	650.000
5	Bóng bàn thi đấu 5 hộp x 50.000đ	250.000
6	Tiền thưởng theo Điều lệ: Nhất, Nhì, đồng hạng Ba	10.000.000
	Cộng (kinh phí vận động tài trợ do LDBĐ Thanh Hóa chi)	13.200.000

Chủ tịch Công đoàn

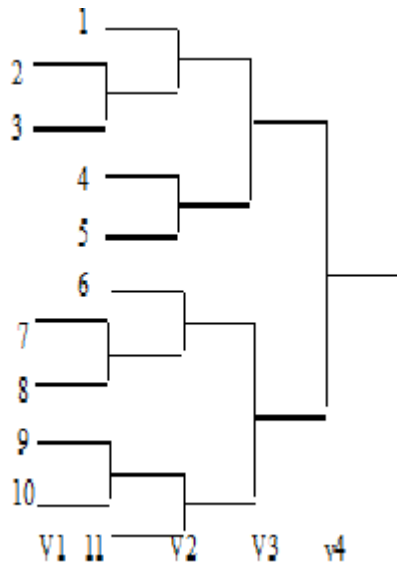
Phòng KHTC

Người lập.

4.4. Xếp lịch thi đấu cho một giải đấu thể thao phong trào

Xếp lịch thi đấu loại trực tiếp

- $X = (A - 2^n) \times 2$
- X là số đội, cầu thủ tham gia thi đấu vòng đầu
- A Tổng số đội, cầu thủ tham gia thi đấu
- n là lũy thừa ($2^n < A$)
- Ví dụ 1:
- 11 cầu thủ tham gia thi đấu
- $X = (11 - 8) \times 2 = 6$



4.5. Quy trình tổ chức một giải đấu thể thao phong trào

Bước 1: Vạch định những công việc cần làm thông qua việc xác định các giai đoạn của quy trình tổ chức một giải bóng đá.

Quy trình tổ chức một giải bóng đá bao gồm 4 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Lập kế hoạch
- Giai đoạn 2: Các hoạt động chuẩn bị
- + Mời các đội bóng tham dự
- + Mời tài trợ
- + Lễ bốc thăm
- Giai đoạn 3: Triển khai
- + Lễ khai mạc
- + Kiểm soát quá trình diễn ra giải
- + Lễ bế mạc
- + Các hoạt động Truyền thông
- Giai đoạn 4: Tổng kết, rút kinh nghiệm nội bộ

4.5.1. Hướng dẫn lập kế hoạch tổ chức cho một giải đấu thể thao phong trào

1. Mục đích của giải là gì?

- Phải xác định mục đích, mục đích cao nhất của giải, xác định mục đích giải giúp ta cân đối chi phí, đưa ra các quyết định giải quyết tình huống một cách sáng suốt.

VD: Nếu bên mình là một đơn vị tổ chức sự kiện, mục đích của giải có thể là: giải bóng truyền thống của một đơn vị nào đó, tạo phong trào, cơ hội rèn luyện sức khỏe, giao lưu, tăng tính đoàn kết nội bộ...

2. Xác định đối tượng để mời tham gia giải:

Đối tượng tham dự giải là thuộc nhóm nào?

- Đối tượng tham dự giải phụ thuộc vào mục đích của giải đấu do đơn vị tổ chức giải hướng tới.

3. Thời gian tổ chức

- Giải sẽ diễn ra trong thời gian bao lâu? Khung giờ nào thì thích hợp tổ chức giải?
- Cần cân nhắc thời gian tổ chức giải cho phù hợp với đối tượng tham gia mà mình hướng tới.

4. Địa điểm tổ chức giải:

- Tùy theo hình thức thi đấu, đối tượng và ngân sách để lựa chọn địa điểm thi đấu: sân 9, sân 7, sân đất hay sân cỏ nhân tạo...

5. Kế hoạch chi phí, tài chính

- Các khoản chi phí cần chuẩn bị trong tổ chức giải đấu để lên kế hoạch về các khoản đóng góp từ các đội, giải thưởng và tài trợ. Bao gồm:

- + Giải thưởng: Tiền mặt, cup, cờ lưu niệm...

- + Tiền sân

- + Tổ trọng tài: Trọng tài bàn ghi biên bản trận đấu, trọng tài trên sân.

- + Bảo vệ: Tránh các trường hợp xô xát có thể diễn ra làm hỏng giải.

- + Y tế: Nên có chuyên gia y tế và một số thiết bị y tế dự phòng: Thuốc xịt giảm đau, sơ cứu vết thương....

- + Trang bị Nước uống cho tổ chức và cho các đội bóng trong quá trình diễn ra giải.

- + Nhân sự tổ chức

- + Chi phí cho các trang thiết bị tổ chức giải: Thiết kế, In ấn banner, tài liệu và các ấn phẩm quảng bá... văn phòng phẩm, Âm thanh, Ánh sáng, trang trí: hoa, cờ, trang phục ban tổ chức....Có thể mua sắm hoặc thuê mượn bên ngoài thêm.

- + Chi phí truyền thông: Đưa thông tin về giải đấu, liên lạc các đội tham dự giải, liên hệ khách mời, các nhà tài trợ cho giải đấu....

Lưu ý: Các khoản chi phí này nên chia theo từng giai đoạn tổ chức giải để dễ kiểm soát.

6. Truyền thông:

- Tùy quy mô, mức độ và mục đích của giải để phối hợp với các đơn vị truyền thông: báo chí, đài truyền hình, báo mạng, diễn đàn bóng đá và các hoạt động lobby khác.

7. Nhân sự:

- Cần một nhóm nhân sự tham gia tổ chức.

- Có một người trưởng nhóm có tầm nhìn bao quát tất cả các hoạt động trong suốt thời gian chuẩn bị và diễn ra giải, nối kết và đốc thúc các nhân sự trong nhóm để cùng nhau phối hợp trong tất cả các hoạt động.

8. Các tài liệu cần chuẩn bị trong giai đoạn này:

- Điều lệ giải, Hồ sơ xin tài trợ, thư mời tham dự giải.

***Mẫu lập kế hoạch tổ chức cho một giải đấu thể thao phong trào cụ thể**

KẾ HOẠCH

Tổ chức giải gì... Số bao nhiêu... Ai ký... Về việc gì

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

Chào mừng kỷ niệm ngày lễ nào đó...

2. Yêu cầu

Tổ chức như thế nào

II. Thời gian, địa điểm tổ chức giải

1. Thời gian bao lâu, khi nào?

2. Địa điểm tổ chức giải.

III. Nội dung, quy mô tổ chức thi đấu

1. Nội dung thi đấu

2. Tính chất thi đấu

3. Quy mô tổ chức

a. Thành phần mời

b. Các đơn vị thanh dự

c. Chương trình lễ khai mạc

d. Chương trình thi đấu

e. Chương trình bế mạc

4. Đối tượng, số lượng, hồ sơ, đăng ký dự thi, thực hiện điều lệ

IV. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức

a. Thành lập ban tổ chức

b. Phân công trách nhiệm các đơn vị

2. Thực hiện

- Thực hiện tổ chức giải

- Phối hợp với các đơn vị để tổ chức giải

V. Kinh phí

- Lấy từ nguồn ngân sách nhà nước

- Lấy từ nguồn tài trợ của doanh nghiệp

Nơi nhận:

Các cơ quan nhận

Thủ trưởng đơn vị

(ký và ghi rõ họ tên)

4.5.2. Lập kế hoạch tổ chức cho một giải đấu thể thao phong trào cụ thể

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
Trường Đại học VHTT&DL
Thanh Hóa
Số: /

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 04 năm 2016.

KẾ HOẠCH

Tổ chức giải cầu lông, bóng bàn truyền thống Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

- Căn cứ thực hiện Kế hoạch số 38/KH-CDVC, ngày 30/03/2016 của Chủ tịch Công đoàn viên chức tỉnh Thanh Hóa về việc tổ chức Hội thao Công chức, Viên chức, Lao động năm 2016

- Căn cứ theo chỉ đạo của Chủ tịch Công đoàn Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa về việc thành lập Ban tổ chức Hội thao Công chức, Viên chức, Lao động năm 2016

Ban tổ chức “Giải cầu lông, bóng bàn Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa lần thứ II năm 2016” lập kế hoạch cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

1. Mục đích:

Thực hiện chương trình hoạt động Thể dục thể thao của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, tổ chức giải cầu lông, bóng bàn CBVC lần thứ II nhằm:

- Chào mừng các ngày lễ lớn của dân tộc, chào mừng 41 năm ngày giải phóng Miền Nam (30/4/1975 - 30/4/2016), ngày Quốc tế lao động 01/05/2016 và kỷ niệm ngày sinh nhật Bác 19/05/2016, ngày Quốc tế thiếu nhi 01/06/2016

- Duy trì đẩy mạnh phong trào rèn luyện tập thể thao theo gương Bác Hồ vĩ đại, thường xuyên tập luyện thi đấu các môn thể thao, đặc biệt là môn cầu lông, bóng bàn trong cán bộ quản lý, giáo viên, viên chức trong trường Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa góp phần vào việc nâng cao sức khỏe.

- Tạo điều kiện để CBVC, dự theo đúng đối tượng quy định, có trình độ chuyên môn đảm bảo tốt cho việc tập luyện và thi đấu.

2. Yêu cầu:

- Các đơn vị tuyển chọn và cử CBVC, dự thi theo đúng đối tượng quy định, có trình độ chuyên môn đảm bảo tập luyện thi đấu.

- Chấp hành nghiêm chỉnh Luật, Điều lệ và các quy định của Ban tổ chức

Trưởng đoàn chịu trách nhiệm đối với các thành viên tham dự giải của đơn vị mình, là đại diện chính thức của đơn vị với Ban tổ chức trong quá trình diễn ra giải.

Tổ chức từ cơ sở, huy động đông đảo lực lượng tham gia đảm bảo an toàn, thực hành tiết kiệm.

II. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM TỔ CHỨC:

1. Thời gian: Từ 15/06 - 30/06/ 2016.

2. Địa điểm: Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

- Ngày 16/06/2016: 8h00' đón tiếp các đoàn, 14h00' họp Trưởng đoàn, HLV và bốc thăm tại Hội trường tầng 2 của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

- Ngày 18/06/2016: 8h00' Khai mạc giải: Tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

III. NỘI DUNG, QUY MÔ TỔ CHỨC THI ĐẤU:

1. Nội dung thi đấu

- Môn Bóng bàn gồm các nội dung sau: Đơn nam, nữ. Đôi nam, nữ. Đôi nam nữ phối hợp.

- Môn Cầu lông gồm các nội dung sau: Đơn nam, nữ. Đôi nam, nữ. Đôi nam nữ phối hợp.

2. Tính chất thi đấu

- Tranh giải cá nhân nam, cá nhân nữ.

- Tranh giải đội nam, đội nữ.

- Tranh giải toàn đoàn.

3. Quy mô tổ chức giải:

a. Thành phần mời:

- Đại biểu dự khai mạc, bế mạc (có danh sách cụ thể):

+ Các đồng chí lãnh đạo Ban Giám Hiệu, Đảng ủy, Chủ tịch Công Đoàn, trưởng các đơn vị Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

+ Các đồng chí lãnh đạo và phóng viên các cơ quan tuyên truyền (Báo, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh).

b. Các đơn vị tham dự.

Tất cả các CBGV của Khoa, Phòng, Ban, Trung tâm... trực thuộc Trường điều có quyền đăng ký tham gia. Riêng Khoa Thể dục thể thao chỉ tham gia công tác trọng tài và chuyên môn.

c. Chương trình lễ khai mạc.

- + Chào cờ.
- + Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu.
- + Diễn văn khai mạc.
- + Phát biểu của đơn vị tài trợ.
- + Tuyên thệ của VĐV.
- + Tuyên thệ của trọng tài.

+ Trao cờ lưu niệm cho các đoàn: Mời đại diện Ban Giám Hiệu; đại diện lãnh đạo, Báo Thanh Hóa, Lãnh đạo công ty G8 Thanh Hoá.

d. Chương trình thi đấu:

- Môn Bóng bàn thi đấu trong 2 ngày cụ thể 18-19/6/2016 loại trực tiếp gồm các nội dung sau: Đơn nam, nữ. Đôi nam, nữ. Đôi nam nữ phối hợp.
- Môn Cầu lông thi đấu trong 2 ngày cụ thể 23-24/6/2016 loại trực tiếp gồm các nội dung sau: Đơn nam, nữ. Đôi nam, nữ. Đôi nam nữ phối hợp.

e. Chương trình bế mạc:

- + Trao giải thưởng cho cá nhân, tập thể đạt giải theo Điều lệ.
- + Trao cờ xuất sắc cho đội nhất, nhì, ba đạt giải đồng đội.
- + Tổng kết bế mạc

4. Đối tượng, số lượng, hồ sơ đăng ký dự thi: (Thực hiện theo Điều lệ)**IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:****1. Tổ chức:****a. Thành lập Ban tổ chức:**

- Trưởng Ban tổ chức: Chủ tịch Công Đoàn trường
- Phó Ban tổ chức: Trưởng khoa TDTT, trưởng các đơn vị phối hợp.
- Ủy viên: Cán bộ khoa TDTT các Đoàn viên ở các vị phối hợp.

b. Phân công trách nhiệm các đơn vị:

- Khoa Thể dục thể thao:

+ Xây dựng kế hoạch, điều lệ thi đấu, thành lập BTC, trọng tài, chủ trì tổ chức các cuộc họp BTC, trọng tài, công tác khen thưởng.

+ Phối hợp với các trường đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thi đấu trong đơn vị mình, tuyển chọn lực lượng VĐV ưu tú tham gia dự giải

- Báo Thanh Hoá: Tuyên truyền trước, trong và sau tổ chức giải.

- Trung tâm y tế chuẩn bị bông băng, thuốc phục vụ thi đấu

- Tổ bảo vệ chịu trách nhiệm an ninh trong tập luyện và thi đấu

- Công ty G8 Thanh Hoá:

Là đơn vị tài trợ chính đảm bảo kinh phí phục vụ công tác tổ chức và trao thưởng cho các giải theo Điều lệ gồm: Tiền thưởng, cúp, cờ, hoa, phòng chính khai mạc, băng zôn tuyên truyền.

- Phối kết hợp với các đơn vị phát động phong trào sâu rộng trong cán bộ công chức, viên chức, triển khai tốt cuộc vận động “ ***Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại***”, tổ chức giải Cầu lông, Bóng bàn cơ sở tuyển chọn VĐV và thành lập đoàn tham gia giải cấp tỉnh.

V. KINH PHÍ:

1. Cấp khoa, phòng, trung tâm:

Các đơn vị tự bảo đảm kinh phí tổ chức, tập luyện và tham gia thi đấu cấp trường theo chế độ hiện hành.

2. Cấp trường:

- Ban Tổ chức giải lo kinh phí tổ chức và phần thưởng.

- Các đơn vị phối hợp tự chủ động kinh phí theo nhiệm vụ phân công

- Kinh phí tổ chức giải cấp trường lấy từ nguồn ngân sách quỹ Công Đoàn.

- Nguồn tài trợ từ công ty G8 Thanh Hoá.

Đây là kế hoạch giải cầu lông, bóng bàn của Công đoàn viên chức Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa về việc tổ chức Hội thao Công chức, Viên chức, Lao động năm 2016. Chủ tịch Công đoàn đề nghị các đơn vị triển khai thực hiện đạt kết quả đề ra./.

Nơi nhận:

- Phòng hành chính tổng hợp

- Các đơn vị trong trườn

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN

4.5.3. Các hoạt động chuẩn bị

1. Gửi thư mời và đến các đội bóng tham dự giải và lên danh sách các đội tham dự.

- Sau khi xác định đối tượng tham gia giải, gửi thư mời hoặc thông báo đến các đội bóng.

- Quảng bá giải đấu trên sân, đưa thông tin về giải đến tới đối tượng sẽ mời tham gia thông qua website (nếu có), mail, các trang mạng xã hội, blog hoặc truyền thông tùy theo quy mô của giải đấu.

- Thư mời cần đi kèm với hồ sơ đăng kí, chi phí tham gia và điều lệ giải.

2. Mời tài trợ

- Lên danh sách các nhà tài trợ khả thi: những đơn vị thân quen, những nhà cung cấp có liên quan đến lĩnh vực của đơn vị tổ chức, các đơn vị kinh doanh có đối tượng khách hàng thuộc phân khúc đối tượng tham dự giải đồng thời hỗ trợ phần quảng bá thương hiệu của họ thích hợp.

- Cần lên kế hoạch mời tài trợ: Gửi thư mời và hồ sơ tài trợ, gặp gỡ trực tiếp... trước ít nhất 1-2 tháng vì họ cần có thời gian để xem xét, có thể phù hợp với ngân sách marketing và nhân sự của họ trước khi quyết định tham gia tài trợ.

3. Lễ bốc thăm

- Sau khi chuẩn bị xong và thông qua những cuộc họp sơ bộ với các đội bóng để nắm mong muốn, tinh thần của họ. Chúng ta sẽ tổ chức một lễ bốc thăm, bao gồm đại diện tất cả các thành phần của giải: Ban tổ chức, ban giám sát, tổ trọng tài, đại diện các đội bóng và đơn vị truyền thông (nếu có). Tại buổi lễ này sẽ diễn ra các hoạt động: thông qua danh sách, điều lệ giải, kế hoạch tổ chức và bốc thăm chia bảng.

- Việc thông qua danh sách thành viên đội bóng và điều lệ giải là cực kì quan trọng để tránh những khiếu nại, mâu thuẫn về sau. Chúng ta cần phải có 1 ban giám sát để kiểm tra kĩ việc này. Thông tin về thành viên các đội bóng và cần được công khai tới các đội.

- Lễ bốc thăm cần diễn ra trước ít nhất 1 tuần trước khi bắt đầu lễ khai mạc chính thức.

4. Chuẩn bị, thuê mượn trang thiết bị, dàn dựng

- Dựa trên bảng kế hoạch chi phí và tài chính thu được. Chúng ta sẽ chi tiết và cụ thể hóa hơn nữa các hạng mục. Tiến hành thuê mượn hoặc mua sắm, chuẩn bị các hạng mục, tài liệu cần thiết cho giải và chuẩn bị lễ khai mạc giải.

4.5.4. Triển khai

Đến thời điểm này ta đã hoàn tất khâu chuẩn bị. Tiếp theo, chúng ta sẽ tổ chức lễ khai mạc và kiểm soát quá trình diễn ra giải bóng.

1. Lễ Khai mạc giải

- Chuẩn bị cho lễ khai mạc giải: Xác định thành phần tham dự, khách mời, truyền thông, sắp xếp vị trí các thành phần tham dự, dàn dựng sân khấu, âm thanh, ánh sáng, trang thiết bị...kịch bản chương trình, nhân sự: MC, điều phối, lễ tân...
- Trong lễ khai mạc của giải bóng đá sẽ có thêm lời tuyên thệ của tổ trọng tài và đại diện các đội bóng tham gia giải.

2. Kiểm soát quá trình diễn ra giải đấu:

- Trước mỗi trận đấu, đại diện đội bóng sẽ làm thủ tục về biên bản trận đấu với trọng tài bàn và cho tiến hành thi đấu.
- Luôn luôn có sẵn nhân viên y tế và bảo vệ thường trực để kiểm soát và bảo đảm an ninh cũng như các vấn đề về y tế.
- Sau mỗi trận đấu hai đội ký vào biên bản trận đấu.
- Lưu giữ biên bản trận đấu để làm tư liệu.
- Đảm bảo quá trình diễn ra giải được suôn sẻ, linh động thay đổi và có phương án dự phòng cho các tình huống phát sinh.

3. Lễ bế mạc giải

- Chuẩn bị cho lễ khai mạc giải: Xác định thành phần tham dự, khách mời, truyền thông, sắp xếp vị trí các thành phần tham dự, dàn dựng sân khấu, âm thanh, ánh sáng, trang thiết bị...kịch bản chương trình, nhân sự: MC, điều phối, lễ tân...
- Trưởng đại diện BTC sẽ tổng kết các hoạt động của giải bóng và trao giải thưởng.
- Sau lễ bế mạc tùy theo ngân sách các đội đã đóng góp ban đầu, chúng ta có thể tổ chức một buổi liên hoan cho các đội để có thêm thời gian giao lưu, gặp gỡ giữa thành viên các đội.

4.5.5. Tổng kết rút kinh nghiệm

Sau khi tổ kết thúc giải đấu, ban tổ chức sẽ có một cuộc họp nội bộ để tổng kết chi phí, đánh giá những điều đã và chưa làm được, rút ra những bài học kinh nghiệm để chuẩn bị cho những giải sau thành công hơn.

5. Bài tập: Quy trình thực hiện các bước tổ chức một giải thể thao

ĐẠI HỘI TDTT TỈNH THANH HÓA LẦN VII – 2014

CHƯƠNG TRÌNH KHAI MẠC

- Thời gian: 20h00, ngày 19/5/2014
- Địa điểm: Nhà thi đấu TDTT tỉnh

TT	THỜI GIAN	NỘI DUNG	THỰC HIỆN
1	Từ 19h00	Đón tiếp đại biểu tại Phòng	Lãnh đạo Sở VHTT&DL; Tiểu

	đến 20h00	khách Trung tâm HL&TĐ TDTT tỉnh	ban Lễ tân
2	Từ 20h00	Lễ hội điều hành	Khởi nghi thức và 30 đoàn tham gia Đại hội (Trung tâm Văn hóa tỉnh Điều hành)
3		Chào cờ	Dẫn chương trình: MC đài PH- TH Thanh Hóa
4		Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu	Đ/c Nguyễn Văn Tuấn, Giám đốc Sở VH TT&DL, Trưởng BTC Đại hội
5		Khai mạc Đại hội	Đ/c Vương Văn Việt, Phó chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng BCD Đại hội
6		Lời hứa của VĐV	VĐV thành phố Thanh Hóa
7		Trọng tài tuyên thệ	Đại diện Hội đồng trọng tài
8		Đốt đuốc truyền thống	Đ/c Mai Văn Ninh, UVTUĐ, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh
9		Trao cờ lưu niệm cho các đoàn	Các đồng chí lãnh đạo Trung ương và lãnh đạo Tỉnh
10		Đồng diễn thể dục nghệ thuật	Trường Đại học Hồng Đức

LỜI HỨA CỦA VĐV

Tôi: NGUYỄN ĐÌNH NGHĨA vận động viên đoàn thành phố Thanh Hóa đại diện cho các vận động viên tham dự Đại hội TDTT tỉnh Thanh Hóa lần thứ 7 năm 2014.

Xin hứa:

1. Chấp hành nghiêm túc Luật, Điều lệ giải và quyết định của trọng tài.
2. Đoàn kết, thân ái, tôn trọng lẫn nhau.
3. Thi đấu tích cực, ngoan cường, giành thành tích cao trên tinh thần “Thể thao Đoàn kết – Trung thực – Cao thượng”.

Xin hứa!

Xin hứa!

Xin hứa!

LỜI TUYÊN THỆ CỦA TRỌNG TÀI

Tôi: Hoàng Đình Dương - Đại diện cho Hội đồng trọng tài điều hành thi đấu tại Đại hội TDTT tỉnh Thanh Hóa lần thứ 7 năm 2014.

Xin tuyên thệ:

1. Tuân thủ mọi quy định của Ban tổ chức và Điều lệ giải.
2. Điều hành thi đấu đúng Luật, chính xác, trung thực và khách quan.
3. Vì sự thành công của Đại hội.

Xin thề!

Xin thề!

Xin thề!

LỜI KHAI MẠC

Đại hội TDTT tỉnh Thanh Hóa lần thứ VII – 2014

Kính thưa quý vị đại biểu!

Thưa toàn thể các đoàn VĐV!

Thưa toàn thể nhân dân!

Thay mặt Ban chỉ đạo Đại hội tôi xin nhiệt liệt chào mừng và kính chúc sức khỏe đến quý vị đại biểu, các đoàn vận động viên, các lực lượng, toàn thể nhân dân về dự Lễ khai mạc Đại hội TDTT tỉnh Thanh Hóa lần thứ VII năm 2014.

Tôi xin tuyên bố khai mạc Đại hội TDTT tỉnh Thanh Hóa lần thứ VII!

Chúc các VĐV thi đấu với tinh thần: Thể thao Đoàn kết - Trung thực - Cao thượng. Chúc Đại hội thành công tốt đẹp!

Trân trọng cảm ơn!

Kính thưa quý vị!

Đại hội TDTT là sự kiện thiết thực, ý nghĩa chào mừng kỷ niệm 60 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và 124 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Thông qua Đại hội lần này, nhằm tạo sự chuyển biến sâu sắc về nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về lợi ích, vai trò của TDTT trong việc nâng cao sức khỏe, thể chất, tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong nhân dân, vận động mọi tầng lớp nhân dân tham gia luyện tập TDTT, thiết thực thực hiện hiệu quả cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" và phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa".

ĐẠI HỘI TDTT TỈNH THANH HÓA LẦN VII – 2014
CHƯƠNG TRÌNH BẾ MẠC

- Thời gian: 20h00, ngày 22/5/2014

- Địa điểm: Nhà thi đấu TDTT tỉnh

TT	THỜI GIAN	NỘI DUNG	THỰC HIỆN
1	Từ 19h00 đến 20h00	Đón tiếp đại biểu tại Phòng khách Trung tâm HL&TĐ TDTT tỉnh	Lãnh đạo Sở VHTT&DL; Tiểu ban Lễ tân
2	Từ 20h00	Chương trình Văn nghệ	Nhà hát Ca – Mua – Kịch Lam Sơn
3		Chào cờ	Đ/c Nguyễn Hữu Thành
4		- Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu. - Báo cáo tóm tắt kết quả Đại hội.	Đ/c Vũ Thái Sơn, Phó giám đốc Sở VHTT&DL, Phó Trưởng BTC Đại hội
5		Thông qua Quyết định khen thưởng	Đ/c Lê Thị Hoài, Thường trực Thi đua – Khen thưởng Sở VHTTDL
6		Trao thưởng cho các tập thể	Các đồng chí lãnh đạo
7		Trao cờ cho Đoàn VĐV tham gia Đại hội TDTT toàn quốc.	Lãnh đạo tỉnh, sở VHTTDL
8		Bế mạc	

KHAI MẠC ĐẠI HỘI TDTT THANH HÓA LẦN VII

TUYÊN BỐ LÝ DO, GIỚI THIỆU ĐẠI BIỂU

Kính thưa

Kính thưa quý vị đại biểu, khách quý

Thưa toàn thể các đoàn VĐV về tham gia Đại hội.

Thực hiện Quyết định số: 670/QĐ-TTg, ngày 06/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổ chức Đại hội TDTT các cấp và Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ VII; Hướng dẫn số: 2500/HD-BVHTTDL, ngày 25/7/2012 hướng dẫn tổ chức Đại hội TDTT các cấp tiến tới Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ VII; Chỉ thị số 30/CT-UBND ngày 02/11/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc tổ chức Đại hội TDTT các cấp, tiến tới Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ VII năm 2014.

Trong suốt thời gian vừa qua được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền và sự ủng hộ nhiệt tình của đông đảo các tầng lớp nhân dân đại hội TDTT cơ sở đã thu được những kết quả đáng phấn khởi: đã có 95% xã, phường, thị trấn; 100% huyện, thị xã, thành phố và hai ngành Quân đội, Công an tổ chức Đại hội đảm bảo đúng quy mô, thời gian và tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong các tầng lớp nhân dân hướng về Đại hội TDTT toàn tỉnh.

Hôm nay, trong không khí hào hùng của những ngày tháng 5 lịch sử, chào mừng kỷ niệm 124 năm Ngày sinh nhật Bác (19/5/1890 – 19/5/2014) tỉnh Thanh Hóa long trọng tổ chức Lễ khai mạc Đại hội TDTT lần thứ VII. Đây là sự kiện trọng đại của ngành TDTT, thông qua đại hội tạo sự chuyển biến sâu sắc về nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vai trò, tầm quan trọng của TDTT trong việc nâng cao sức khỏe, thể lực của nhân dân, góp phần đào tạo con người phát triển toàn diện cả về thể chất, trí tuệ và đạo đức, đồng thời nâng cao chất lượng về Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”.

Đến dự Lễ khai mạc Đại hội, thay mặt Ban tổ chức tôi xin nhiệt liệt chào mừng và trân trọng giới thiệu sự hiện diện của các quý vị đại biểu, khách quý:

Về phía đại biểu các cơ quan trung ương, xin trân trọng giới thiệu:

Ông

Ông

Ông

Về phía đại biểu các tỉnh bạn, xin trân trọng giới thiệu:

Có các đồng chí lãnh đạo các sở VH TT&DL các tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Ninh Bình, Thái Nguyên, Hòa Bình.

Về phía đại biểu tỉnh Thanh Hóa, xin trân trọng giới thiệu:

Ông

Ông

Ông

Đến dự có các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh; các đồng chí nguyên là lãnh đạo của tỉnh qua các thời kỳ; các đồng chí nguyên là lãnh đạo ngành qua các thời kỳ.

Đến dự có các đồng chí lãnh đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; lãnh đạo các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; lãnh đạo các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh; lãnh đạo các liên đoàn, hiệp hội; các đồng chí phóng viên các báo, đài phát thanh-truyền hình trung ương và địa phương đến dự và đưa tin.

Đặc biệt, về tham dự Đại hội có gần 3000 cán bộ, HLV, VĐV của 29 đoàn thuộc 27 huyện, thị xã, thành phố và 2 ngành Công an, Quân đội và 1700 cán bộ, giáo viên, huấn luyện viên, vận động viên, sinh viên, học sinh Trường Đại học Hồng Đức, Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT, thành phố Thanh Hóa tham gia phần nghi thức, lễ hội diễu hành và đồng diễn thể dục nghệ thuật.

Sự có mặt của quý vị đại biểu, quý vị khán giả và các lực lượng tham gia Đại hội là nguồn cổ vũ, động viên to lớn cho thành công của Đại hội TDTT tỉnh Thanh Hóa lần thứ VII.

Thay mặt Ban tổ chức xin kính chúc các quý vị đại biểu, quý vị khán giả, các cán bộ, HLV, VĐV tham gia Đại hội sức khỏe, hạnh phúc và thành công, thành đạt trong cuộc sống.

Chúc Đại hội thành công tốt đẹp.

Xin trân trọng cảm ơn!

BẾ MẠC ĐẠI HỘI TDTT THANH HÓA LẦN VII

TUYÊN BỐ LÝ DO, GIỚI THIỆU ĐẠI BIỂU

1. Kính thưa quý vị đại biểu

Thưa toàn thể các đồng chí cán bộ, giáo viên, HLV, VĐV, học sinh và toàn thể nhân dân.

Thực hiện Chỉ thị số 30/CT-UBND ngày 02/11/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc tổ chức Đại hội TDTT các cấp, tiến tới Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ VII năm 2014.

Trong suốt thời gian vừa qua được sự quan tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền và sự ủng hộ nhiệt tình của đông đảo các tầng lớp nhân dân, đại hội TDTT các cấp và toàn tỉnh lần thứ VII đã hoàn thành kế hoạch đề ra và thành công tốt đẹp.

Hôm nay, Ban chỉ đạo Đại hội TDTT tỉnh Thanh Hóa lần thứ VII tổ chức Lễ Bế mạc Đại hội.

Về dự và chỉ đạo Lễ bế mạc tôi xin trân trọng giới thiệu có các quý vị đại biểu:

Ông Ông

Đến dự có các đồng chí lãnh đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; lãnh đạo các Trường Đại học, Cao đẳng; lãnh đạo các huyện, thị xã, thành phố; lãnh đạo các liên đoàn, hiệp hội; các đồng chí phóng viên các báo, đài phát thanh-truyền hình trung ương và địa phương đến dự và đưa tin.

Đặc biệt, về tham dự Lễ bế mạc có đầy đủ cán bộ, HLV, VĐV của 29 đoàn thuộc 27 huyện, thị xã, thành phố và 2 ngành Công an, Quân đội, cán bộ, huấn luyện viên, vận động viên Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT, giáo viên, học sinh thành phố Thanh Hóa cùng toàn thể nhân dân về dự buổi lễ

Sự có mặt của quý vị đại biểu, quý vị khán giả và các lực lượng là nguồn cổ vũ, động viên to lớn cho thành công của Đại hội TDTT tỉnh Thanh Hóa lần thứ VII.

Tôi đề nghị toàn thể chúng ta nhiệt liệt chào mừng.

2. Tiếp theo chương trình tôi xin trình bày Báo cáo tổng kết công tác triển khai Đại hội TDTT các cấp và toàn tỉnh lần thứ VII năm 2014:

****Hệ thống câu hỏi ôn tập phần 2***

Câu 1: Trình bày các hoạt động TDTT quần chúng (thể dục thể thao cho mọi người)?

Câu 2: Trình bày các cấp của hệ thống huấn luyện thể thao thành tích cao?

Câu 3: Trình bày nhiệm vụ quyền hạn của thanh tra bộ?

Câu 4: Thực hành soạn thảo một điều lệ giải thể thao quần chúng tại địa phương, hoặc cơ quan đang làm việc và học tập.

Câu 5: Trình bày các bước trong quy trình lập kế hoạch tổ chức một giải thể thao.

****Tài liệu tham khảo phần 2***

[1] Phạm Đình Bẩm, Đặng Đình Minh (1998), Giáo trình quản lý Thể dục thể thao TDTT, Nhà xuất bản Thể dục thể thao.

[2] Phạm Đình Bẩm(2003), Quản lý ngành Thể dục thể thao, Nhà xuất bản Thể dục thể thao.

[3] Hoạt động quản lý trong các lĩnh vực TDTT (Giáo trình quản lý TDTT Của trường Đại học thể dục thể thao Leipzig) . GS. TSL Baum và đồng sự - NXB TDTT Leipzig 1986.

Phần 3: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DU LỊCH

Chương 5: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ DU LỊCH

5.1. Một số quan niệm, khái niệm về du lịch

5.1.1. Quan niệm về du lịch

- Là hoạt động gắn với nhu cầu về tinh thần vui chơi, giải trí, thư giãn;
- Là ngành kinh tế quan trọng, ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia trên thế giới;
- Là ngành công nghiệp không khói;
- Là ngành xuất khẩu tại chỗ;
- Là con gà đẻ trứng vàng;
- Là ngành kinh tế tổng hợp có tính liên ngành, liên vùng và xã hội hóa cao.

5.1.2. Một số khái niệm du lịch

Ngày nay, du lịch đã thực sự trở thành một ngành kinh tế có vai trò quan trọng không chỉ ở các nước phát triển mà còn ở các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, cho đến nay quan niệm về du lịch vẫn chưa có sự thống nhất. Do quan điểm tiếp cận và góc độ nghiên cứu khác nhau, có cách hiểu khác nhau về du lịch. Đúng như một chuyên gia du lịch đã nhận định, đối với du lịch, có bao nhiêu tác giả nghiên cứu thì có bấy nhiêu định nghĩa.

Ở nước Anh, du lịch xuất phát từ tiếng "To Tour" có nghĩa là cuộc dạo chơi (Tour round the world-cuộc đi vòng quanh thế giới; to go for tour round the town - cuộc dạo quanh thành phố; tour of inspection-cuộc kinh lý kiểm tra,...). Tiếng Pháp, từ du lịch bắt nguồn từ Le Tour có nghĩa là cuộc dạo chơi, dã ngoại,...

Năm 1963, với mục đích quốc tế hóa khái niệm du lịch, tại Hội nghị Liên hợp quốc về du lịch họp ở Roma, các chuyên gia đã đưa ra định nghĩa về du lịch như sau: Du lịch là tổng hợp các mối quan hệ, hiện tượng và các hoạt động kinh tế bắt nguồn từ các cuộc hành trình và lưu trú của cá nhân hay tập thể ở bên ngoài nơi ở thường xuyên của họ hay ngoài nước họ với mục đích hòa bình. Nơi họ đến lưu trú không phải là nơi làm việc của họ.

Theo nhà sử học Trần Quốc Vượng, du lịch được hiểu như sau: Du có nghĩa là đi chơi, Lịch là lịch lãm, từng trải, hiểu biết, như vậy du lịch được hiểu là việc đi chơi nhằm tăng thêm kiến thức.

Khác với các quan điểm trên, các học giả biên soạn Từ điển Bách Khoa toàn thư Việt Nam (1966) đã tách hai nội dung cơ bản của du lịch thành hai phần riêng biệt.

Nghĩa thứ nhất (đứng trên góc độ mục đích của chuyến đi): "Du lịch là một dạng nghỉ dưỡng sức tham quan tích cực của con người ngoài nơi cư trú với mục đích:

ngủ nghỉ, giải trí, xem danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, nghệ thuật,...".

Nghĩa thứ hai (đứng trên góc độ kinh tế): Du lịch là một ngành kinh doanh tổng hợp có hiệu quả cao về nhiều mặt: nâng cao hiểu biết về thiên nhiên, truyền thống lịch sử và văn hóa dân tộc, từ đó góp phần tăng thêm tình yêu đất nước; đối với người nước ngoài là tình hữu nghị với dân tộc mình; về mặt kinh tế, du lịch là lĩnh vực kinh doanh mang lại hiệu quả rất lớn; có thể coi là hình thức xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tại chỗ.

Việc phân định rõ ràng hai nội dung cơ bản của khái niệm có ý nghĩa góp phần thúc đẩy sự phát triển du lịch. Cho đến nay, không ít người, thậm chí ngay cả các cán bộ, nhân viên đang làm việc trong ngành du lịch, chỉ cho rằng du lịch là một ngành kinh tế. Do đó, mục tiêu được quan tâm hàng đầu là mang lại hiệu quả kinh tế. Điều đó cũng có thể đồng nghĩa với việc tận dụng triệt để mọi nguồn tài nguyên, mọi cơ hội để kinh doanh. Trong khi đó, du lịch còn là một hiện tượng xã hội, nó góp phần nâng cao dân trí, phục hồi sức khỏe cộng đồng, giáo dục lòng yêu nước, tính đoàn kết,... Chính vì vậy, toàn xã hội phải có trách nhiệm đóng góp, hỗ trợ, đầu tư cho du lịch phát triển như đối với giáo dục, thể thao hoặc một lĩnh vực văn hóa khác.

Theo điều 4 luật Du lịch: *Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định.*

Như vậy, có khá nhiều khái niệm du lịch nhưng tổng hợp lại ta thấy du lịch hàm chứa các yếu tố cơ bản sau:

- Du lịch là một hiện tượng kinh tế (các ngành kinh tế, đem lại lợi nhuận cho các chủ thể tham gia kinh doanh) - xã hội (nâng cao dân trí, phục hồi sức khỏe cộng đồng, giáo dục lòng yêu nước, tính đoàn kết,...).

- Du lịch là sự di chuyển và tạm thời lưu trú ngoài nơi ở thường xuyên của cá nhân hoặc tập thể nhằm thỏa mãn các nhu cầu đa dạng của họ.

- Du lịch là tập hợp các hoạt động kinh doanh phong phú và đa dạng nhằm phục vụ cho các cuộc hành trình, lưu trú tạm thời và các nhu cầu khác của cá nhân hoặc tập thể khi họ ở ngoài nơi cư trú thường xuyên của họ.

- Các cuộc hành trình, lưu trú tạm thời của cá nhân hoặc tập thể đó đều đồng thời có một số mục đích nhất định (ngủ nghỉ, giải trí, chữa bệnh,...) trong đó có mục đích hòa bình.

***Khách du lịch**

*Theo tổ chức Du lịch thế giới khách du lịch là những người có các đặc trưng sau:

- Là người đi khỏi nơi cư trú của mình.
- Không theo đuổi mục đích kinh tế.

- Đi khỏi nơi cư trú từ 24h trở lên.
- Khoảng cách tối thiểu từ nhà đến điểm đến tùy quan niệm của từng nước.

*Luật du lịch Việt Nam: là người đi du lịch hoặc kết hợp đi du lịch, trừ trường hợp đi học, làm việc hoặc hành nghề để nhận thu nhập ở nơi đến. Trong đó phân chia làm 02 đối tượng là khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa:

- Khách du lịch quốc tế là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch; công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam ra nước ngoài du lịch.

- Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam

*Khái niệm chung nhất được các nước đưa ra về khách du lịch: Khách du lịch là những người rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình đến một nơi nào đó, quay trở lại với những mục đích khác nhau, loại trừ mục đích làm công và nhận thù lao ở điểm đến; có thời gian lưu lại ở nơi đến từ 24 giờ trở lên (hoặc có sử dụng dịch vụ lưu trú qua đêm) nhưng không quá thời gian 01 năm.

*Ngoài ra còn một số khái niệm khác thường hay được quy định vào khách du lịch:

- Khách thăm (Visitor): Những người thường được nhấn mạnh ở tính chất tạm thời của việc ở lại một hoặc nhiều điểm đến, không xác định rõ lý do của việc đi và thời gian chuyển đi nhưng có sự quay trở về nơi xuất phát.

- Khách tham quan (Excursionist or Same Day - Visitor): là những người thăm viếng chóc lát, trong ngày, thời gian chuyến đi không qua 24h đồng hồ. Hay còn có một cách hiểu nữa đó là một loại khách đến với mục đích nâng cao nhận thức tại chỗ có kèm theo việc tiêu thụ những giá trị tinh thần, vật chất hay dịch vụ, song không lưu lại qua đêm tại một cơ sở lưu trú của ngành du lịch.

***Sản phẩm du lịch**

- *Khái niệm Sản phẩm du lịch*

Điều 4 luật Du lịch cũng đưa ra khái niệm: Sản phẩm du lịch là tập hợp các dịch vụ cần thiết để thỏa mãn nhu cầu của khách du lịch trong chuyến đi du lịch.

Tuy nhiên, chúng ta có thể hiểu: Sản phẩm du lịch “là các dịch vụ và hàng hóa cung cấp cho khách du lịch trong chuyến đi du lịch”

- Như vậy sản phẩm du lịch bao gồm cả yếu tố vô hình và yếu tố hữu hình:
- + Yếu tố vô hình là các dịch vụ (chất lượng các dịch vụ), bao gồm:
 - Dịch vụ vận chuyển;
 - Dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống, đồ ăn, thức uống;
 - Dịch vụ tham quan, giải trí;

- Các dịch vụ khác phục vụ du khách.

Yếu tố vô hình (dịch vụ) chiếm tỷ trọng lớn trong cấu thành sản phẩm du lịch (80%-90% về mặt giá trị)

+ Yếu tố hữu hình là các hàng hóa tiêu dùng và đồ lưu niệm bán cho khách du lịch.

Yếu tố hữu hình thường chiếm tỷ trọng nhỏ trong cấu thành sản phẩm du lịch.

Đặc trưng của sản phẩm/dịch vụ du lịch

***Tính vô hình/phi vật chất:**

- Đây là đặc tính quan trọng nhất của sản phẩm du lịch. Du khách không thể nhìn thấy hay hay thử nghiệm sản phẩm (ném, thử, ngửi, cảm giác hay nghe thấy) trước khi mua.

- Người mua chỉ có thể biết thông tin qua một vài hình ảnh của sản phẩm. Vì vậy việc cung cấp đầy đủ thông tin và nhấn mạnh đến tình lợi ích của sản phẩm là hết sức cần thiết. Ngoài ra việc “chia sẻ kinh nghiệm” của những người đã thử sản phẩm là cực kỳ quan trọng.

Khách mua sản phẩm trước khi thấy sản phẩm

***Tính đồng thời của sản xuất và tiêu dùng:**

- Đây là một đặc tính quan trọng thể hiện sự khác biệt giữa hàng hóa và dịch vụ. Đối với hàng hóa quá trình sản xuất và tiêu dùng tách rời nhau. Hàng hóa có thể sản xuất ở một nơi và vào thời gian khác với nơi bán và tiêu dùng.

- Đối với dịch vụ thì quá trình sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời. Do vậy sản phẩm dịch vụ không thể dự trữ, lưu kho. VD:

+ 1 phòng khách sạn không được bán hôm nay, không thể để dành đến ngày mai. Doanh số mãi mãi mất đi.

+ Thời gian nhàn rỗi của nhân viên du lịch khi không có khách không thể để dành cho mùa cao điểm...

Việc tạo ra sự ăn khớp giữa cung và cầu là quan trọng

***Tính không chuyển đổi quyền sở hữu dịch vụ:**

- Khi mua hàng hóa có sự chuyển đổi quyền sở hữu đối với hàng hóa giữa người bán và người mua. Tuy nhiên, đối với sản phẩm dịch vụ không có sự chuyển đổi quyền sở hữu. Người mua chỉ có quyền sử dụng dịch vụ nhưng không thể sở hữu cái ghế máy bay hay phòng khách sạn, mà chỉ có thể mua quyền sử dụng nó từng lần hoặc nhiều lần.

***Tính không thể di chuyển của dịch vụ du lịch:**

- Dịch vụ du lịch là loại không thể di dời được. Khách muốn sử dụng dịch vụ phải đến các cơ sở, các điểm du lịch. Đặc điểm này đòi hỏi các cơ sở (doanh nghiệp) du lịch phải tiến hành các hoạt động quảng bá, xúc tiến mạnh mẽ để thu hút khách du lịch đến với điểm du lịch.

***Tính thời vụ của dịch vụ du lịch:**

- Đây là một đặc trưng tương đối rõ của dịch vụ du lịch, VD: các khách sạn ở khu nghỉ mát thường vắng khách vào mùa đông nhưng thường đông khách vào mùa hè, các nhà hàng thường đông khách vào buổi trưa và tối, các khách sạn ở gần trung tâm thành phố thường đông khách vào các ngày nghỉ cuối tuần...

- Tính thời vụ dẫn đến sự mất cân đối giữa cung và cầu du lịch, vừa gây lãng phí cơ sở vật chất khi trái vụ và nguy cơ giảm chất lượng khi chính vụ.

Các chương trình khuyến mại khách nghỉ trái vụ khi cầu giảm hoặc quản lý tốt hàng cung ứng chờ khi cầu tăng.

***Tính trọn gói của dịch vụ du lịch:**

- Dịch vụ du lịch thường là dịch vụ trọn gói bao gồm các dịch vụ cơ bản, dịch vụ bổ sung, dịch vụ đặc trưng.

- Dịch vụ cơ bản là những dịch vụ chính cung cấp để thỏa mãn nhu cầu cơ bản của khách du lịch, như dịch vụ vận chuyển, dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống...

- Dịch vụ đặc trưng là dịch vụ thỏa mãn nhu cầu đặc trưng của du khách, là những nhu cầu quyết định mục đích của chuyến đi như nhu cầu tham quan, tìm hiểu, vui chơi, giải trí...

- Dịch vụ bổ sung là những dịch vụ phụ không bắt buộc như dịch vụ cơ bản. Nhiều khi dịch vụ bổ sung lại là yếu tố tạo ra sự khác biệt và có tính chất quyết định đến sự lựa chọn của du khách.

***Tính không đồng nhất của dịch vụ:**

- Do sản phẩm dịch vụ phụ thuộc vào từng nhân viên tại thời điểm cung cấp dịch vụ (kỹ năng, tâm lý, sức khỏe..)

- Đồng thời sản phẩm dịch vụ còn phụ thuộc vào văn hóa, thói quen, sự cảm nhận và mong đợi khác nhau của từng đối tượng khách hàng.

Đặc tính này cho thấy:

+ Rất khó đo lường và kiểm soát được chất lượng của sản phẩm du lịch.

+ Người cung cấp dịch vụ du lịch đặc biệt là nhân viên tuyến trước (hướng dẫn viên, nhân viên khách sạn...) có vai trò rất quan trọng đối với chất lượng của sản phẩm du lịch.

***Các đặc tính khác:**

- Từ khi mua và sử dụng sản phẩm thường là khá lâu.
- Sản phẩm du lịch thường là ở xa khách hàng.
- Nhu cầu của khách đối với sản phẩm du lịch rất dễ bị thay đổi do ảnh hưởng của các yếu tố: chính trị, thiên nhiên, biến động tiền tệ...
- Sản phẩm là các chương trình du lịch trọn gói dễ bị bất chước.

5.2. Chức năng của hoạt động du lịch

5.2.1. Chức năng xã hội

Thể hiện ở vai trò của du lịch trong việc giữ gìn, hồi phục sức khỏe và tăng cường sức sống của nhân dân. Trong chừng mực nào đó, du lịch có tác dụng hạn chế các bệnh tật, kéo dài tuổi thọ và khả năng lao động của con người. Các công trình nghiên cứu về sinh học khẳng định rằng, nhờ có chế độ nghỉ ngơi và du lịch tối ưu, bệnh tật của dân cư trung bình giảm 30%, bệnh đường hô hấp giảm 40%, bệnh thần kinh giảm 30%, bệnh đường tiêu hoá giảm 20% (Crirosep, Dorin, 1981).

Thông qua hoạt động du lịch, đông đảo quần chúng nhân dân có điều kiện tiếp xúc với những thành tựu văn hoá phong phú và lâu đời của các dân tộc, từ đó tăng thêm lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết quốc tế, hình thành phẩm chất tốt đẹp như lòng yêu lao động, tình bạn... Điều đó quyết định sự phát triển cân đối về nhân cách của mỗi cá nhân trong toàn xã hội.

5.2.2. Chức năng kinh tế

Chức năng này của du lịch thể hiện ở sự liên quan mật thiết với vai trò của con người như là lực lượng sản xuất chủ yếu của xã hội. Hoạt động sản xuất là cơ sở tồn tại của xã hội. Việc nghỉ ngơi, du lịch một cách tích cực và được tổ chức hợp lý sẽ đem lại những kết quả tốt đẹp. Một mặt nó góp phần vào việc phục hồi sức khỏe cũng như khả năng lao động và mặt khác đảm bảo tái sản xuất mở rộng lực lượng lao động với hiệu quả kinh tế rõ rệt.

Ngoài ra chức năng kinh tế của du lịch còn thể hiện ở khía cạnh khác. Đó là dịch vụ du lịch, một ngành kinh tế độc đáo, ảnh hưởng đến cơ cấu ngành và cơ cấu lao động của nhiều ngành kinh tế: nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, ngoại thương... và là cơ sở quan trọng, tạo đà cho nền kinh tế phát triển.

5.2.3. Chức năng sinh thái

Tạo môi trường sống ổn định về mặt sinh thái. Nghỉ ngơi du lịch là nhân tố có tác dụng kích thích việc bảo vệ, khôi phục và tối ưu hoá môi trường thiên nhiên bao quanh, bởi vì chính môi trường này có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và hoạt động của con người.

Việc đẩy mạnh hoạt động du lịch, tăng mức độ tập trung khách vào những vùng nhất định đòi hỏi phải tối ưu hoá quá trình sử dụng tự nhiên với mục đích du lịch. Lúc

này đòi hỏi con người phải tìm kiếm các hình thức bảo vệ tự nhiên, đảm bảo điều kiện sử dụng nguồn tài nguyên một cách hợp lý.

Giữa xã hội và môi trường trong lĩnh vực du lịch có mối quan hệ chặt chẽ. Một mặt xã hội đảm bảo sự phát triển tối ưu của du lịch, nhưng mặt khác lại phải bảo vệ môi trường tự nhiên khỏi tác động phá hoại của các dòng khách du lịch và việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch. Như vậy, giữa du lịch và bảo vệ môi trường có mối liên quan gắn gũi với nhau.

5.2.4. Chức năng chính trị

Chức năng chính trị của du lịch được thể hiện ở vai trò to lớn của nó như một nhân tố hoà bình, đẩy mạnh các mối giao lưu quốc tế, mở rộng sự hiểu biết giữa các dân tộc. Du lịch quốc tế làm cho con người sống ở các khu vực khác nhau hiểu biết và xích lại gần nhau. Mỗi năm, hoạt động du lịch có những chủ đề khác nhau, như “Du lịch là giấy thông hành của hoà bình” (1967), “Du lịch không chỉ là quyền lợi, mà còn là trách nhiệm của mỗi người” (1983)... kêu gọi hàng triệu người quý trọng lịch sử, văn hoá và truyền thống của các quốc gia, giáo dục lòng mến khách và trách nhiệm của chủ nhà đối với khách du lịch, tạo nên sự hiểu biết và tình hữu nghị giữa các dân tộc.

5.3. Vai trò của hoạt động du lịch

Du lịch là một ngành kinh tế rất quan trọng trong các ngành dịch vụ của nền kinh tế trong phát triển. Sự phát triển của du lịch đóng góp vào phát triển trên các góc độ sau:

- Đóng góp lớn vào sự gia tăng trực tiếp vào sản lượng của nền kinh tế của các địa phương và vùng lãnh thổ;
- Kích thích sự phát triển của các ngành khác trong nền kinh tế và góp phần vào thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho địa phương và vùng lãnh thổ;
- Du lịch góp phần khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên du lịch của các địa phương nhất là những địa phương có tiềm năng tài nguyên tự nhiên văn hóa về du lịch;
- Sự phát triển du lịch yêu cầu và kích thích đổi mới cơ chế chính sách quản lý kinh tế;
- Góp phần tạo ra công ăn việc làm và thu nhập cho dân cư các địa phương có tiềm năng tài nguyên tự nhiên văn hóa về du lịch;
- Mở rộng quan hệ giao lưu kinh tế và văn hóa giữa các vùng, các nước.

Chương 6

CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DU LỊCH

6.1. Khái niệm, chức năng quản lý nhà nước về du lịch

6.1.1. Khái niệm quản lý du lịch

So với nhiều ngành kinh tế - xã hội khác, du lịch ra đời muộn hơn nên quản lý du lịch cũng ra đời muộn, kinh nghiệm kế thừa từ các ngành khác nhưng cũng đòi hỏi sáng tạo vì là một ngành kinh tế đặc thù.

Du lịch dù có quá trình ra đời lâu, nhưng trở thành một ngành kinh tế tổng hợp, đa ngành thì chỉ từ thế kỷ XIX với vai trò sáng lập của Thomas Cook. Cũng từ đó, các tổ chức kinh doanh du lịch ra đời, các cơ quan quản lý bắt đầu can thiệp vào hoạt động này như một đòi hỏi tất yếu của xã hội hiện đại văn minh.

Từ đó, bộ máy quản lý du lịch đã hình thành theo chiều dọc từ trên trung ương xuống dưới cơ sở và theo chiều ngang, tức là sự quản lý của địa phương theo cơ chế phối hợp.

Bộ máy quản lý du lịch và hoạt động quản lý du lịch có quan niệm và nội dung hoạt động không giống nhau ở các quốc gia, các địa phương trong một quốc gia do các điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa, luật pháp, đối ngoại...

Cũng từ khi có hoạt động du lịch, các nhà nghiên cứu, nhà quản lý du lịch đã đưa ra các khái niệm khác nhau về quản lý:

Những khái niệm đó tựu chung lại là:

- Là hoạt động của cơ quan, cá nhân nhằm thống nhất các hoạt động kinh tế - xã hội liên quan đến điểm du lịch, tuyến du lịch, người đi du lịch và các dịch vụ du lịch.
- Là tác động của hệ thống tổ chức đối với toàn bộ hoạt động du lịch nhằm đem lại hiệu quả cao và bảo vệ tài nguyên du lịch và cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành du lịch.
- Là hoạt động quản lý đặc thù hướng tới mục tiêu kinh tế - xã hội - văn hóa nhất định.
- Là hoạt động bảo đảm cho kinh doanh du lịch đúng hướng và thống nhất theo các quy định pháp luật về du lịch và luật lệ nói chung.

Những quan niệm trên cho thấy những khía cạnh chung và đặc thù của nội hàm “quản lý du lịch”. Từ đó, ta có thể đưa ra khái niệm như sau:

Quản lý du lịch là sự tác động liên tục, có tổ chức, có hướng đích của cơ quan quản lý cấp trên xuống các tổ chức cấp dưới trong ngành du lịch nhằm làm cho toàn bộ hoạt động du lịch trong hệ thống được thống nhất mà vẫn đảm bảo sự sáng tạo, độc lập của các tổ chức kinh doanh du lịch sao cho có hiệu quả cao và đạt tới những mục tiêu đã định.

Như vậy, trong bản chất khoa học của nội dung quản lý du lịch là sự phân công, hợp tác, điều khiển, giám sát của nhà quản lý tới những người khác (nhà quản lý ở đây được là cơ quan quản lý và cả cá nhân người quản lý, người được ủy quyền quản lý) trong ngành du lịch và ngành có liên quan nhằm đảm bảo hiệu quả, quy phạm phát luật trong kinh doanh du lịch.

- Quản lý du lịch thực chất là quản lý người lao động ở các cấp trong ngành du lịch, quản lý đội ngũ nhân lực du lịch. Đó là sự tác động của chủ thể quản lý (cấp trên) đến hành vi của những người lao động và sự tác động này quy tụ các hoạt động du lịch riêng lẻ thành hoạt động thống nhất, hài hòa và đảm bảo cho người lao động, cho các cá thể, các bộ phận/ bị quản lý phát huy năng lực của mình và có lợi ích tương xứng.

- Quản lý du lịch vừa có tính chất quản lý nhà nước, có tính chất hành chính, vừa có tính chất kinh tế - xã hội - văn hóa. Đó là đặc thù của quản lý du lịch.

- Quản lý du lịch gắn liền với chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất, tài nguyên du lịch... do đó, quản lý du lịch không tách rời với các hoạt động quản lý kinh tế - xã hội khác trong xã hội.

6.1.2. Nhiệm vụ và chức năng quản lý nhà nước về du lịch

6.1.2.1. Các nhiệm vụ chính của quản lý nhà nước về du lịch

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển du lịch.

2. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động du lịch.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về du lịch.

4. Tổ chức, quản lý hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ.

5. Tổ chức điều tra, đánh giá tài nguyên du lịch để xây dựng quy hoạch phát triển du lịch, xác định khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch.

6. Tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế về du lịch; hoạt động xúc tiến du lịch ở trong nước và nước ngoài.

7. Quy định tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch, sự phối hợp của các cơ quan nhà nước trong việc quản lý nhà nước về du lịch.

8. Cấp, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về hoạt động du lịch.

9. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về du lịch.

6.1.2.2. Các chức năng cơ bản của quản lý nhà nước về du lịch

a. Chức năng hoạch định (kế hoạch hóa)

- Nhà quản lý du lịch vạch ra phương hướng, kế hoạch nội dung phát triển du lịch trong một giai đoạn thời gian nhất định và những mục tiêu cần đạt được. Chức năng này thể hiện ở các ý tưởng, các quyết định của nhà quản lý trong ngành du lịch.

Chức năng hoạch định trong quản lý du lịch cũng phải tuân thủ các nguyên tắc, phương pháp, thủ thuật như các ngành kinh tế - xã hội khác (pháp lý, lợi ích, kinh doanh, điều chỉnh, kinh doanh, cân bằng, lượng hóa, thống kê...) nhằm đảm bảo cho chức năng này thành hiện thực.

Chức năng quản lý du lịch đòi hỏi nhà quản lý phải nhìn nhận toàn diện hoạt động kinh tế - xã hội, nhất là những ngành, lĩnh vực có tác động trực tiếp... để hoạch định đúng đắn. Những nhân tố chủ quan, khách quan cản trở đến hoạt động du lịch, đến thực hiện kế hoạch là tiềm ẩn và rất nhạy cảm (chính trị biến động, an ninh xã hội, dịch bệnh, tác động của khí hậu, thời tiết, đội ngũ lao động trực tiếp trong ngành, thay đổi chính sách quan hệ quốc tế...). Có như vậy, chức năng hoạch định trong quản lý du lịch mới có hiệu quả. Việc chỉ ra các biện pháp khắc phục cản trở, khắc phục các tác động tiêu cực đến kế hoạch hoạt động du lịch cũng thuộc phạm vi chức năng này.

b. Chức năng tổ chức, phối hợp

Bên cạnh chức năng hoạch định, chức năng tổ chức nhằm đảm bảo các kế hoạch đó thành hiện thực. Chức năng này gồm cả phân phối, sử dụng nguồn nhân lực lao động trong du lịch, khai thác tài nguyên, xây dựng dịch vụ du lịch, tìm kiếm thị trường,... Nhưng không thể chỉ thực hiện một cách đơn lẻ mà có sự phối hợp với các ngành, các lĩnh vực khác nhau.

c. Chức năng kiểm tra - điều chỉnh

Kiểm tra, điều chỉnh các hoạt động là một chức năng không thể thiếu của quản lý du lịch nhằm điều chỉnh những lệch lạc, nhằm duy trì các quan hệ quản lý trên dưới, quan hệ phối hợp giữa các ngành, lĩnh vực khác liên quan đến kinh doanh du lịch.

Kiểm tra điều chỉnh các hoạt động du lịch của nhà quản lý phải dựa vào các quy định, tiêu chuẩn, pháp luật cụ thể mà các thành phần tham gia vào hoạt động du lịch phải tuân thủ. Những sai lệch được uốn nắn, sửa chữa khắc phục chính là nằm trong chức năng kiểm tra - điều chỉnh của quản lý du lịch.

d. Chức năng hỗ trợ

Việc quản lý không chỉ bao gồm các hoạt động định hướng, tổ chức thực hiện và kiểm tra giám sát và song hành cùng với các hoạt động này, các cơ quan quản lý nhà nước còn phải thực hiện các biện pháp hỗ trợ nhằm đảm bảo hoạt động du lịch đúng mục tiêu, lộ trình.

Chức năng này được thể hiện thông qua các hoạt động hỗ trợ cho các thành phần tham gia vào hoạt động du lịch từ nguồn lực (đất đai, tài chính, đào tạo lao động,...), môi trường kinh doanh (cơ chế, chính sách, hạ tầng, nhận thức, công nghệ...) đến cả các vấn đề về thị trường (sản phẩm, xúc tiến...).

6.2. Những nguyên tắc cơ bản trong quản lý nhà nước về Du lịch

6.2.1. Nguyên tắc thống nhất giữa chính trị và kinh tế trong quản lý du lịch

Hoạt động kinh doanh du lịch, phát triển du lịch bền vững nhằm bảo đảm hiệu quả, chất lượng kinh doanh, lợi nhuận từ du lịch, bảo đảm các lợi ích của người lao động, tập thể doanh nghiệp và lợi ích xã hội trong du lịch, từ du lịch.

Nhưng không thể có hiệu quả bất chấp các quy định pháp luật. Kinh doanh du lịch phải đảm bảo đúng các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong định hướng phát triển du lịch. Người quản lý trong ngành du lịch phải biết cụ thể hóa đường lối, chủ trương thành phương thức, định hướng, mục tiêu kinh doanh du lịch.

Mặt khác, nhà quản lý du lịch phải biết phát huy tiềm lực của đất nước trong hoạt động du lịch, biến hiệu lực quản lý du lịch thành hiệu quả kinh tế mà không mâu thuẫn với xu thế chính trị đất nước. Thông qua quản lý nhà nước về du lịch được thể chế hóa, phải làm cho hoạt động du lịch tăng trưởng bằng chỉ số kinh tế. Các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho du lịch, sử dụng nhân lực du lịch gắn với việc sử dụng cơ sở vật chất trang thiết bị, khai thác tài nguyên.

Thống nhất giữa chính trị và kinh tế trong quản lý du lịch còn ở chỗ nhà quản lý du lịch phải có quan điểm toàn dân và toàn quốc trong quản lý, trong hoạch định tổ chức kinh doanh du lịch, bảo đảm vừa có hiệu quả cao và lâu dài, vừa giữ vững an ninh chính trị - xã hội, tăng cường quan hệ quốc tế... Những vấn đề chính trị, văn hóa

nhạy cảm có tác động đến du lịch cần được nhà quản lý quan tâm thường xuyên, có quyết định đúng và kịp thời.

6.2.2. Nguyên tắc tập trung dân chủ

Sức sáng tạo của người lao động, của các cấp trong ngành du lịch là rất to lớn. Sự hình thành sản phẩm du lịch, sự phát triển kinh doanh dịch vụ hoặc khai thác tài nguyên du lịch đều có thể bị hạn chế nếu không phát huy dân chủ trong quản lý du lịch. Cần tranh thủ ý kiến, sáng kiến, hiến kế trong doanh nghiệp, trong ngành du lịch để có thể thường xuyên tìm ra cách thức hay trong quản lý, kinh doanh du lịch.

Mặt khác nhà quản lý cần phải có những quyết định kịp thời, sáng suốt, có tính quyết đoán, dám chịu trách nhiệm, đặc biệt là trong việc ủng hộ các sản phẩm du lịch mới, đặc sắc, khai thác thị trường khách du lịch...

Trong quản lý du lịch, không thể thiên lệch một trong hai yếu tố này, tạo nên nguyên tắc chủ đạo. Chế độ thủ tướng được phát huy nhưng không làm giảm yêu cầu dân chủ nêu cao quyền tự chủ kinh doanh của cấp dưới, không coi nhẹ ý kiến, sáng tạo của người lao động trong ngành du lịch, nhất là những người trực tiếp phục vụ khách du lịch thường có những thông tin thực tiễn, sát hợp cho việc cung cấp dịch vụ du lịch.

6.2.3. Kết hợp quản lý theo ngành, địa phương và vùng du lịch

Bảo đảm quản lý xuyên suốt trong toàn ngành, toàn quốc với nguyên tắc nhất quán, định hướng vĩ mô, chiến lược về du lịch, thúc đẩy du lịch phát triển tương xứng tiềm năng và phát triển bền vững, bảo đảm mục tiêu hiệu quả kinh doanh du lịch trong toàn tổng thể mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước.

Đồng thời mỗi địa phương, mỗi vùng du lịch có những đặc thù về điều kiện tài nguyên, môi trường, sự phát triển kinh tế - xã hội, nhân lực, khả năng thu hút đầu tư... nên phải có chế tài cụ thể để quản lý du lịch địa phương phát huy lợi thế, khắc phục hạn chế, không bị cứng nhắc theo ngành, bảo đảm các quy chế, luật lệ địa phương mà không mâu thuẫn chồng chéo.

6.2.3. Kết hợp hài hòa lợi ích

Hoạt động du lịch phải đem lại lợi ích xã hội, trực tiếp là lợi ích cộng đồng dân cư địa phương ở điểm đến du lịch. Họ phải có lợi ích, có thu nhập hợp lý trong vị thế là người tham gia bảo vệ tài nguyên, tham gia làm dịch vụ phục vụ khách... lợi ích xã hội từ du lịch còn là lợi ích trong xây dựng cơ sở hạ tầng, giao lưu văn hóa- kinh tế, thu nhập xã hội từ du lịch...

Lợi ích kinh tế phải được kết hợp hài hòa với các mục tiêu phát triển văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường.

6.3. Phương pháp cơ bản trong quản lý nhà nước về Du lịch

§Ó qu¶n lý nhµ n-íc vÒ du lÞch, c,c cÊp qu¶n lý ph¶i vËn dông uyÓn chuyÓn ®¸ng bé hÖ ph-ng ph,p qu¶n lý (bao g¸m 3 nh¸m c¬ b¶n)

*Qu¶n lý b»ng ph-ng ph,p hµnh chÝnh - t¸e chc

Ph-ng ph,p nµy xuÊt ph,t tõ c¬ s¸ ph,p luËt, chc nng nhiÖm v¬ vµ hÖ thng t¸e chc ®Ó qu¶n lý. C,c cÊp chñ qu¶n du lÞch ðua tr¸n c,c nghÞ ®Þnh, thng t-, quy ®Þnh, chØ thÞ, luËt, vµ c,c v¸n b¶n c¸ tÝnh ph,p quy kh,c ®Ó kiÓm tra, y¸u cÇu c,c ®-n vÞ, c¬ quan, doanh nghiÖp ho¸t ®éng trong lÜnh vùc du lÞch thùc hiÖn ®óng chc nng, nhiÖm v¬ c¸a m¸nh. §¸ng th¸i hç trÞ cho h¸ vÒ c,c thñ tc ph,p lý. Ph-ng ph,p nµy ®ßi hái ph¶i xy ðùng chÕ ®é b,o c,o ®Þnh kú tõ ð-íi l¸n tr¸n. C¬ quan qu¶n lý ph¶i lun n¸m b¸t to¸n ðiÖn t¸nh h¸nh c,c c¬ s¸ kinh doanh du lÞch, ®Æc biÕt lÜnh vùc kh,ch s¸n nhµ hµng, l÷ hµnh... B¸i ®©y lµ nh÷ng lÜnh vùc li¸n quan trùc tiÕp ®Õn b¶n s¸c v¸n ho, vµ an ninh quc gia. §©y lµ mét cng c quan tr¸ng nhÊt ®Ó thùc hiÖn qu¶n lý, xy ðùng kú c-ng, thùc thi tng b-íc nhµ n-íc ph,p quyn.

*Qu¶n lý b»ng ph-ng ph,p kinh t

Ph-ng ph,p nµy lµ ðìng kinh t lµm ®ßn b¸y kÝch thÝch b»ng biÖn ph,p th-ng ho¸c ph¸t. XuÊt ph,t tõ chc nng, nhiÖm v¬ ®-íc phn cÊp, c,c c¬ quan chñ qu¶n du lÞch, v¸i c,c th¸m quyn kinh t nh- ®Ò xuÊt -u ti¸n c,c ðù ,n, vay vn, h trÞ vn... kÝch thÝch ph,t triÓn. S dông ph-ng ph,p kinh t trong qu¶n lý nhµ n-íc vÒ du lÞch lµ mét cng c c¸ hiÖu qu¶ nhanh ch¸ng. Tuy nhi¸n, khi s dông ph-ng ph,p nµy ®ßi hái ph¶i th¸t sù kh,ch quan, cng b»ng, cng khai, ®óng chÕ ®é, b¸i ®©y cng lµ ph-ng ph,p ðÔ ph¶n t,c dông.

*Qu¶n lý b»ng ph-ng ph,p gi,o ðc

Ph-ng ph,p nµy ®ßi hái c,c c¬ quan chñ quan vÒ du lÞch lun t¸e chc, gi,o ðc, ®éng vi¸n c,c doanh nghiÖp, c,c c¬ s¸ kinh doanh du lÞch, t¸e chc c,c ®ít sinh ho¸t chÝnh trÞ, chuy¸n mn, nghiÖp v¬... nng cao ý thc tr,ch nhiÖm cho c,c ®¸i t-ìng tham gia lÜnh vùc du lÞch. Nng niu, trn tr¸ng th¶nh qu¶, nghi¸m kh¸c v¸i nh÷ng sai ph¸m. S dông ph-ng ph,p gi,o ðc s¸ to n¸n sù thng nhÊt, tin c¸y, ®Æc biÕt lµ lc nh÷ng ng-¸i tham gia vµo ho¸t ®éng du lÞch g¸p kh¸ kh¸n, m¸i ro.

Tr¸n ®©y lµ 3 ph-ng ph,p c¬ b¶n ®-íc vËn dông trong qu¶n lý nhµ n-íc n¸i chung, lÜnh vùc du lÞch n¸i ri¸ng. S dông ®¸ng bé c¶ 3 ph-ng ph,p lµ y¸u cÇu t¸t yu ®¸i v¸i m¸i c¬ quan chñ qu¶n vÒ du lÞch. C,c ph-ng ph,p ®¸ hç trÞ l¸n nhau to th¶nh mét thÓ thng nhÊt, to th¶nh sc m¸nh t¸ng h¸p ®Ó qu¶n lý ho¸t ®éng du lÞch. Tuy nhi¸n, ng-¸i s dông ph¶i biÕt vËn dông hiÖu qu¶ m¸t c¸ l¸i, vµ tr,nh m¸t c¸ h¸i c¸a tng ph-ng ph,p ®Ó vËn dông cho hiÖu qu¶, th¶nh cng.

6.4. Các cơ quan chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về du lịch

Tổ chức bộ máy quản lý du lịch được chia thành các tầng bậc từ trung ương xuống cơ sở:

- + Cấp quản lý du lịch trung ương (Bộ, Tổng cục du lịch)
- + Cấp địa phương, tỉnh, thành
- + Cấp quản lý quận, huyện, khu vực, trung tâm.
- + Cấp quản lý cơ sở, doanh nghiệp du lịch, chi nhánh, đại lý...

Trong thể chế quản lý du lịch, ngoài bộ máy tổ chức theo tầng bậc và có các tổ chức nghề nghiệp, tổ chức bán hàng trong hoạt động du lịch: hiệp hội du lịch, hiệp hội lữ hành, hiệp hội khách sạn, câu lạc bộ hướng dẫn viên du lịch, hiệp hội vận chuyển khách du lịch,...

Ở mỗi tầng bậc đó, phạm vi trách nhiệm quyền hạn quản lý du lịch được quy định cụ thể. Các quy định đó, các mối quan hệ trên dưới, ngang bằng của hệ thống tổ chức quản lý du lịch tạo nên cơ chế quản lý du lịch. Ở Việt Nam ở cấp Trung ương và địa phương, các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về du lịch bao gồm:

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

+ Là cơ quan của chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch theo quy định của pháp luật.

- Tổng cục Du lịch:

+ Là tổ chức trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về du lịch trong phạm vi cả nước, quản lý các dịch vụ công về du lịch theo quy định của pháp luật.

+ Tổng cục Du lịch có tư cách pháp nhân, có con dấu hình Quốc huy, có tài khoản riêng tại Kho bạc nhà nước và trụ sở thành phố Hà Nội.

+ Tổng cục Du lịch thực hiện nhiệm vụ quyền hạn theo quy định tại mục II, phần I, Thông tư Liên tịch số 23/2014/QĐ-TTg ngày 13/3/2014 của Thủ tướng chính phủ.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

+ Là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về: văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo (trừ quảng cáo trên báo chí, qua mạng thông tin máy tính và xuất bản phẩm): các dịch vụ công thuộc lĩnh vực quản lý của sở và thực hiện một số nhiệm vụ quyền hạn theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo quy định của pháp luật.

+ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của UBND tỉnh, đồng thời chịu sự kiểm tra hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

+ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

+ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện nhiệm vụ quyền hạn theo quy định tại mục II, phần I, Thông tư liên tịch số 43/2008/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 06/6/2008 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Nội Vụ hướng dẫn chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thuộc UBND cấp tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc UBND cấp huyện.

6.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về du lịch

6.5.1. Nhân tố về điều kiện tự nhiên và tài nguyên du lịch

Điều kiện này thuận lợi cho hoạch định phát triển du lịch và đưa ra thực thi các quyết định quản lý nhà nước về du lịch. Tài nguyên thiên nhiên: bao gồm toàn bộ các điều kiện môi trường tự nhiên như: địa hình đa dạng; khí hậu ôn hòa; nguồn động, thực vật phong phú; vị trí địa lý thuận lợi,... Đây là cơ sở cho quy hoạch phát triển du lịch và các biện pháp chính sách để phát triển sản phẩm du lịch, khai thác và bảo vệ tài nguyên du lịch. Các thành tựu kinh tế, chính trị cũng có sức thu hút đối với nhiều khách du lịch. Các cuộc triển lãm thành tựu kinh tế, kỹ thuật là một ví dụ cho việc thu hút du khách. Các thương nhân tìm đến để thiết lập quan hệ, quảng bá sản phẩm. Khách tham quan tìm đến để thỏa mãn những mối quan tâm, hiếu kỳ. Các nhà nghiên cứu tìm đến để quan sát, xem xét và học hỏi,....

6.5.2. Nhân tố về kinh tế xã hội

Tình hình phát triển kinh tế của địa phương là nhân tố quan trọng tác động tới sự phát triển của du lịch và quản lý du lịch. Khi kinh tế phát triển ổn định với môi trường chính sách thuận lợi sẽ tạo điều kiện cho các tổ chức, doanh nghiệp và du khách thuận lợi tham gia vào các hoạt động du lịch, điều đó cũng thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước.

Trong thực tế, sự ổn định chính trị và xã hội được một số nghiên cứu coi như là một đặc điểm của sản phẩm du lịch ảnh hưởng trực tiếp đến cầu của nhiều phân đoạn thị trường du lịch. Khi các điều kiện kinh tế, chính trị và xã hội của một điểm du lịch biến động nhiều hơn khả năng dự trữ nguồn tài nguyên thì chúng có thể là nguyên nhân làm vai trò và sự đóng góp của ngành du lịch trong GDP không ổn định. Cơ sở vật chất kỹ thuật ảnh hưởng đến sự sẵn sàng đón tiếp cũng như chất lượng dịch vụ du lịch cung cấp cho khách hàng. Có hai loại cơ sở vật chất kỹ thuật đó là: cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch và cơ sở hạ tầng xã hội.

6.5.3. Sự phát triển của du lịch

Đây là đối tượng của QLNN du lịch trên địa phương hay lãnh thổ nào đó. Hoạt động du lịch tốt thể hiện qua sự phát triển của du lịch. Khi du lịch phát triển, quy mô của nó ngày càng lớn hơn, phạm vi mở rộng hơn và chất lượng cao hơn cũng như nhiều quan hệ phát sinh và phức tạp hơn. Hay nói cách khác, đối tượng của QLNN du lịch vận động và thay đổi theo thời gian và theo quy luật kinh tế khách quan.

Trong khi các quyết định của QLNN mang tính chủ quan, chỉ có hiệu lực nếu phù hợp và có tính khoa học cao. Do đó, QLNN du lịch cũng luôn phải đổi mới toàn diện từ hoạch định, tổ chức, điều hành tới kiểm soát và điều chỉnh. Chỉ có như vậy QLNN mới có hiệu lực thực sự.

6.5.4. Nhân tố thuộc về cơ quan quản lý nhà nước về du lịch

Bảo đảm quản lý nhà nước về du lịch có hiệu lực và hiệu quả thì nhân tố bên trong này rất quan trọng. Nhân tố này được cấu thành bởi 4 thành phần: (1) Tổ chức bộ máy; (2) cơ chế hoạt động; (3) nguồn nhân lực quản lý; (4) nguồn lực cho quản lý.

Hoạt động quản lý nhà nước về du lịch bản thân nó cũng là một hoạt động kinh tế khi nó cung cấp sản phẩm là các quyết định quản lý nhà nước. Quá trình này cũng đòi hỏi phải có các nguồn lực để thực hiện. Do đó số lượng điều kiện nguồn lực cũng quyết định tới chất lượng hoạt động của công tác quản lý nhà nước về du lịch.

6.6. Một số nội dung chính trong quản lý Nhà nước về Du lịch

6.6.1. Xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển du lịch

6.6.1.1. Xây dựng chiến lược phát triển du lịch

- + *Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;*

- + *Chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030*

- *Xây dựng quy hoạch phát triển du lịch:*

- + *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;*

- + *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;*

- *Chương trình, dự án phát triển du lịch:*

- + *Chương trình phát triển du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020*

- + *Phát triển sản phẩm du lịch mũi nhọn của tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn 2030*

6.6.1.2. Quy hoạch phát triển du lịch

Quy hoạch phát triển du lịch nằm trong quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của một quốc gia, một địa phương theo chiến lược phát triển kinh tế-xã hội trong một giai đoạn nhất định.

Qui hoạch du lịch là một phương án tập hợp các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và công nghệ tác động vào các tài nguyên du lịch để hình thành các điểm và khu du lịch nhằm thực hiện mục tiêu đã định trước là thoả mãn nhu cầu đa dạng ngày càng cao của khách du lịch và nâng cao hiệu quả kinh tế – xã hội của địa phương và hoạt động kinh doanh du lịch.

Quy hoạch phát triển ngành du lịch gồm quy hoạch tổng thể phát triển du lịch và quy hoạch cụ thể phát triển du lịch:

- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch được xây dựng cho phạm vi cả nước, vùng du lịch, địa bàn du lịch trọng điểm tỉnh, thành phố.

- Quy hoạch cụ thể phát triển du lịch(quy hoạch) được xây dựng cho các khu du lịch quốc gia, khu du lịch địa phương, điểm du lịch quốc gia. Trong quy hoạch chuyên đề bao gồm:

- Quy hoạch khai thác và sử dụng tài nguyên du lịch: Quy hoạch này chủ yếu lập luận chứng về hiệu quả của việc khai thác các tài nguyên du lịch có khả năng khai thác trên các giác độ về kinh tế, xã hội và môi trường. Dự đoán quy mô đầu tư và thời hạn thu hồi vốn đầu tư, lợi nhuận và những tác động kinh tế-xã hội đối với địa phương. Không phải bất cứ tài nguyên du lịch nào cũng có thể khai thác phục vụ du lịch mà chỉ có những tài nguyên có thể kích thích động cơ du lịch của khách du lịch được ngành du lịch sử dụng để tạo ra lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội. Để khai thác các tài nguyên du lịch này phải tuân theo những nguyên tắc sau:

- Nguyên tắc thị trường: Theo quan điểm của kinh tế thị trường “ thị trường cần gì thì nhà kinh doanh phải đáp ứng cái đó, tức là bán cái thị trường cần chứ không phải là bán cái gì mình có”. Khi khai thác tài nguyên du lịch cần điều tra và nghiên cứu thị trường nhằm tạo ra những sản phẩm độc đáo, đặc sắc và hấp dẫn, có sức cạnh tranh nguồn khách lớn.

- Nguyên tắc kinh tế: Việc khai thác các tài nguyên du lịch phải tính đến hiệu quả về kinh tế-xã hội làm mục tiêu. Để nâng cao hiệu quả này, phải ưu tiên khai thác tài nguyên có tính ưu việt về địa lý, điều kiện khí hậu và các điều kiện về cơ sở hạ tầng cũng như cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch hiện có. Từng bước phát triển và mở rộng cả về quy mô cũng như về chất lượng của việc khai thác này.

- Nguyên tắc về tính đặc sắc: Khai thác tài nguyên du lịch phải tạo ra cho được sự nổi tiếng đặc sắc của quốc gia, địa phương, dân tộc và mang tính thời đại nhằm tạo ra sức hấp dẫn và sự thu hút khách lớn. Đó chính là cốt lõi của hoạt động du lịch và là vũ khí cạnh tranh sắc bén trên thị trường du lịch.

- Nguyên tắc phối hợp nhịp nhàng. Cùng với việc khai thác tài nguyên du lịch cần tính đến việc đáp ứng nhu cầu của khách du lịch về ăn, ở, tham quan, mua sắm, giải trí, nghỉ dưỡng v.v... Đồng thời phải có cơ chế phối kết hợp chặt chẽ giữa các bộ phận và các doanh nghiệp du lịch khai thác tài nguyên du lịch này nhằm đảm bảo chất lượng phục vụ cao.

- Nguyên tắc bảo vệ

Mục tiêu của khai thác tài nguyên du lịch nhằm gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị của tài nguyên nhằm phát triển kinh tế-xã hội. Vì vậy, việc khai thác tài nguyên du lịch phải coi trọng bảo vệ môi trường thiên nhiên và sự cân bằng sinh thái, nghiêm

cấm việc phá hoại cảnh quan thiên nhiên, đặc biệt là những tài nguyên du lịch có giá trị đặc biệt.

**Quy hoạch tuyến du lịch*

Tuyến du lịch là mạng giao thông nối liền các điểm du lịch. Trên cơ sở của từ du lịch, du có nghĩa là đi, lịch có nghĩa là chơi nên người ta thường nói, “đi phải nhanh, chơi phải chậm”, đó là nguyên tắc thứ nhất khi quy hoạch các tuyến du lịch. Nguyên tắc thứ hai là dài- ngắn, có nghĩa thời gian ngắm cảnh, tham quan phải dài, thời gian đi đường phải ngắn. Nguyên tắc thứ ba là nhiều(phong cảnh và các di tích nhiều), ít (đường đi tham quan ít trùng lặp). Nguyên tắc thứ tư cao và thấp, cao nghĩa là đi tham những nơi có sức hấp dẫn và tính độc đáo cao, thấp là chi phí cho chuyến tham quan này thấp. Các tuyến tham quan này có thể được chia ra theo thời gian như: nửa ngày, một ngày, hai ngày và nhiều ngày nhằm thoả mãn nhu cầu của khách du lịch.

6.6.2. Điều tra, đánh giá, phân loại, xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên du lịch địa phương

Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, công trình lao động sáng tạo của con người và các giá trị nhân văn khác có thể được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch.

Điều 14, Luật Du lịch 2005 quy định điều tra tài nguyên du lịch, TNDL gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn đang được khai thác và chưa được khai thác:

- TNDL tự nhiên gồm các yếu tố địa chất, địa hình, địa mạo, khí hậu, thủy văn, hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên có thể được sử dụng phục vụ mục đích du lịch.

- TNDL nhân văn gồm truyền thống văn hóa, các yếu tố văn hoá, văn nghệ dân gian, di tích lịch sử, cách mạng, khảo cổ, kiến trúc, các công trình lao động sáng tạo của con người và các di sản văn hoá vật thể, phi vật thể khác có thể được sử dụng phục vụ mục đích du lịch.

- Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều tra, đánh giá, phân loại TNDL để làm căn cứ xây dựng quy hoạch phát triển du lịch, xác định và công bố các khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch.

Điều 15 Luật Du lịch quy định Nguyên tắc bảo vệ, tôn tạo và phát triển tài nguyên du lịch

1. TNDL phải được bảo vệ, tôn tạo và khai thác hợp lý để phát huy hiệu quả sử dụng và bảo đảm phát triển du lịch bền vững.

2. Nhà nước thống nhất quản lý tài nguyên du lịch trong phạm vi cả nước, có chính sách và biện pháp để bảo vệ, tôn tạo và khai thác hợp lý TNDL.

Điều 16 Luật Du lịch quy định Trách nhiệm quản lý, bảo vệ, tôn tạo và phát triển TNDL

1. Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương, các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các cấp có trách nhiệm quản lý TNDL, phối hợp trong việc bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý và phát triển TNDL

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân sở hữu, quản lý TNDL có trách nhiệm bảo vệ, đầu tư, tôn tạo tài nguyên du lịch, tạo điều kiện cho khách đến tham quan, thụ hưởng giá trị của TNDL theo quy định của pháp luật.

3. Khách du lịch, tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, cộng đồng dân cư có trách nhiệm bảo vệ TNDL.

4. Tổ chức, cá nhân sở hữu, quản lý TNDL có trách nhiệm phối hợp với cơ quan nhà nước về du lịch có thẩm quyền trong việc sử dụng và khai thác TNDL cho các mục tiêu kinh tế khác, bảo đảm không làm giảm độ hấp dẫn của TNDL.

Thảo luận nhóm: Các nhóm tiến hành điều tra, phân loại, đánh giá TNDL trên địa bàn cư trú (chọn 1 địa bàn cụ thể).

6.6.3. Tổ chức quản lý môi trường du lịch, không gian du lịch, khu du lịch, điểm du lịch

- *Chỉ thị 18/CT-TTg của Thủ tướng chính phủ về tăng cường công tác quản lý môi trường du lịch, bảo đảm an ninh, an toàn cho khách du lịch;*

- *Chỉ thị 14/CT-TTg ngày 2/7/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, tập trung khắc phục yếu kém, thúc đẩy phát triển du lịch.*

Mục 2 quy định rõ. Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương rà soát công tác quản lý tại các khu, điểm du lịch, tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước toàn diện trên địa bàn, thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trên tinh thần đẩy mạnh xã hội hóa, bảo đảm trật tự kỷ cương, văn minh lịch sự; tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả một số nhiệm vụ trọng tâm sau đây:

a/ Tăng cường quản lý giá cả:

- Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ, bán hàng tại các khu du lịch, điểm du lịch, điểm dừng chân trên các tuyến du lịch thực hiện niêm yết giá công khai và bán đúng giá niêm yết;

- Các doanh nghiệp lữ hành thực hiện đúng chương trình du lịch theo hợp đồng đã ký kết, bảo đảm chất lượng dịch vụ. Xử lý kịp thời theo đúng quy định của pháp luật mọi hành vi vi phạm, kể cả việc tạm dừng kinh doanh hoặc đề nghị rút giấy phép;

- Rà soát, tăng cường kiểm tra và xử lý triệt để tình trạng taxi và các phương tiện vận tải khách du lịch khác kinh doanh không phép hoặc không đúng giấy phép, không niêm yết giá và thu cước không theo giá đã niêm yết; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân tiếp tay, bao che để chủ taxi và các phương tiện vận tải khách du lịch khác kinh doanh không phép trên địa bàn.

- Các Ban quản lý, chủ các khu, điểm du lịch phải công khai số điện thoại và bộ phận chức năng có trách nhiệm trực 24/24 giờ để tiếp nhận và giải quyết kịp thời những

phản ánh, yêu cầu, kiến nghị, của khách du lịch và các vấn đề phát sinh; lập sổ theo dõi thống kê các sự việc đã xử lý để rút kinh nghiệm và báo cáo cơ quan chức năng kiểm tra khi được yêu cầu.

- Các cơ quan chức năng và chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã tăng cường kiểm tra, thanh tra và xử lý các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm; chịu trách nhiệm trực tiếp nếu để tình trạng vi phạm xảy ra trên địa bàn, gây bức xúc cho khách du lịch.

b/ Bảo đảm trật tự, an ninh, an toàn, ứng xử văn minh với khách du lịch:

- Cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh, an toàn cho khách du lịch; tăng cường kiểm tra, phát hiện ngăn chặn và xử lý kiên quyết các đối tượng đeo bám, gây phiền hà cho khách du lịch, các đối tượng có hành vi ném đất, đá lên tàu, xe, gây mất an toàn cho khách;

- Tổ chức rà soát, lắp đặt biển báo, biển chỉ dẫn giao thông rõ ràng, phù hợp đảm bảo an toàn, phòng ngừa ùn tắc, tạo điều kiện cho khách du lịch tiếp cận các khu, điểm du lịch; kiểm tra, phát hiện, xử lý dứt điểm hiện tượng tiêu cực, gây phiền hà cho lái xe trên các tuyến đường giao thông, gây bức xúc cho người dân và khách du lịch;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tăng cường quản lý vỉa hè, lòng đường, đảm bảo thông thoáng, vệ sinh; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ lấn chiếm vỉa hè, lòng đường, gây mất vệ sinh, trật tự;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phát động phong trào người dân ứng xử văn minh, tận tình hỗ trợ khách du lịch; phát động phong trào “Mỗi người dân là một hướng dẫn viên, niềm nở với khách du lịch”. Ban quản lý các khu, điểm du lịch có đông khách du lịch phải bố trí nhân viên hướng dẫn, hỗ trợ khách du lịch, bảo đảm trật tự, văn minh; ưu tiên người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em và người có trẻ em đi cùng;

- Các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tăng cường kiểm tra, xử lý không để người ăn xin lang thang ở các khu, các điểm du lịch. Đối với người có hoàn cảnh khó khăn, tập trung bố trí về nơi quy định và có biện pháp hỗ trợ phù hợp; xử lý triệt để tình trạng giả danh người ăn xin, gây phiền hà cho khách du lịch.

c/ Bảo đảm vệ sinh, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm:

- Các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thực hiện đúng quy định về vệ sinh, ăn toàn thực phẩm, bảo đảm vệ sinh khu vực chế biến và phục vụ khách. Ở các khu vực có nhiều cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và các khu phố trung tâm ẩm thực, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tăng cường tăng cường quản lý, bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm, vệ sinh đường phố, lòng đường, hè đường và tại địa điểm kinh doanh; tăng cường kiểm tra, giám sát và kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm;

***Môi trường du lịch là môi trường tự nhiên và môi trường xã hội nhân văn nơi diễn ra các hoạt động du lịch.**

***Quản lý khu du lịch:**

- Nội dung quản lý khu du lịch bao gồm:

- + Quản lý công tác quy hoạch và đầu tư phát triển;
- + Quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ;
- + Bảo vệ tài nguyên du lịch; bảo đảm vệ sinh môi trường, trật tự, an toàn xã hội;
- + Thực hiện các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- Việc tổ chức quản lý khu du lịch được quy định như sau:
 - + Khu du lịch phải thành lập Ban quản lý khu du lịch; trường hợp khu du lịch được giao cho một doanh nghiệp là chủ đầu tư thì chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý khu du lịch đó theo quy định của pháp luật.
 - + Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập Ban quản lý khu du lịch trong phạm vi ranh giới hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
 - + Trường hợp khu du lịch thuộc ranh giới hành chính hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Ban quản lý khu du lịch trong phạm vi ranh giới hành chính do tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý. Ban quản lý phối hợp hoạt động theo quy chế quản lý khu du lịch do cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương ban hành và quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
 - + Trường hợp khu du lịch gắn với khu vực có tài nguyên du lịch tự nhiên hoặc di tích lịch sử - văn hóa đã có Ban quản lý chuyên ngành thì trong thành phần của Ban quản lý khu du lịch phải có đại diện của Ban quản lý chuyên ngành.
 - + Khu du lịch có tài nguyên du lịch thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan khác của Nhà nước mà có Ban quản lý chuyên ngành thì Ban quản lý chuyên ngành có trách nhiệm phối hợp với Ban quản lý khu du lịch để tạo điều kiện cho việc khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên du lịch phục vụ khách tham quan, du lịch.

***Quản lý điểm du lịch:**

Căn cứ vào quy mô và tính chất của điểm du lịch, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý nhà nước đối với tài nguyên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hình thức tổ chức quản lý, bảo đảm các nội dung sau đây:

- Bảo vệ, phát triển tài nguyên du lịch; bảo đảm vệ sinh môi trường;
- Tạo điều kiện thuận lợi cho khách du lịch đến tham quan;
- Bảo đảm sự tham gia của cộng đồng dân cư vào các hoạt động du lịch;
- Giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội; bảo đảm an toàn cho du khách.

****Hệ thống câu hỏi ôn tập phần 3***

1. Khái niệm về Du lịch?
2. Khách du lịch và phân loại khách du lịch?
3. Các đặc trưng của sản phẩm du lịch?
4. Phân tích chức năng của hoạt động du lịch

5. Phân tích Chức năng của hoạt động du lịch?
6. Nêu các nguyên tắc trong quản lý nhà nước về du lịch?
7. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về du lịch?
Liên hệ thực tế tại địa phương?

****Tài liệu tham khảo phần 3***

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1999), Pháp lệnh Du lịch, Hà Nội.
2. Phan Văn Tú, Đại cương khoa học quản lý, Trường Đại học Văn hoá Hà Nội.
3. Đảng Cộng Sản Việt Nam, "Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX", Nxb. chính trị quốc gia.
4. Giáo trình *Khoa học quản lý*, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Nxb. Chính trị quốc gia, 2003.
5. Quốc hội (2005), Luật du lịch, Hà Nội.
6. PGS.TS. Trần Đức Thanh (2014), Đề cương Bài giảng tập huấn nâng cao năng lực quản lý nhà nước về du lịch, Trường Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn.
7. Bùi Hải Yến (2007), Quy hoạch du lịch, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
8. Website: svhttdl.thanhhoa.gov.vn